

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của dự án

“SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM TỦ VỚI CÔNG SUẤT 500.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GIƯỜNG VỚI CÔNG SUẤT 5.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM BÀN VỚI CÔNG SUẤT 20.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GHẾ VỚI CÔNG SUẤT 20.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM KHUNG GƯƠNG VỚI CÔNG SUẤT 5.000 SẢN PHẨM/NĂM”

(Địa chỉ: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)

Bình Phước, tháng 12 năm 2022

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của dự án

“SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM TỦ VỚI CÔNG SUẤT 500.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GIƯỜNG VỚI CÔNG SUẤT 5.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM BÀN VỚI CÔNG SUẤT 20.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GHẾ VỚI CÔNG SUẤT 20.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM KHUNG GIƯỜNG VỚI CÔNG SUẤT 5.000 SẢN PHẨM/NĂM”

(Địa chỉ: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)

CHỦ DỰ ÁN

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



Bình Phước, tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	9
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN	10
1.1. TÊN CHỦ DỰ ÁN:	10
1.2. TÊN DỰ ÁN.....	10
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN:	11
1.3.1. Công suất sản xuất của dự án:	11
1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án	11
1.3.3. Sản phẩm của dự án.....	16
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN.	17
1.4.1. Nhu cầu nguyên, vật liệu sử dụng, hoá chất của dự án	17
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước	20
1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN	22
1.5.1. Hệ thống thông tin liên lạc	22
1.5.2. Hệ thống PCCC	22
1.5.2. Các hạng mục công trình	23
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	26
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG.....	26
2.1.1. Giới thiệu sơ lược về KCN Bắc Đồng Phú	26
2.2.2. Sự phù hợp của dự án	26
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI MÔI TRƯỜNG	28
CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	29
3.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.....	29
3.1.1. Hiện trạng thoát nước mưa nước thải tại KCN Bắc Đồng Phú	29
3.1.2. Hiện trạng tài nguyên sinh vật khu vực thực hiện dự án.....	29
3.2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án	30
3.2.1. Nguồn tiếp nhận	30
3.2.2. Khả năng tiếp nhận.....	30

3.3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường nơi thực hiện dự án.....	33
3.3.1. Hiện trạng môi trường nước thải.....	33
3.3.1. Hiện trạng môi trường không khí.....	36
CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	44
4.1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư.....	44
4.2. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....	44
4.2.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải	44
4.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	50
4.2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	59
4.2.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn nguy hại	60
4.2.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	62
4.2.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của dự án	62
4.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	67
4.3. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo	67
CHƯƠNG V: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	69
5.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải	69
5.2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải	70
5.3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung	76
5.3.1. Nguồn phát sinh	76
5.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	77
5.4. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với chất thải rắn.....	77
5.4.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	77
5.4.2. Chất thải công nghiệp thông thường	78
5.4.3. Chất thải nguy hại	78
CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	80
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	80
6.1.1. Kế hoạch vận thành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải	80

6.1.2. Kế hoạch vận thành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải	81
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	83
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	83
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	85
6.2.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	85
CHƯƠNG VII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN	86
7.1. CAM KẾT THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU Ô NHIỄM.....	86
7.2. CAM KẾT THỰC HIỆN TẤT CẢ CÁC BIỆN PHÁP, QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN.	87

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm của Công ty.....	12
Hình 1. 2. Một số sản phẩm của dự án.....	16
Hình 1.3. Hệ thống lò hơi.....	24
Hình 1.4. Dây chuyền treo	25
Hình 2.1. Vị trí của dự án.....	27
Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải KCN.....	31
Hình 4.1. Quy trình thu gom nước mưa tại dự án.....	45
Hình 4.2. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn.....	46
Hình 4.3. Buồng màng nước thu hồi bụi từ quá trình chà nhám thủ công.....	48
Hình 4.4. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải công suất 30m ³ /ngày.đêm.....	49
Hình 4.5. Bố trí quạt hút tạo lực trong quá trình chà nhám thủ công	52
Hình 4.6. Kho chất thải sinh hoạt và kho chất thải nguy hại	62
Hình 4.7. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa của nhà máy	66

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Sản phẩm của dự án trong 1 năm.....	17
Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất	17
Bảng 1.3. Các loại hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất	18
Bảng 1.4. Nhu cầu lao động của Công ty.....	21
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy.....	21
Bảng 1.6. Các hạng mục công trình của dự án.....	23
Bảng 3.1. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú	32
Bảng 3.2. Thời gian, vị trí lấy mẫu nước thải.....	33
Bảng 3.3. Thông số và phương pháp đo đạc, phân tích	34
Bảng 3.4. Kết quả đo đạc, phân tích nước thải quý I, quý II và Quý III/2022.....	35
Bảng 3.5. Thời gian, vị trí lấy mẫu bụi, khí thải	36
Bảng 3.6. Thông số và phương pháp đo đạc, phân tích	38
Bảng 3.7. Kết quả đo đạc phân tích khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ.....	38
Bảng 3.8. Kết quả phân tích khí thải sau HTXL khu vực chà nhám thủ công.....	40
Bảng 3.9. Kết quả phân tích sau HTXL khí thải khu vực sơn -sấy.....	42
Bảng 3.10. Kết quả phân tích sau HTXL khí thải khu vực sơn -sấy (tiếp)	43
Bảng 4.1. Hệ thống thu gom thoát nước mưa	44
Bảng 4.2. Thống kê lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án	46
Bảng 4.3. Diện tích nhà vệ sinh của dự án	47
Bảng 4.4. Các hạng mục công trình xử lý nước thải	49
Bảng 4.5. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải các phương tiện vận chuyển	50
Bảng 4.6. Lưu lượng dòng khí và nồng độ bụi phát sinh trong không gian khu vực cửa, tạo ngàm, khoan, chà nhám và viền chỉ.....	51
Bảng 4.7. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ.....	51
Bảng 4.8. Thông số kỹ thuật HTXL bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công.....	52
Bảng 4.9. Tải lượng và nồng độ bụi phát sinh trong khu vực sơn	53
Bảng 4.10. Thông số kỹ thuật HTXL khí thải từ quá trình sơn thủ công.....	54
Bảng 4.11. Nồng độ hơi dung môi phát sinh trong khu vực sơn.....	54
Bảng 4.12. Thông số kỹ thuật HTXL khí thải quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV	55
Bảng 4.13. Thông số kỹ thuật HTXL khí thải quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV	56
Bảng 4.14. Tải lượng và nồng độ hơi keo phát sinh trong khu vực lắp ráp sản phẩm..	57
Bảng 4.15. Thông số kỹ thuật HTXL hơi keo từ quá trình lắp ráp sản phẩm.....	58

Bảng 4.16. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi.....	58
Bảng 4.17. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	60
Bảng 4.18. Danh sách và khối lượng CTNH phát sinh của dự án	60
Bảng 5.1. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đối với các thông số của dự án khi đầu nối vào HTXL nước thải KCN Bắc Đồng Phú.....	69
Bảng 5.4. Giới hạn tiếp nhận các chất ô nhiễm trong khí thải theo QCVN.....	76
Bảng 5.5. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	76
Bảng 5.6. Giới hạn đối với tiếng ồn	77
Bảng 5.7. Giới hạn đối với độ rung.....	77
Bảng 5.8. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	77
Bảng 5.9. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh	78
Bảng 5.10. Khối lượng CTNH phát sinh.....	78
Bảng 6.1. Thời gian đo đạc, lấy mẫu.....	80
Bảng 6.2. Vị trí lấy mẫu nước thải	80
Bảng 6.3. Phương pháp phân tích mẫu nước thải	81
Bảng 6.4. Thời gian lấy mẫu khí thải	82
Bảng 6.5. Vị trí lấy mẫu khí thải	82
Bảng 6.6. Phương pháp phân tích khí thải	83
Bảng 6.7. Thông số giám sát khí thải.....	84
Bảng 6.8. Tổng kinh phí giám sát môi trường định kỳ hàng năm	85

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Diễn giải
1	BTCT	Bê tông cốt thép
2	BTNMT	Bộ Tài Nguyên Môi Trường
3	COD	Nhu cầu Oxy hóa học
4	ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
5	KCN	Khu công nghiệp
6	KPH	Không phát hiện
7	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
8	SS	Chất rắn lơ lửng
9	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
10	TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
11	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
12	UBMTTQ	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc
13	UBND	Ủy Ban Nhân Dân
14	VOC	Chất hữu cơ bay hơi
15	XLNT	Xử lý nước thải
16	BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh học (đo ở 20 ⁰ C trong 5 ngày)
17	BVMT	Bảo vệ môi trường
18	CHXH-CN	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
19	CTNH	Chất thải nguy hại
20	CTR	Chất thải rắn
21	CNTT	Công nghiệp thông thường
22	KT-XH	Kinh tế xã hội
23	HĐ	Hợp đồng
24	HTXL	Hệ thống xử lý
25	NĐ-CP	Nghị định Chính phủ
26	QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam

27	QĐ-BXD	Quyết định Bộ Xây dựng
28	QĐ-BYT	Quyết định – Bộ y tế
29	QĐ-UBND	Quyết định - Ủy ban nhân dân
30	QH	Quốc hội
31	QLDA	Quản lý Dự án
32	TT-BTNMT	Thông tư – Bộ Tài nguyên & Môi trường
33	WHO (World Health Organization)	Tổ chức Y tế Thế giới

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) là một công ty chuyên sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp - Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số 3801202395 chứng nhận lần đầu ngày 13/06/2019. Công ty được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8726790644 (lần đầu ngày 10/6/2019); thay đổi lần 5 ngày 10/05/2022).

Công ty được Ban quản lý Khu kinh tế xác nhận đăng ký bảo vệ môi trường “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 40.000 sản phẩm/năm” tại giấy xác nhận số 20/GXN - BQL ngày 17/10/2019.

Năm 2020, Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) quyết định mở rộng, nâng công suất các sản phẩm tủ của dự án hiện hữu từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản phẩm, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm. Thực hiện tại địa chỉ một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Dự án được Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Phước cấp Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2799/QĐ-UBND ngày 09/11/2020.

Dự án thuộc tiêu chí phân loại Dự án Nhóm B theo quy định của pháp luật về Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, Dự án thuộc nhóm II quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật bảo vệ môi trường. Quy định cụ thể tại phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Do vậy, Công ty TNHH Công nghiệp HongSheng (Việt Nam) tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án “*Sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản phẩm, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm*” trình về Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Báo cáo được thực hiện theo phụ lục IX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1.1. TÊN CHỦ DỰ ÁN:

- **Địa chỉ văn phòng:** Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- **Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án:**

+ **Tên người đại diện:** (Ông) REN BO

+ Chức vụ: Tổng Giám đốc

- **Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh:**

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8726790644 chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 06 năm 2019. Chứng nhận thay đổi lần năm ngày 10 tháng 05 năm 2022.

+ Hình thức đầu tư của Doanh nghiệp: 100% vốn nước ngoài

+ Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất.

1.2. TÊN DỰ ÁN

- **Tên dự án:** “Sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm” (Sau đây gọi tắt là “dự án”).

- **Địa điểm dự án:** Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư: Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Phước.

- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2799/QĐ-UBND cấp ngày 09/11/2020 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Phước.

- **Quy mô của dự án (Phân loại tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):**

Dự án thuộc nhóm B (Theo khoản 3 Điều 9, Luật đầu tư công số 39/2019/QH19 ngày 13/06/2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ – CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ) và thuộc nhóm II quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN:

1.3.1. Công suất sản xuất của dự án:

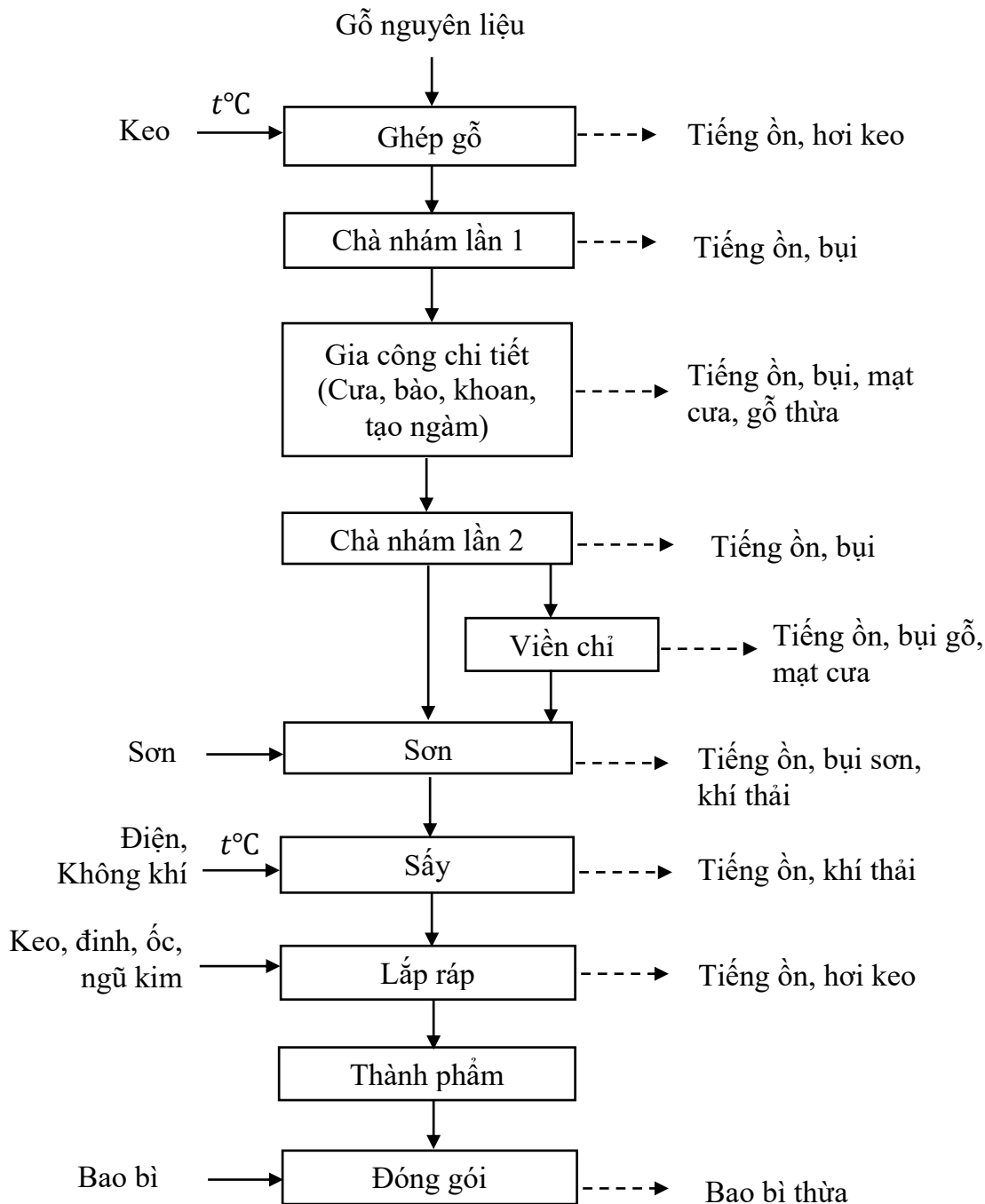
- Sản xuất các sản phẩm tủ với công suất 500.000 sản phẩm/năm;
- Sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm;
- Sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm;
- Sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm;
- Sản phẩm, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm.

Quy mô về diện tích của dự án là 35.596,8 m², trong đó diện tích nhà xưởng, kho bãi là 23.146 m².

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án

Công nghệ sản xuất, gia công các sản phẩm tủ, giường, bàn, ghế và khung gương của dự án đang được áp dụng phổ biến tại Việt Nam. Quy trình sản xuất hiện đại, áp dụng máy móc, thiết bị mới 100% đảm bảo yêu cầu kỹ thuật hiện hành. Nguyên, vật liệu, hóa chất được nhập về hoàn toàn chính phẩm.

Quy trình công nghệ sản xuất, gia công các sản phẩm của dự án được trình bày trong hình sau:



Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm của Công ty

Thuyết minh quy trình:

Ghép gỗ: Gỗ nguyên liệu được xe nâng vận chuyển đến khu vực ghép gỗ để ghép thành các tấm gỗ lớn theo yêu cầu kỹ thuật của từng loại sản phẩm. Công nhân sẽ dùng cọ/chổi quét keo chuyên dụng để quét keo lên cạnh bên của thanh gỗ và xếp thành hàng trên băng chuyền và đi vào nhà máy ghép gỗ. Máy ghép gỗ hoạt động trên

nguyên lý ép nóng ở nhiệt độ từ 55 – 60⁰C trong khoảng 30 phút để lớp keo được bền vững và các thanh gỗ liên kết chặt chẽ với nhau hơn.

Chà nhám lần 1: Xe nâng sẽ vận chuyển các tấm gỗ sau ghép đến công đoạn chà nhám nhằm tăng độ láng cho bề mặt gỗ. Quá trình chà nhám được thực hiện tự động trong máy chà nhám và tại mỗi máy chà nhám phát sinh bụi gỗ có kích thước nhỏ sẽ được thu gom qua ống hút khí và dẫn về thiết bị lọc túi vải để thu hồi bụi mịn và mặt cưa nhỏ nhằm đảm bảo không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất được sạch sẽ.

Gia công chi tiết: Sau đó, gỗ được vận chuyển sang khu vực gia công chi tiết (cưa, bào, khoan, tạo ngàm) để tạo thành các chi tiết đúng theo quy cách của từng sản phẩm. Tại đây có phát sinh bụi và mặt cưa, tại mỗi máy cưa, bào, khoan, tạo ngàm, dự án bố trí ống hút thu hồi bụi gỗ và mặt cưa, sau đó dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý nhằm đảm bảo không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất được sạch sẽ. Gỗ thừa sẽ được thu gom dưới chân công nhân, các thanh gỗ có kích thước lớn hơn sẽ được tuần hoàn lại khu vực ghép gỗ để tái sử dụng cho đợt sản xuất tiếp theo, phần còn lại sẽ được thu gom vào kho chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

Chà nhám lần 2: Các chi tiết gỗ được xe nâng tiếp tục vận chuyển sang khu vực chà nhám lần 2 để chà nhám lần nữa nhằm đảm bảo bề mặt gỗ láng mịn theo yêu cầu. Quá trình chà nhám lần hai được thực hiện trên máy và công nhân thao tác thủ công bằng giấy nhám trên bàn làm việc. Tại các máy chà nhám và khu vực chà nhám thủ công phát sinh bụi gỗ có kích thước nhỏ. Đối với các máy chà nhám, bố trí các ống hút khí tại mỗi máy chà nhám để thu hồi bụi mịn và mặt cưa nhỏ, sau đó dẫn về thiết bị lọc túi vải để xử lý nhằm đảm bảo không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất được sạch sẽ. Đối với khu vực chà nhám thủ công, Nhà máy đã lắp đặt 10 buồng màng nước để hút toàn bộ lượng bụi phát sinh vào màng nước, bụi sẽ được màng nước giữ lại và lắng xuống đáy bể chứa nước dưới mỗi buồng màng nước. Nước trong từng bể chứa nước được tuần hoàn sử dụng trong quá trình sử dụng. Mỗi ngày dự án châm thêm cho mỗi bể khoảng 0,4 m³/ngày do thất thoát nước từ bơm cặn và bay hơi. Cặn bùn thải từ công đoạn này sẽ được Công ty thu gom và xử lý như chất thải nguy hại.

Gỗ sau chà nhám lần hai sẽ được công nhân phân loại làm hai nhóm: nhóm chi tiết viên chỉ và nhóm chi tiết không viên chỉ.

Viên chỉ: Nhóm chi tiết viên chỉ sẽ được vận chuyển đến công đoạn viên chỉ để tạo đường viên trên bề mặt gỗ nhằm tăng độ thẩm mỹ cho sản phẩm trước khi sang

công đoạn sơn, sấy và hoàn thiện sản phẩm. Tại đây sẽ phát sinh bụi gỗ và mặt cưa, mỗi máy viên chỉ sẽ được bố trí ống hút thu hồi bụi và mặt cưa, sau đó dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải để thu hồi bụi và mặt cưa nhằm đảm bảo không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất được sạch sẽ. Sau đó, nhóm chi tiết viên chỉ và nhóm chi tiết không viên chỉ sẽ được vận chuyển đến khu vực sơn.

Sơn lót và sấy:

Các chi tiết sẽ được vận chuyển đến khu vực sơn lót, sơn hoàn thiện và sấy. Dây chuyền sơn và sấy sử dụng cho quá trình sơn lót, sơn hoàn thiện và sấy là dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV và dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV, hệ thống phun sơn và sấy là hệ thống kín và tự động. Công ty sử dụng song song 2 dây chuyền này trong quá trình sản xuất. Các sản phẩm sẽ được công nhân đặt lên băng chuyền của các dây chuyền đi vào từng máy móc.

- *Dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV:* Theo quyết định của ĐTM, khu vực này là sơn hoàn thiện và sấy. Trong quá trình hoạt động, dự án thực hiện công đoạn sơn lót và đưa công đoạn này vào dây chuyền phun sơn tự động. Trong máy phun sơn tự động, các rô-bốt súng sơn sẽ tự động tịnh tiến trong buồng sơn, phun phủ lớp sơn theo đúng lập trình đã cài đặt. Sản phẩm sau sơn sẽ được chuyển đến máy sấy đèn UV, đây là hệ thống sấy băng chuyền, phương thức sấy của hệ thống là sử dụng các bóng đèn được lắp đặt trong máy sấy. Các bóng đèn trong máy sấy sẽ tỏa nhiệt ở nhiệt độ khoảng 55°C giúp làm khô lớp sơn trên gỗ. Tại mỗi dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV có đường ống hút nhằm hút các bụi sơn và khí thải mang dung môi phát sinh đến thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc do đơn vị cung cấp thiết bị bố trí kèm dây chuyền. Dòng khí đi xuyên qua tấm giấy lọc bụi sơn, khi đó, bụi sơn sẽ bám vào bề mặt giấy lọc và dòng khí tiếp tục qua đường ống dẫn để dẫn hơi dung môi phát sinh đến thiết bị hấp thụ than hoạt tính để xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường. Thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc và hệ thống tháp hấp thụ được định kỳ thay giấy lọc và than để tăng hiệu quả xử lý. Giấy lọc, than hoạt tính và thùng sơn thải bỏ được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại.

- *Dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV:* Đối với các sản phẩm được trét bột che khuyết điểm, Công ty bố trí hệ thống chà nhám trong dây chuyền sơn sấy này để đảm bảo tiêu chuẩn láng mịn cho sản phẩm khi xuất khẩu, vì vậy, công đoạn chà nhám trong dây chuyền thực hiện không liên tục. Quá trình chà nhám được thực hiện bằng máy chà nhám tự động và công nhân sử dụng máy chà nhám cầm tay thao tác trực tiếp trên sản phẩm khi sản phẩm đang đặt trên băng chuyền. Sau đó, sản

phẩm được chuyển đến máy lăn sơn tự động, trục lăn trong máy sẽ quét sơn đều lên 2 mặt của sản phẩm. Sản phẩm sau sơn sẽ được chuyển đến máy sấy đèn UV, đây là hệ thống sấy bằng chuyên, phương thức sấy của hệ thống là sử dụng các bóng đèn được lắp đặt trong máy sấy. Các bóng đèn trong máy sấy sẽ tỏa nhiệt ở nhiệt độ 55°C giúp làm khô lớp sơn trên gỗ. Tại mỗi cụm máy lăn sơn tự động – sấy đèn UV có đường ống hút nhằm hút các bụi sơn và khí thải mang dung môi phát sinh đến thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc do đơn vị cung cấp máy móc, thiết bị bố trí kèm dây chuyền. Dòng khí đi xuyên qua tấm giấy lọc bụi sơn, khi đó, bụi sơn sẽ bám vào bề mặt giấy lọc và dòng khí tiếp tục qua đường ống để dẫn hơi dung môi phát sinh đến thiết bị hấp thụ bằng than hoạt tính để xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường. Thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc và hệ thống tháp hấp thụ được định kỳ thay giấy lọc và than để tăng hiệu quả xử lý. Giấy lọc, than hoạt tính và thùng sơn thải bỏ được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại. Tại mỗi hệ thống chà nhám của dây chuyền phát sinh bụi gỗ có kích thước nhỏ sẽ được thu gom qua ống hút khí và dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải để thu hồi bụi mịn và mặt cửa nhỏ nhằm đảm bảo không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất được sạch sẽ.

Sau khi sơn, các chi tiết sẽ được vận chuyển đến máy đánh bóng nhằm tăng độ bóng và tính thẩm mỹ cho các chi tiết.

Sơn tay và sấy: Các chi tiết sau khi được sơn lót, được đưa qua công đoạn sơn tay và xếp lên dây chuyền treo. Hệ thống sơn sử dụng cho quá trình sơn tay và buồng sơn màng nước, công nhân sẽ sử dụng súng phun sơn xịt trực tiếp lên các chi tiết gỗ treo được di chuyển tự động. Buồng sơn màng nước sẽ được hấp thụ bụi sơn dư từ quá trình phun vào trong màng nước, hơi dung môi sơn còn sót sau khi ra khỏi màng nước sẽ được quạt hút dẫn về tháp hấp thụ bằng than hoạt tính, hơi dung môi bay hơi sẽ được giữ lại trong than hoạt tính, khí sạch sẽ bay ra ngoài. Các sản phẩm cuối dây chuyền treo được công nhân vận chuyển đến khu vực sấy hong khô sơn sản phẩm.

Lắp ráp: Các chi tiết gỗ sau khi sấy sẽ được xe nâng vận chuyển đến khu vực lắp ráp. Tại đây, các chi tiết sẽ được gắn với nhau thông qua các ngàm gỗ, đồng thời công nhân sử dụng súng bắn đinh hoặc sử dụng cọ/chổi quét keo chuyên dụng để lắp ráp định hình thành phẩm theo đúng quy cách. Sau đó, thành phẩm được lắp ngũ kim vào các bộ phận cần thiết để hoàn thiện.

Đóng gói: Sau khi lắp ráp xong, các sản phẩm này được công nhân kiểm tra chất lượng. Những sản phẩm đạt tiêu chuẩn được đưa qua công đoạn đóng gói thành phẩm và lưu kho, chờ xuất xưởng.

1.3.3. Sản phẩm của dự án



Hình 1.2. Một số sản phẩm của dự án

Bảng 1.1. Sản phẩm của dự án trong 1 năm

STT	Sản phẩm	Số lượng (sản phẩm)
1	Tủ	500.000
2	Giường	5.000
3	Bàn	20.000
4	Ghế	20.000
5	Khung gương	5.000
Tổng cộng		550.000

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp HongSheng (Việt Nam), 2020

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN.

1.4.1. Nhu cầu nguyên, vật liệu sử dụng, hoá chất của dự án

Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất

TT	Tên nguyên, nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
A	Nguyên liệu phục vụ cho sản xuất			
1	Gỗ bạch dương	Tấn/năm	23.100	Nhập khẩu
2	Gỗ sồi đỏ	Tấn/năm	11.508	Nhập khẩu
3	Gỗ thu	Tấn/năm	7.700	Nhập khẩu
4	Cây cao su	Tấn/năm	7.700	Trong nước
5	Bao bì carton	Tấn/năm	275	Trong nước
6	Giấy chà nhám	Tấn/năm	25	Trong nước
7	Ngũ kim	Bộ/năm	550.000	Trong nước
B	Hóa chất phục vụ cho sản xuất			
1	Sơn UV	Tấn/năm	500	Nhập khẩu
2	Sơn lót	Tấn/năm	500	Nhập khẩu
3	Keo	Tấn/năm	52,23	Nhập khẩu
4	Dung môi cô đặc	Tấn/năm	50	Nhập khẩu
5	Dung môi pha loãng	Tấn/năm	325	Nhập khẩu

6	Bột trét	Tấn/năm	2	Nhập khẩu
C	Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải			
1	Clorine	Tấn/năm	1,2	Trong nước
D	Vật liệu hấp phụ cho HTXL khí thải/hơi keo			
1	Than hoạt tính	Tấn/năm	33,22	Trong nước
2	Giấy lọc	Tấn/năm	0,9	Trong nước

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2021

Bảng 1.3. Các loại hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất

STT	Tên thương mại	Công đoạn	Đặc tính	Khả năng gây hại
1	Keo ghép	Keo dính gỗ	- Chuyên dụng cho ngành chế biến gỗ. - Thời gian đóng rắn nhanh, - Tạo lực liên kết cao - Độ bền ổn định đối với nhiều loại gỗ. - Kháng dung môi, kháng nước, kháng nhiệt cao, độ bền kết dính và cường độ chịu lực cao. - Không chứa formaldehyde.	Tiếp xúc nhiều có thể gây dị ứng, ảnh hưởng hệ hô hấp và khi tiếp xúc phải trang bị bảo hộ lao động tránh tiếp xúc vào mắt sẽ ảnh hưởng.
2	Sơn AC Reducer	Sơn lót gỗ	Dạng lỏng, không màu, có mùi, không hòa tan trong nước lạnh và nước nóng. Điểm sôi: 106°C Điểm chớp cháy: 5°C Bền trong các điều kiện	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây dị ứng đường hô hấp và gây chết người khi nuốt phải, xâm nhập vào đường hô hấp.

STT	Tên thương mại	Công đoạn	Đặc tính	Khả năng gây hại
			thông thường.	Sơn bám lên da có nguy cơ dị ứng, phát ban. Có thể gây tổn thương cho cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần.
3	Sơn AC Clear Sealer	Sơn lót gỗ	Chất lỏng, trong suốt, mùi đặc trưng. Bền trong các điều kiện thông thường. Điểm chớp cháy: 5°C	
4	Sơn 30 Sheen Ac Clear Topcoat	Sơn lót gỗ	Chất lỏng, trong suốt, mùi đặc trưng. Bền trong các điều kiện thông thường. Điểm chớp cháy: 26°C	
5	Sơn UV	Sơn lót/Sơn gỗ khi hoàn thiện	Dạng lỏng, có màu, có mùi, không hòa tan trong nước lạnh và nước nóng.	
6	Dung môi pha loãng: • UV thinner TP • UV thinner	Pha sơn	Chất lỏng trong suốt, mùi hắc nhẹ, không tan trong nước	Kích ứng mắt vừa phải Tiếp xúc mắt có thể cảm giác bỏng rát, đỏ mắt phồng rộp hoặc mờ mắt. Tiếp xúc da có thể cảm giác bỏng rát và da khô/nứt nẻ.
7	Dung môi cô đặc: • UV photoinitiators 500 • UV photoinitiators 511	Pha sơn	Chất lỏng trong suốt, mùi hắc nhẹ, không tan trong nước.	

STT	Tên thương mại	Công đoạn	Đặc tính	Khả năng gây hại
8	Bột trét	Lắp khuyết điểm gỗ, tạo bề mặt sản phẩm mịn và dày	Đặc quánh, không vón cục. Dễ cháy, cần tránh xa hơi nóng, tia lửa và ngọn lửa.	Sản phẩm không gây hại. Phải mang khẩu trang và găng tay khi sử dụng. Tránh để sản phẩm bắn vào mắt, da, miệng. Chỉ sử dụng tại nơi khô thoáng không thải ra môi trường, trong trường hợp đổ ra ngoài nên thu gom bằng cát.

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp HongSheng (Việt Nam), 2021

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước

1.4.2.1. Nhu cầu cung cấp điện

Nguồn cấp: Toàn bộ nguồn điện cung cấp cho nhà máy được sử dụng nguồn điện từ mạng lưới điện chung của Công ty điện lực Đồng Phú thông qua hệ thống đường dây cáp điện của KCN Bắc Đồng Phú. Điện được sử dụng cấp cho hoạt động của các máy móc thiết bị sản xuất, phục vụ chiếu sáng các công trình sản xuất và chiếu sáng cho toàn nhà máy. Công ty không sử dụng máy phát điện dự phòng.

Nhu cầu sử dụng điện thực tế: Tổng điện năng tiêu thụ của toàn nhà máy trong tháng dao động trong khoảng 180.000 -200.000 kWh. Điện năng tiêu thụ trong tháng 7/2022 của nhà máy là 185.595kWh (Theo hoá đơn điện tháng 7/2022)

1.4.2.2. Nhu cầu lao động

Hiện tại, số lượng lao động, cán bộ công nhân viên của dự án là 370 người và đang hoạt động ổn định với số lượng lao động này, chưa có phương án tăng số lượng công nhân lao động trong thời gian tới. Phân bố lao động hiện nay của dự án như sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu lao động của Công ty

STT	Loại lao động	Người Việt Nam	Người nước ngoài
1	Quản lý	10	5
2	Nhân viên văn phòng	10	5
3	Công nhân	330	10
Tổng cộng		370	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp HongSheng (Việt Nam), 2022

Chế độ làm việc của Công ty là 8h/ca, 1ca/ngày. Số ngày làm việc trong tháng là 26ngày/tháng. Số ngày làm việc trong năm là 300 ngày/năm.

1.4.2.3. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn nước: Phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của Nhà máy được cung cấp từ nguồn nước thủy cục do Công ty Cổ phần Thoát nước Bình Phước cung cấp. Nhu cầu sử dụng nước của Công ty phục vụ cho quá trình sinh hoạt của công nhân viên. Hệ thống cấp nước gồm đường ống cấp nước chính nối từ ống cấp nước thủy cục. Từ đường ống cấp nước chính, Công ty bố trí các đường ống cấp nước nhánh để dẫn nước đến các vị trí có nhu cầu sử dụng trong khu vực Nhà máy. Đường ống dẫn nước chính và các đường ống nhánh có $\Phi 34$ và $\Phi 60$.

Nhu cầu sử dụng nước của dự án trong quá trình vận hành như sau:

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu sử dụng (m^3 /ngày)	Ghi chú
1	Nước sinh hoạt	30	
2	Nước tưới cây	3,3	Thấm vào đất
3	Nước rửa xe, rửa đường	15	
4	Nước sản xuất	14,8	
Tổng		51,1	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp HongSheng (Việt Nam), 2022

Nước cấp cho sinh hoạt khoảng 80 lít/người.ca. Hiện tại, số lượng công nhân viên nhà máy là 370 người. Nhu cầu nước sinh hoạt cho nhà máy là $30m^3$ /ngày.

Nước cấp cho sản xuất: Dự án có 10 buồng sơn màng nước để thu hồi bụi gỗ cho quá trình chà nhám thủ công và 12 buồng sơn màng nước phục vụ cho quá trình sơn tay. Tổng dung tích của 22 bể là $94,6\text{m}^3$ và lượng nước này được sử dụng tuần hoàn. Ngoài ra trong quá trình vận hành, mỗi ngày châm thêm cho mỗi bể là $0,4\text{m}^3/\text{bể}$ do thất thoát nước từ bơm cặn và bay hơi, tương đương $8,8\text{m}^3/22$ bể.

Nước cấp phục vụ hệ thống lò hơi: Dự án lắp đặt 01 lò hơi công suất 2 tấn hơi/giờ đốt bằng rìu gỗ thừa trong quá trình sản xuất. Lượng nước cấp cho lò hơi được tuần hoàn tái sử dụng, quá trình cấp hơi gián tiếp, không sử dụng hơi nước vào sản xuất. Thời gian hoạt động của lò hơi là 8h/ngày. Định mức cấp nước bổ sung cho lò hơi là $5\text{m}^3/\text{ngày}$.

Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Bể chứa nước hấp thụ khí thải lò hơi khoảng $2\text{m}^3/\text{ngày}$. Lượng nước cấp lần đầu là 2m^3 . Nước này được tuần hoàn và tái sử dụng. Đối với cặn lơ lửng được xả đáy 1 tuần/lần, thu gom và xử lý theo CTNH. Lượng nước châm thêm do bay hơi và xả cặn là $0,7-1\text{m}^3/\text{ngày}$.

Nước tưới cây: $4\text{ lít}/\text{m}^2$. Với diện tích cây xanh của nhà máy khoảng 814m^2 phân bố dọc các nhà xưởng. Lượng nước cấp cho tưới cây khoảng $3,3\text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nước rửa xe: Ước tính lượng nước rửa xe, các phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy khoảng $15\text{m}^3/\text{ngày}$.

Ngoài ra, Công ty còn dự trữ một lượng nước cho PCCC. Lượng nước dự trữ cấp cho hoạt động chữa cháy khoảng 162m^3 , được tính cho 1 đám cháy trong 3 giờ liên tục với lưu lượng $15\text{L}/\text{giây}/\text{đám cháy}$.

1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

1.5.1. Hệ thống thông tin liên lạc

KCN có mạng thông tin liên lạc (ADSL) hoàn thiện, thuận lợi trong và ngoài nước. Công ty trang bị điện thoại và máy fax để đảm bảo thông tin liên lạc với các cơ quan hữu quan và khách hàng, đảm bảo cho hoạt động ổn định và hiệu quả của công ty.

1.5.2. Hệ thống PCCC

Hệ thống cấp nước chữa cháy cho Nhà máy được thiết kế áp dụng theo các tiêu chuẩn sau:

- Tiêu chuẩn TCVN 5760:1993 yêu cầu chung về thiết kế lắp đặt và sử dụng hệ thống chữa cháy.

- Tiêu chuẩn TCVN 4513:1988 Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế.

- Tiêu chuẩn TCVN 5739:1993 Thiết bị chữa cháy – Đầu nổi

1.5.2. Các hạng mục công trình

Hiện tại khi đi vào hoạt động, một số hạng mục công trình được điều chỉnh để phù hợp với hoạt động sản xuất của Nhà máy.

a. Các hạng mục công trình dự án theo ĐTM và hiện trạng

Bảng 1.6. Các hạng mục công trình của dự án

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Các hạng mục công trình chính theo ĐTM		
1	Nhà xưởng 1	1.775	5
2	Nhà xưởng 2	8.023	22,54
3	Nhà xưởng 3	8.023	22,54
4	Nhà văn phòng	531	1,5
5	Hầm Công	394	1,1
II	Các hạng mục công trình phụ trợ		
6	Nhà bảo vệ	48	0,13
7	Bể PCCC	Xây dựng ngầm dưới đất	
8	Trạm điện 1.000KVA (2 trạm)	32	0,09
III	Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường		
9	Kho chứa rác thải sinh hoạt	4	0,01
10	Kho chứa rác thải sản xuất không nguy hại (dự kiến xây dựng)	50	0,14
11	Kho chứa CTNH	29,4	0,08
12	Khu hệ thống xử lý nước thải tập trung	Xây ngầm dưới đất	
13	Cây xanh	814	2,2
14	Đường giao thông nội bộ	10.266,7	28,84
IV	Các hạng mục công trình xây dựng/lắp đặt mới thay đổi so với ĐTM		
15	Lò hơi	66	0,19
16	Nhà xe/căn tin	113,4	0,32
17	Nhà xưởng 1	7.100	19,94
18	Nhà vệ sinh	102,3	0,3
Tổng cộng		35.596,8m²	100%

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2022

b. Các hạng mục công trình thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM

- **Khu vực nhà vệ sinh:** Theo Quyết định ĐTM được phê duyệt, công ty sử dụng 01 nhà vệ sinh với diện tích 34,1 m². Hiện tại, Công ty bố trí thêm 02 khu vực vệ sinh cho công nhân viên (01 nhà vệ sinh bên hông nhà xưởng 1 và 01 nhà vệ sinh nhà xưởng 2), với tổng diện tích xây dựng thêm: 68,2 m².

- **Khu vực lò hơi:** Khu vực lò hơi (đốt củi) cung cấp nhiệt trong quá trình sản xuất của Công ty được bố trí bên ngoài nhà xưởng 2, với diện tích khoảng: 66 m². Cấp nhiệt cho hoạt động làm khô sản phẩm sau sơn của dây chuyền treo.



Hình 1.3. Hệ thống lò hơi

- **Kho chứa hóa chất:** Công ty bố trí kho chứa hóa chất bên ngoài nhà xưởng 3 với diện tích khoảng: 128,96m²

- **Kho chứa chất thải rắn sản xuất:** Hiện tại nhà máy đã bố trí được vị trí xây dựng kho chứa chất thải rắn sản xuất, dự kiến xây dựng, lắp biển báo trong thời gian tới. Khu vực chứa chất thải rắn không nguy hại, được công ty bố trí tập trung tại vị trí cuối nhà xưởng 2 của nhà máy, với diện tích khoảng: 50m²

- **Khu vực xưởng 1:** Theo Quyết Định ĐTM, khu vực xưởng 1 là khu vực đóng gói, kho carton và kho thành phẩm với diện tích 1.775m². Hiện tại, dự án đã mở rộng khu xưởng 1 để phục vụ kho thành phẩm, với diện tích sau khi mở rộng là 7.100m².

- **Dây chuyền treo:** Công ty đầu tư mới 01 hệ thống dây chuyền treo, làm khô sản phẩm tự động. Các bán sản phẩm sau khi sơn hoàn thiện, được đẩy lên dây chuyền treo lắp đặt trên cao, có lưới che chắn an toàn. Dây chuyền treo làm khô các sản phẩm sau sơn. Cuối chuyền treo, các sản phẩm được đưa vào phòng thổi khí, trước khi đưa vào khu vực kiểm tra đóng gói.



Hình 1.4. Hệ thống dây chuyền treo

- **Phòng hong khô:** Hiện tại công ty đã lắp đặt 01 phòng hong khô tại khu vực dây chuyền treo, với diện tích 30m³, dự kiến thời gian tới sẽ lắp đặt thêm 01 phòng hong khô liền kề. Đáp ứng nhu cầu hong khô sản phẩm.

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

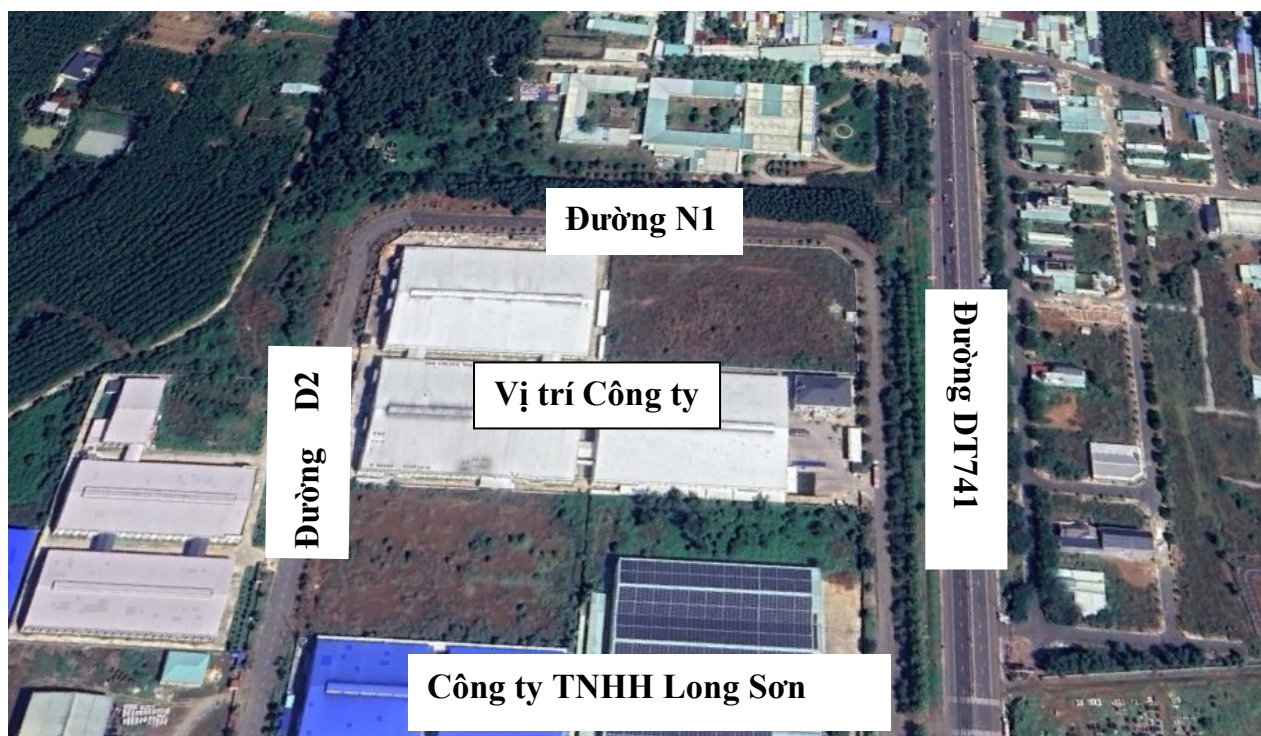
2.1.1. Giới thiệu sơ lược về KCN Bắc Đồng Phú

KCN Bắc Đồng Phú có vị trí tại thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú và một phần đất tại xã Tiến Hưng, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, có tổng diện tích 190,4ha là cầu nối giữa miền Đông Nam Bộ với các tỉnh Tây Nguyên thông qua quốc lộ 14 và đường ĐT741. Cách thành phố Hồ Chí Minh 100km về phía Nam, là cửa ngõ của tỉnh Bình Phước đi về các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, trục đường ĐT 747 nối các khu vực như cảng Sóng Thần, cảng Thạnh Phước, Tân Vạn, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân phối hàng hoá cũng như xuất khẩu.

KCN Bắc Đồng Phú có vị trí ngay vùng nguyên liệu gỗ và cao su thiên nhiên dồi dào, với vị trí địa lý thuận lợi, đây là địa điểm thuận lợi cho các đơn vị đầu tư sản xuất các sản phẩm từ gỗ hay cao su thiên nhiên, nông sản.

2.2.2. Sự phù hợp của dự án

Dự án nằm hoàn toàn trong KCN Bắc Đồng Phú. KCN này đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo ĐTM theo Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 07/04/2010; Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 04/03/2014 (thay thế Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 07/04/2010); Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 23/05/2019 (thay thế Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 04/03/2014).



Hình 2.1. Vị trí của dự án

KCN Bắc Đồng Phú đã được xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo Giấy xác nhận số 06/GXN-STNMT ngày 26/09/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

Hoạt động của dự án phù hợp với ngành sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất (Công nghiệp chế biến gỗ, giấy và trang trí nội thất) được phép thu hút đầu tư trong KCN Bắc Đồng Phú.

Hiện tại, KCN có các doanh nghiệp đang hoạt động với các ngành nghề như: may mặc, chế tạo khuôn mẫu và phụ tùng ô tô, gia công đóng gói, sản xuất viên nén chất đốt, thương mại dịch vụ, sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất,... được đầu tư xây dựng với quy mô lớn, hiện đại, đồng bộ, bảo đảm điều kiện để phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường bền vững.

Ngoài ra, tỉnh Bình Phước có nhiều chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư phát triển ngành nghề đa dạng, chủ trương phát triển mạnh các KCN và có những chính sách thu hút đầu tư cho các nhà đầu tư khi vào KCN. Dự án đã được sự hỗ trợ của KCN Bắc Đồng Phú nói riêng và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước nói chung.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI MÔI TRƯỜNG

Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải môi trường được đánh giá trong quá trình phê duyệt ĐTM, không thay đổi

CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

3.1.1. Hiện trạng thoát nước mưa nước thải tại KCN Bắc Đồng Phú

Theo báo cáo ĐTM của Dự án đã được phê duyệt, KCN Bắc Đồng Phú đã hoàn thành hệ thống thoát nước mưa tách biệt với hệ thống thu gom nước thải, cụ thể:

- Thoát nước mưa khu A:

Hệ thống thoát nước mưa khu A được thu gom về đường D3, N3 nối tới vị trí tập trung tại rãnh quy hoạch bằng đường cống D1800, cống hộp 2m x 2m. Nước mưa tại khu A được thu gom và xả vào suối Giai.

- Thoát nước mưa khu B:

Toàn bộ nước mưa khu B dẫn thoát về phía Đông của Khu công nghiệp, phân hạ lưu cống đi qua ranh giới giữa phần đất xây dựng hồ thu gom nước thải Khu B và đất công viên, sau đó thoát ra suối Rạt với cống hộp 60cm, chiều dài 65m và Cống BTCT D2000 ngoài hàng rào dài 634,6m và chảy ra suối Rạt.

- Thoát nước thải khu A:

Hệ thống thu gom nước thải đã được đầu tư hai bên các tuyến đường D1, D2, D3, D5, N2, N3, N4 và đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư thứ cấp.

- Thoát nước thải khu B:

Hiện tại khu B chưa có nhà máy thứ cấp đầu tư vào khu B, hiện trạng đây là đất trống. Hệ thống thoát nước thải sẽ được đầu tư lắp đặt khi phát sinh các công ty thứ cấp đầu tư sản xuất vào khu B.

3.1.2. Hiện trạng tài nguyên sinh vật khu vực thực hiện dự án

Dự án có Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2799/QĐ-UBND cấp ngày 09/11/2020 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Phước, thực hiện tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước đã đi vào hoạt động, dữ liệu về tài nguyên sinh vật được đánh giá trong báo cáo ĐTM được phê duyệt.

3.2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

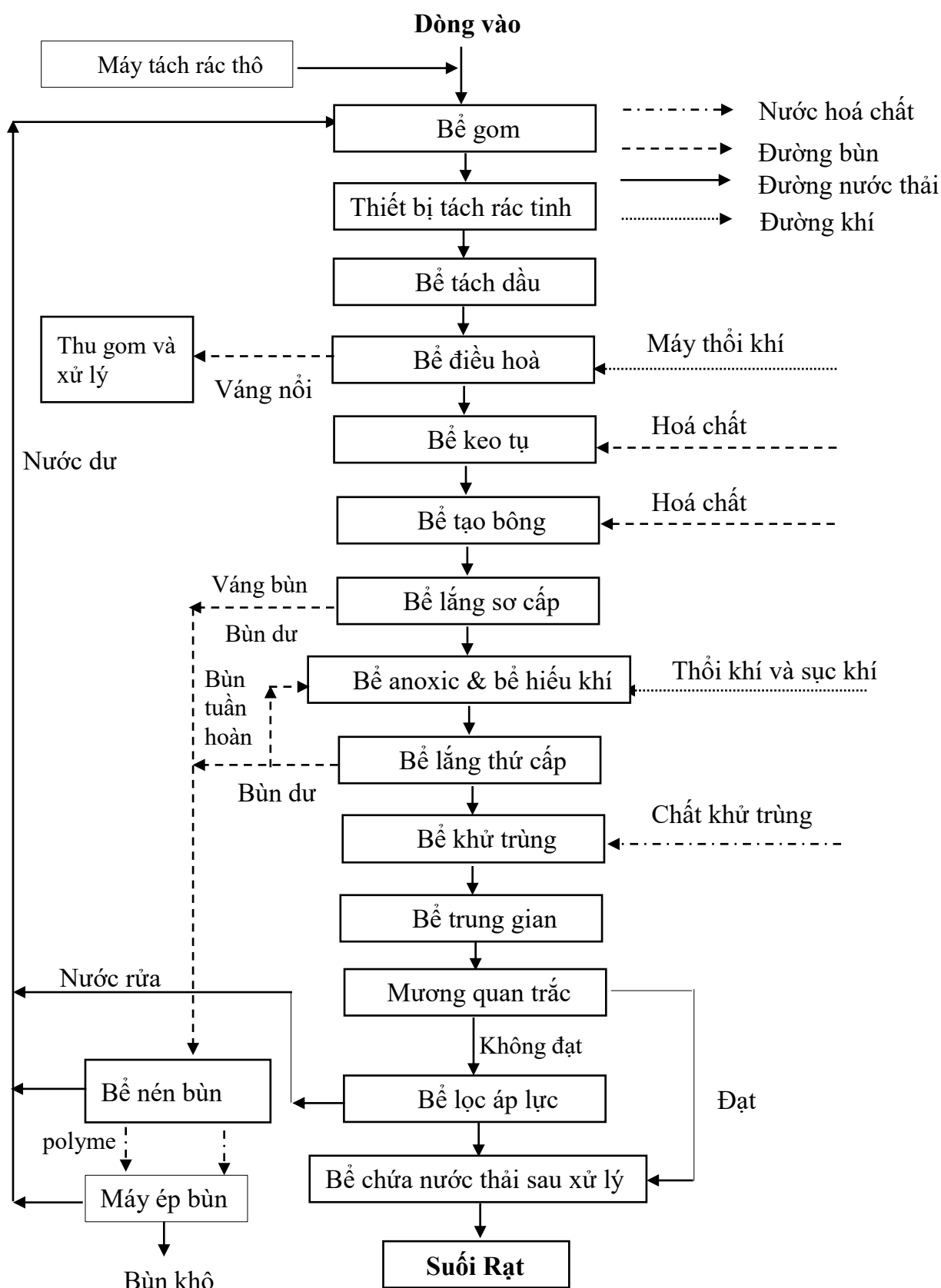
3.2.1. Nguồn tiếp nhận

Toàn bộ nước thải của dự án được được nối và hệ thống thu gom nước thải của Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú. Điểm đầu nối trên đường D2, của Khu Công nghiệp bên cạnh cổng chính 2 của Nhà máy.

3.2.2. Khả năng tiếp nhận

Về khả năng tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú, Các nhà máy đầu tư trong KCN Bắc Đồng Phú xử lý nước thải sơ bộ tại nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B. Sau đó, đầu nối vào hệ thống cống thoát nước thải của KCN. Nước thải này được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN và tiếp tục xử lý bậc hai đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q=0,9$; $k_f=0,1$) và xả ra suối tiếp nhận (suối Rạt)

Về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, hiện tại công ty đã hoàn thiện nhà máy XLNT tại Khu A của KCN với công suất $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Với lưu lượng nước thải phát sinh hiện tại của KCN thì nhà máy XLNT tập trung đã đáp ứng được việc xử lý nước thải của các nhà máy trong KCN.



(Nước thải sau xử lý đạt Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT Kq=0,9, Kf=1)

Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải KCN

Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú:

Bảng 3.1. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	
			Tiêu chuẩn tiếp nhận	Tiêu chuẩn đầu ra
1	Nhiệt độ	°C	40	40
2	Độ màu	Pt– Co	150	45
3	pH	-	5,5 - 9	6-9
4	BOD5	Mg/l	50	27
5	COD	Mg/l	150	67,5
6	TSS	Mg/l	100	45
7	As	Mg/l	0,1	0,045
8	Hg	Mg/l	0,01	$4,5 \times 10^{-3}$
9	Pb	Mg/l	0,5	0,09
10	Cd	Mg/l	0,1	0,045
11	Cr ³⁺	Mg/l	1	0,18
12	Cr ⁴⁺	Mg/l	0,1	0,045
13	Cu	Mg/l	2	1,8
14	Zn	Mg/l	3	2,7
15	Ni	Mg/l	0,5	0,18
16	Mn +	Mg/l	1	0,45
17	Fe	Mg/l	5	0,9
18	CN	Mg/l	0,1	0,063
19	Phenol	Mg/l	0,5	0,09
20	Tổng dầu khoáng	Mg/l	10	4,5
21	Sunfua	Mg/l	0,5	0,18
22	Florua	Mg/l	10	4,5
23	NH ₄	Mg/l	10	4,5
24	Tổng Nito	Mg/l	40	18
25	Tổng Phospho	Mg/l	6	3,6
26	Clorua	Mg/l	1000	450
27	Clo dư	Mg/l	2	0,09
28	Tổng hoá chất BVTV Clo hữu cơ	Mg/l	0,1	0,045
29	Tổng hoá chất BVTV phot pho hữu cơ	Mg/l	1	0,27

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	
			Tiêu chuẩn tiếp nhận	Tiêu chuẩn đầu ra
30	Tổng PCB	Mg/l	0,01	$2,7 \times 10^{-3}$
31	Coliform	MPN/100ml	5.000	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1	1

Nguồn: Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú, 2018

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn tiếp nhận: QCVN 40:2011/BTNMT cột B
- Tiêu chuẩn đầu ra: QCVN 40:2011/BTNMT cột A, Kf=1, Kq=0,9

3.3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường nơi thực hiện dự án

3.3.1. Hiện trạng môi trường nước thải

Đánh giá hiện trạng môi trường nước thải, dựa theo theo kết quả quan trắc môi trường định kỳ khu vực thực hiện dự án trong quý I, quý II và quý III năm 2022, được tổng hợp như sau:

a. Thời gian, vị trí lấy mẫu

Bảng 3.2. Thời gian, vị trí lấy mẫu nước thải

Quý	Thời gian	Vị trí lấy mẫu	Toạ độ lấy mẫu	
			X	Y
I	16/03/2022	NT01: Nước thải sản xuất	11 ⁰ 29'04"	106 ⁰ 52'55"
		NT02: Nước thải sau HTXL tại hố ga đầu nối với KCN	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'28"
II	19/05/2022	NT01: Nước thải sản xuất	11 ⁰ 29'04"	106 ⁰ 52'55"
		NT02: Nước thải sau HTXL tại hố ga đầu nối với KCN	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'28"
III	10/09/2022	NT01: Nước thải sản xuất	11 ⁰ 29'04"	106 ⁰ 52'55"
		NT02: Nước thải sau HTXL tại hố ga đầu nối với KCN	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'28"

(Nguồn: Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt*)

b. Thông số và phương pháp đo đạc, phân tích

Bảng 3.3. Thông số và phương pháp đo đạc, phân tích

TT	Thông số	Phương pháp đo đạc, phân tích
1	pH	TCVN 6492:2011
2	TSS	TCVN 6625:2000
3	COD	SMEWW 5220C:2017
4	BOD ₅	TCVN 6001 - 1: 2008
5	Tổng N	TCVN 6638:2000
6	Tổng P	SMEWW 4500-P B&F:2017
7	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B7F:2017
8	Tổng coliform	TCVN 6187-2:2009

(Nguồn: Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt)*

c. Kết quả đo đạc, phân tích

Bảng 3.4. Kết quả đo đạc, phân tích nước thải quý I, quý II và Quý III/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCVN 40:2011/BTNMT cột B
			NT01			NT02			
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 1	Quý 2	Quý 3	
1	pH	mg/l	6,75	6,88	6,78	6,91	6,85	6,67	5,5 - 9
2	TSS	mg/l	122	134	123	64	62	60	100
3	COD	mg/l	152	157	162	58	61	58	150
4	BOD ₅	mg/l	76	72	73	29	30	28	50
5	Tổng N	mg/l	41,2	39,2	42,2	19,5	18,5	16,5	40
6	Tổng P	mg/l	6,11	6,23	6,77	4,25	3,25	3,01	6
7	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	5,72	5,82	5,96	2,50	2,56	2,77	-
8	Tổng coliform	MPN/100ml	53x10 ²	64x10 ²	64x10 ²	24x10 ²	21x10 ²	64x10 ²	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt^(*))

Ghi chú:^(*): Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt – Đơn vị quan trắc môi trường định kỳ.

Nhận xét: Kết quả phân tích chất lượng nước thải Quý 1, Quý 2 và Quý 3/2022 cho thấy nồng độ các chỉ tiêu quanh giới hạn QCVN 40:2011/BTNMT cột B. Đối với nước thải sản xuất, hàm lượng COD và BOD₅ vượt quy chuẩn khoảng 1,2 lần. Thời điểm lấy mẫu là thời điểm nhà máy đang vận hành. Đối với nước thải sinh hoạt, các thông số đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B. Nước thải sinh hoạt qua 2 lần xử lý liên tục trước khi đầu nối vào HTXL nước thải tập trung của KCN.

3.3.1. Hiện trạng môi trường không khí

Đánh giá hiện trạng môi trường không khí qua Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với chất lượng không, bụi và khí thải, được tổng hợp như sau:

a. Thời gian, vị trí lấy mẫu

Bảng 3.5. Thời gian, vị trí lấy mẫu bụi, khí thải

Quý	Thời gian	Vị trí lấy mẫu
I	16/03/2022	Khí thải sau HTXL của khu vực chà nhám thủ công gồm 30 ống khí thải đánh số từ KT01-KT30
		KT31: Khí thải sau HTXL bụi gỗ
	31/03/2022	KT32: Khí thải sau HTXL bụi gỗ từ quá trình cưa bào 2 KT33: Khí thải sau HTXL bụi gỗ từ quá trình cưa bào 3
II	19/05/2022	Khí thải trước HTXL bụi gỗ 1
		Khí thải sau HTXL bụi gỗ 1
		Khí thải trước HTXL bụi gỗ 2
		Khí thải sau HTXL bụi gỗ 2
		Khí thải trước HTXL bụi gỗ 3
		Khí thải sau HTXL bụi gỗ 3
		Khí thải trước HTXL bụi gỗ 4
		Khí thải sau HTXL bụi gỗ 4
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 1
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 2
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 3
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 4
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 5
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 6
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn sấy- dây chuyền sơn tự động
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn sấy chà nhám lăn sơn tự động sấy đèn UV1

		Khí thải sau HTXL quá trình sơn sấy chà nhám lăn sơn tự động sấy đèn UV2
		Khí thải sau HTXL của khu vực chà nhám thủ công gồm 30 ống khí thải đánh số từ KT01-KT30
III	10/09/2022	Khí thải trước HTXL bụi gỗ 1
		Khí thải sau HTXL bụi gỗ 1
		Khí thải trước HTXL bụi gỗ 2
		Khí thải sau HTXL bụi gỗ 2
		Khí thải trước HTXL bụi gỗ 3
		Khí thải sau HTXL bụi gỗ 3
		Khí thải trước HTXL bụi gỗ 4
		Khí thải sau HTXL bụi gỗ 4
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 1
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 2
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 3
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 4
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 5
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 6
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn sấy- dây chuyền sơn tự động
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn sấy chà nhám lăn sơn tự động sấy đèn UV1
		Khí thải sau HTXL quá trình sơn sấy chà nhám lăn sơn tự động sấy đèn UV2
		Khí thải sau HTXL của khu vực chà nhám thủ công gồm 30 ống khí thải đánh số từ KT01-KT30

b. Thông số và phương pháp đo đạc, phân tích

Bảng 3.6. Thông số và phương pháp đo đạc, phân tích

TT	Thông số	Phương pháp đo đạc, phân tích
1	Bụi	US EPA Method 5
2	Lưu lượng	US EPA Method 2
3	N- Butyl axetat	US EPA Method 8015D
4	Ethylbenzen	US EPA Method 8015D
5	0-Xylene	US EPA Method 8015D
6	Fomandehyte	US EPA Method 8015D
7	Toluen	US EPA Method 8015D

c. Kết quả đo đạc, phân tích

1. Khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ

Bảng 3.7. Kết quả đo đạc phân tích khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ

TT	Vị trí đo	Quý 2		Quý 3	
		Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
1	KT trước HTXL bụi gỗ 1	-	445,4	-	432,4
2	KT sau HTXL bụi gỗ 1	1.525	56,7	1.533	61,4
3	KT trước HTXL bụi gỗ 2	-	462,5	-	401,4
4	KT sau HTXL bụi gỗ 2	1.452	66,1	1.478	59,8
5	KT trước HTXL bụi gỗ 3	-	498,7	-	465,7
6	KT sau HTXL bụi gỗ 3	1.532	58,4	1.545	53,5
7	KT trước HTXL bụi gỗ 4	-	465,1	-	411,5
8	KT sau HTXL bụi gỗ 4	1.542	61,4	1.540	70,8
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (C_{max}=C x K_p x K_v)		-	≤ 200	-	≤ 200

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp với bụi và các hợp chất vô cơ

- $C_{\max}$: Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải Công nghiệp tính bằng mg/Nm^3
- C: Nồng độ bụi và các chất vô cơ quy định ở mục 2.2 QCVN 19: 2009/BTNMT
- $K_v=1$: Hệ số vùng, Khu công nghiệp, $K_p=1$: Hệ số lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000\text{m}^3/\text{h}$.

Nhận xét: Hiệu quả xử lý của HTXL bụi đạt 82-88%. Nồng độ bụi trước xử lý gấp 2-2,5 lần so với QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B. Nồng độ bụi sau xử lý dao động trong khoảng 56,7 đến 66,1 mg/Nm^3 và đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B.

2. Khí thải sau HTXL khu vực chà nhám thủ công

Bảng 3.8. Kết quả phân tích khí thải sau HTXL khu vực chà nhám thủ công

TT	Kí hiệu	Toạ độ		Lưu lượng (m ³ /h)			Bụi (mg/Nm ³)		
		X	Y	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 1	Quý 2	Quý 3
1	KT01	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'28"	1.562	1.512	1.513	56,5	57,5	67,6
2	KT02	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'28"	1.571	1.566	1.562	57,2	56,7	66,7
3	KT03	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'29"	1.534	1.545	1.547	52,3	53,4	63,3
4	KT04	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'29"	1.579	1.587	1.579	54,6	55,3	63,3
5	KT05	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'29"	1.567	1.556	1.551	55,7	55,5	66,6
6	KT06	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'29"	1.584	1.575	1.572	58,1	58,4	67,3
7	KT07	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'29"	1.621	1.601	1.611	56,5	57,7	67,7
8	KT08	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'29"	1.623	1.612	1.610	57,2	56,7	66,7
9	KT09	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'29"	1.645	1.633	1.631	59,1	58,1	67,1
10	KT10	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'29"	1.625	1.624	1.622	59,3	59,7	69,7
11	KT11	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'29"	1.675	1.623	1.620	55,7	55,8	66,7
12	KT12	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'29"	1.687	1.656	1.654	56,7	56,5	66,6
13	KT13	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'29"	1.672	1.659	1.655	59,2	57,7	67,7
14	KT14	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'26"	1.687	1.654	1.652	55,7	57,7	67,7

15	KT15	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'26"	1.691	1.626	1.623	56,1	58,1	67,1
16	KT16	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'26"	1.639	1.644	1.641	57,3	57,8	67,7
17	KT17	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'26"	1.635	1.611	1.621	58,7	58,6	67,6
18	KT18	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'26"	1.671	1.673	1.671	59,4	59,8	69,7
19	KT19	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'26"	1.684	1.681	1.683	58,7	58,3	67,3
20	KT20	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'26"	1.691	1.689	1.686	57,6	57,8	67,7
21	KT21	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'30"	1.712	1.702	1.700	56,9	56,3	66,3
22	KT22	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'30"	1.720	1.723	1.720	57,4	57,6	67,6
23	KT23	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'30"	1.731	1.733	1.731	58,1	58,7	67,7
24	KT24	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'30"	1.738	1.735	1.731	57,6	58,3	67,3
25	KT25	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'30"	1.821	1.826	1.822	56,9	56,4	66,3
26	KT26	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'30"	1.825	1.827	1.822	57,8	57,3	67,3
27	KT27	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'30"	1.814	1.818	1.813	56,2	56,6	66,6
28	KT28	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'30"	1.821	1.824	1.821	57,1	57,6	67,7
29	KT29	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'30"	1.829	1.828	1.823	56,8	56,3	66,3
30	KT30	11 ⁰ 28'04"	106 ⁰ 52'30"	1.831	1.833	1.830	56,1	57,1	67,1
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (C_{max}=C x K_p x K_v)				-			≤ 200		

Nhận xét: Nồng độ bụi sau HTXL dao động từ 52-69 (mg/Nm³), Hệ thống xử lý bụi của cả 30 vị trí trong khu vực chà nhám thủ công hoạt động tốt. Khí thải sau xử lý khá thấp so với QCVN 19:2009/BTNMT cột B.

3. Khí thải sau HTXL khu vực sơn sấy

Bảng 3.9. Kết quả phân tích sau HTXL khí thải khu vực sơn -sấy

TT	Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)		Bụi (mg/Nm ³)		N- Butyl axetat (mg/Nm ³)		Ethylbenzen (mg/Nm ³)	
		Quý 2	Quý 3	Quý 2	Quý 3	Quý 2	Quý 3	Quý 2	Quý 3
1	KT sau HTXL sơn lót 1	1235	1232	1,5	1,7	KPH	KPH	KPH	KPH
2	KT sau HTXL sơn lót 2	1321	1322	1,6	1,9	KPH	KPH	KPH	KPH
3	KT sau HTXL sơn lót 3	1231	1233	1,3	1,6	KPH	KPH	KPH	KPH
4	KT sau HTXL sơn lót 4	1401	1404	1,2	1,5	KPH	KPH	KPH	KPH
5	KT sau HTXL sơn lót 5	1325	1322	0,98	0,91	KPH	KPH	KPH	KPH
6	KT sau HTXL sơn lót 6	1341	1343	0,89	0,86	KPH	KPH	KPH	KPH
7	KT sau HTXL sơn tự động UV	1328	1323	1,6	1,5	KPH	KPH	KPH	KPH
8	KT sau HTXL lăn sơn tự động UV1	1332	1332	1,5	1,3	KPH	KPH	KPH	KPH
9	KT sau HTXL lăn sơn tự động UV2	1345	1350	1,4	1,2	KPH	KPH	KPH	KPH
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (C_{max}=C x K_p x K_v)		-		≤ 200		-		-	
QCVN 20:2009/BTNMT, cột B		-				≤ 950		≤ 870	

Bảng 3.10. Kết quả phân tích sau HTXL khí thải khu vực sơn -sấy (tiếp)

TT	Vị trí đo	0-Xylene (mg/Nm ³)		Fomandehyte (mg/Nm ³)		Toluen (mg/Nm ³)	
		Quý 2	Quý 3	Quý 2	Quý 3	Quý 2	Quý 3
1	KT sau HTXL sơn tay 1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
2	KT sau HTXL sơn tay 2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
3	KT sau HTXL sơn tay 3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
4	KT sau HTXL sơn tay 4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
5	KT sau HTXL sơn tay 5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
6	KT sau HTXL sơn tay 6	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
7	KT sau HTXL sơn tự động UV	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
8	KT sau HTXL lăn sơn tự động UV1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
9	KT sau HTXL lăn sơn tự động UV2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
QCVN 20:2009/BTNMT, cột B		≤ 870		≤ 20		≤ 750	

CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

4.1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư

Các hạng mục công trình chính của dự án đã được xây dựng hoàn thiện, dự án không xây dựng thêm nhà xưởng hay mở rộng công suất. So với báo cáo ĐTM được phê duyệt, dự án có một số thay đổi về hệ thống như đầu tư thêm 01 lò hơi công suất 2tấn/h hoạt động cung cấp nhiệt cho hoạt động sấy khô sản phẩm. Các thay đổi so với ĐTM được đánh giá trong phần mục vận hành. Do đó báo cáo không đánh giá tác động môi trường và đề xuất các công trình biện pháp môi trường trong giai đoạn triển khai thi công xây dựng.

4.2. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

4.2.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải

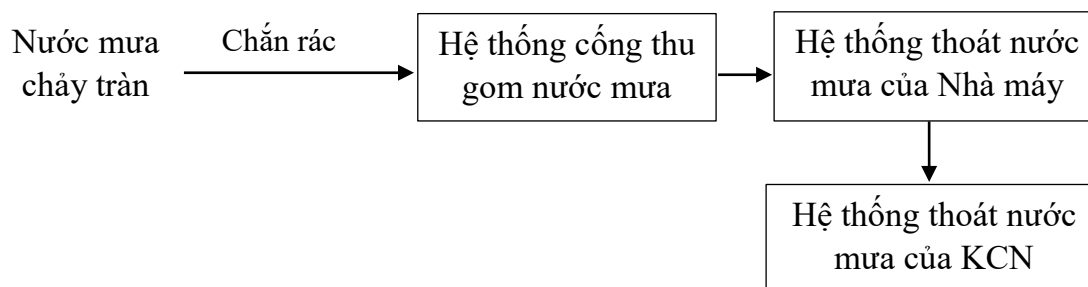
a. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Nhà máy đã được xây dựng hoàn chỉnh. Toàn bộ nước mưa tại dự án được thu gom riêng, tách biệt với các nguồn nước thải khác bằng các đường cống kín, bố trí xung quanh nhà xưởng và các công trình của dự án. Dọc theo cống là các hố ga có trang bị song chắn rác. Chi tiết như bảng sau:

Bảng 4.1. Hệ thống thu gom thoát nước mưa

STT	Nội dung	Chi tiết
1	Số lượng hố ga	37
2	Chiều dài đường ống	799,8m
3	Kích thước đường ống	D400, D500, D600, D800
4	Điểm đầu nối	01 điểm đầu nối trên đường D1 và 01 điểm đầu nối trên đường D2

Quy trình thu gom nước mưa chảy tràn như sau:



Hình 4.1. Quy trình thu gom nước mưa tại dự án

Để không chế ô nhiễm do nước mưa, dự án đang thực hiện các biện pháp sau:

- Không chế các nguồn gây ô nhiễm môi trường (khí thải, nước thải, CTR...) theo đúng quy định. Khu vực sân bãi thường xuyên được làm vệ sinh sạch sẽ, không để rơi vãi chất thải trong quá trình hoạt động của dự án.

- Hệ thống thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thoát nước thải, khu vực sân bãi và khu hành lang được tráng bê tông tạo độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh.

- Nước mưa được thoát vào hệ thống cống BTCT riêng, chảy vào các hố ga để lắng cát sau đó thoát ra hệ thống thoát nước mưa của KCN.

Theo tính toán của ĐTM dự án được phê duyệt, lượng nước mưa chảy tràn trung bình ngày trong tháng mưa cao nhất trong các năm qua khu vực nhà máy là: $Q=628\text{m}^3/\text{ngày} = 0,007 \text{ m}^3/\text{s}$.

b. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải phát sinh tại Công ty bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất (từ buồng màng nước và buồng sơn màng nước). Trong đó:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn và đầu nối với HTXL nước thải tập trung công suất $33\text{m}^3/\text{ngày}$ của Công ty để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B. Sau đó, nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tại 01 điểm đầu nối trên đường D2 và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A trước khi được thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sản xuất: Trong quá trình sản xuất, nước được tuần hoàn sử dụng tại các bể chứa của các buồng màng nước và các buồng sơn màng nước. Sau mỗi ngày sản xuất, lượng nước trong các buồng màng nước và các buồng sơn màng nước sẽ bị bay hơi, thất thoát 10%. Theo báo cáo ĐTM của dự án được phê duyệt, lưu lượng

nước thải phát sinh khoảng $6,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Trên thực tế hoạt động sản xuất, lượng nước này tuần hoàn và hầu như không thải bỏ, lượng nước châm thêm do quá trình bay hơi và thu gom cặn bụi, cặn sơn là $8,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nước thải sản xuất chứa xả cặn, cặn bụi gỗ và cặn sơn thải sau khi lắng sẽ được lưu trữ như chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định hiện hành.

c. Xử lý nước thải

❖ *Đối với nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân*

Thống kê lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án như sau:

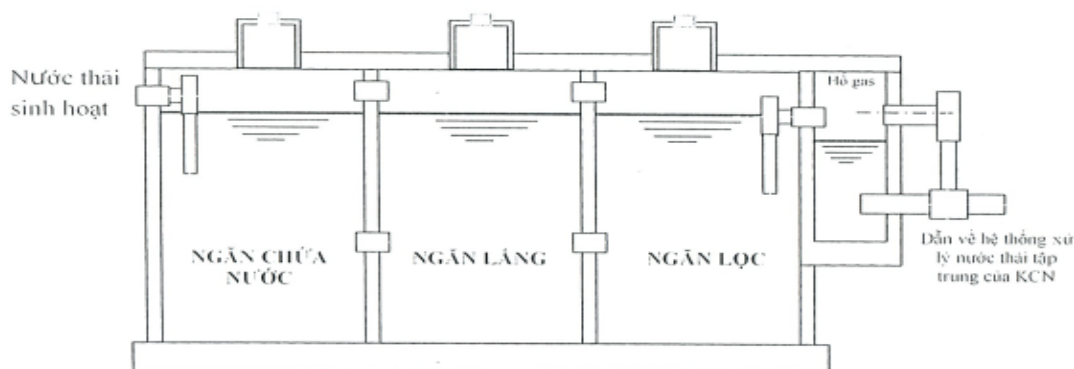
Bảng 4.2. Thống kê lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án

TT	Mục đích sử dụng	Định mức nước sử dụng	Số người	Lưu lượng nước thải ($\text{m}^3/\text{ngày}$)
1	Nước thải sinh hoạt	80 lít/người.ca	370	30

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp HongSheng (Việt Nam), 2021

Đối với lượng nước thải này, công ty thu gom và dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý trước khi thải vào HTXL nước thải công suất $33 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Xử lý tại HTXL nước thải của nhà máy đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

Bể tự hoại 3 ngăn được xây dựng với các thông số kỹ thuật như sau:



Hình 4.2. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn

- Bể tự hoại có hai chức năng chính: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng được giữ lại trong bể tự hoại từ 3-6 tháng. Trong thời gian này, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí và được bổ sung một lượng men vi sinh, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Phần nước thải được thải ra ngoài theo ống

dẫn, còn lượng bùn dư sẽ được thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hàm cầu) hút theo định kỳ.

Chức năng: Bể tự hoại 3 ngăn sẽ thực hiện đồng thời 2 chức năng là lắng cặn và xử lý sinh học chất hữu cơ. Trong khoảng thời gian chứa từ 6-8 tháng, cặn tươi sẽ bị phân hủy sinh học trong điều kiện kỵ khí sinh gas và các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý đạt khoảng 80%.

Tổng số cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy hiện tại là 370 người. Thể tích hầm tự hoại là 90 m³. Công ty đã xây dựng 03 bể tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt trước khi thải vào HTXLNT tập trung của dự án.

So sánh với ĐTM được phê duyệt, chủ dự án đã xây dựng thêm hai nhà vệ sinh với tổng diện tích xây thêm là 68,2m²

Bảng 4.3. Diện tích nhà vệ sinh của dự án

TT	Hạng mục	ĐTM		Hiện tại	
		Số lượng	Diện tích (m ²)	Số lượng	Diện tích (m ²)
1	Khu vực văn phòng	1	34,1	1	34,1
2	Khu vực xưởng 2	0	0	1	34,1
3	Khu vực xưởng 3	0	0	1	34,1
Tổng cộng		1	34,1	3	102,3

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Hong Sheng (Việt Nam), 2022

❖ *Đối với nước thải sản xuất*

Quá trình sản xuất của dự án có công đoạn chà nhám thủ công và sơn tay. Bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công và bụi sơn từ quá trình phun sơn tay (sơn thừa) được xử lý bằng phương pháp màng nước.

Đối với buồng màng nước và buồng sơn màng nước, nước trong bể chứa nước xây âm dưới mỗi buồng sẽ được bơm hút tuần hoàn đưa lên trên cao và rưới đều nước lên máng cong tạo thành một màng nước mỏng, bụi gỗ phát sinh trong quá trình chà nhám thủ công và sơn thừa khi phun theo hướng vuông góc sẽ bị nước cuốn từ trên đưa xuống dưới và tuần hoàn liên tục.

Tại dự án có 10 buồng màng nước để thu hồi bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công và 12 buồng sơn màng nước phục vụ cho quá trình sơn tay.

- 10 buồng nước để thu hồi bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công: mỗi buồng màng nước có kích thước $D \times R \times C = 6\text{m} \times 0,8\text{m} \times 3\text{m}$. Mỗi buồng màng nước đều có một bể chứa nước riêng. Tổng dung tích của 10 bể là 43m^3 . Các bể này được xây bằng bê tông âm dưới tại mỗi buồng màng nước.

- 12 buồng sơn màng nước phục vụ cho quá trình sơn tay: mỗi buồng sơn có kích thước $D \times R \times C = 4\text{m} \times 0,6\text{m} \times 3\text{m}$. Tổng dung tích của 12 bể là $51,6\text{m}^3$. Các bể này được xây bằng bê tông âm dưới tại mỗi buồng sơn.

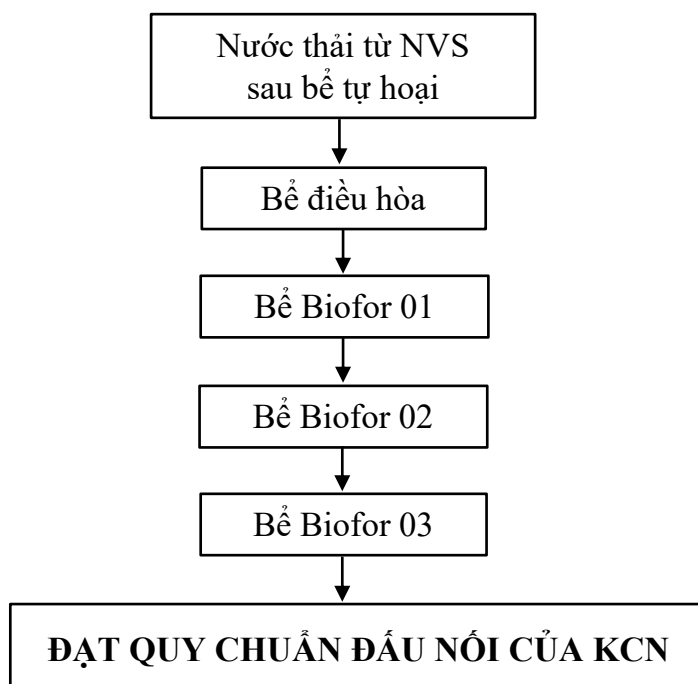
Trong quá trình sản xuất, nước được tuần hoàn sử dụng tại các bể chứa của các buồng màng nước và các buồng sơn màng nước. Lượng nước này thực tế được châm liên tục hàng ngày do bay hơi và do thu gom cặn sơn, cặn bụi. Do đó không thay nước mới, lượng nước châm thêm hàng ngày là $8,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Cặn sơn và cặn bụi lắng dưới bể chứa nước được công nhân thu gom thủ công và chứa trong các thùng phuy có dung tích 1.000 lít. Hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển và xử lý.



Hình 4.3. Buồng màng nước thu hồi bụi từ quá trình chà nhám thủ công

❖ *Hệ thống xử lý nước thải công suất $33\text{m}^3/\text{ngày}$*

Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công suất $33\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, được xây ngầm, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp qua 01 điểm đầu nối trên đường D2 của Khu công nghiệp bên cạnh cổng chính 2 của nhà máy. Quy trình công nghệ xử lý nước thải của nhà máy như sau:



Hình 4.4. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải công suất 33m³/ngày.đêm

Bảng 4.4. Các hạng mục công trình xử lý nước thải

STT	Tên bể	Thông số kĩ thuật	ĐVT
1	Bể điều hòa	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 2,5m x 2,5m x3,0m - Thể tích bể: 18,8m ³ - Vật liệu: bê tông chống thấm - Thời gian lưu: 15 giờ	Bể
2	Bể lọc sinh học Biofor 01	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 5,2m x 2,5m x3,0m - Thể tích bể: 39m ³ - Vật liệu: bê tông chống thấm - Thời gian lưu: 31 giờ	Bể
3	Bể lọc sinh học Biofor 02	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 1,5m x 1,1m x3,0m - Thể tích bể: 5m ³ - Vật liệu: bê tông chống thấm - Thời gian lưu: 4 giờ	Bể
4	Bể lọc sinh học Biofor 03	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 1,5m x 1,2m x3,0m	Bể

STT	Tên bể	Thông số kĩ thuật	ĐVT
		- Thể tích bể: 5,4m ³ - Vật liệu: bê tông chống thấm - Thời gian lưu: 4 giờ	

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng Việt Nam)

4.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy

Theo báo cáo ĐTM của Dự án được phê duyệt, nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải của các phương tiện vận chuyển trong quá trình hoạt động của Nhà máy như sau:

Bảng 4.5. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải các phương tiện vận chuyển

TT	Chỉ tiêu	Nồng độ ô nhiễm (mg/Nm ³)	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
1	Bụi	18	200
2	NO _x	64	850
3	CO	160	1.000
4	HC	64	-

Nguồn: ĐTM Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2020

Để giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển. Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) thực hiện các biện pháp sau đây:

- Đối với phương tiện là xe máy ra vào nhà máy phải tắt máy, dắt bộ.
- Bố trí bãi đậu xe hợp lý trong khuôn viên nhà máy.
- Vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên.
- Phun nước sân bãi giảm bụi và hơi nóng do khả năng hấp thu nhiệt của bê tông gây ra, nhất là vào mùa nắng.
- Xe của nhà máy được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng đúng kỹ thuật, đảm bảo các thông số khói thải của xe đạt theo yêu cầu quy định về môi trường.
- Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên nhà máy để thu gom bụi.

b. Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu bụi gổ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ

Hoạt động gia công chi tiết (cưa, bào, khoan, tạo ngàm), chà nhám và viền chỉ phát sinh một lượng bụi đáng kể. Thành phần chủ yếu là bụi có kích thước nhỏ, trọng

lượng bé, dễ phát tán ra môi trường xung quanh. Các bụi lơ lửng này tồn tại trong không khí khu vực sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân lao động trực tiếp tại phân xưởng này như một số bệnh về mắt, hệ hô hấp, (viêm mắt, viêm phổi,...)

Theo báo cáo ĐTM của Dự án được phê duyệt, lưu lượng dòng khí và nồng độ bụi phát sinh trong công đoạn gia công chi tiết như sau:

Bảng 4.6. Lưu lượng dòng khí và nồng độ bụi phát sinh trong không gian khu vực cưa, tạo ngàm, khoan, chà nhám và viền chỉ

TT	Khu vực phát sinh	Lưu lượng ($\text{m}^3/\text{giờ}$)	Nồng độ ô nhiễm (mg/m^3)
1	Nhà xưởng 3	6.188.400	1,59
2	Nhà xưởng 2	4.834.800	2,03
QCVN 02:2019/BYT			≤ 6

Nguồn: ĐTM, Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2020

Để giảm thiểu bụi gỗ phát sinh từ quá trình này, Công ty đã lắp đặt 04 hệ thống lọc bụi túi vải và bố trí hệ thống các ống hút bằng nhựa tại khu vực này như Quyết định ĐTM được phê duyệt. Các ống hút là các đường lắp cố định và kín sẽ được bố trí tại các máy móc cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ. Dưới tác dụng của quạt hút, dòng bụi và khí được đưa qua các túi vải trong thiết bị lọc bụi túi vải. Tại đây, các hạt bụi có kích thước lớn hơn kích thước lỗ của vật liệu lọc sẽ được giữ lại và định kỳ được thu gom ra ngoài. Dòng khí sau khi qua các túi vải sẽ được quạt hút đưa lên ống khói phát thải ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_v=1$ và $K_p=1$.

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ của nhà máy như sau: Bụi gỗ → Hệ thống → Ống hút → Thiết bị Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

Bảng 4.7. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Ống hút	Đường kính: 0,09m Vật liệu: Thép	58 cái	Tại các máy phát sinh bụi
2	Thiết bị lọc bụi túi vải	KT: DxRx C = 5,6m x 2,4m x 7,2m Số lượng túi vải: 176 túi KT túi vải: ĐKxD = 0,135m x 3m	04 hệ thống	Hướng Tây bên ngoài nhà xưởng 2,
3	Quạt hút	Công suất: 40 HP	04 bộ	

		Lưu lượng: 12.000 m ³ /giờ		nhà xưởng 3
4	Ống thoát	Đường kính: 1m Chiều cao: 16m	04 bộ	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

c. Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu bụi từ quá trình chà nhám thủ công

Để giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình chà nhám thủ công, Công ty đã lắp đặt 10 buồng sơn màng nước tại khu vực làm việc để thu gom toàn bộ bụi gỗ.

Công ty bố trí các buồng màng nước cố định gần vị trí các bàn làm việc của công nhân chà nhám thủ công để thu hồi bụi gỗ phát sinh. Bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công nhờ quạt hút tạo lực hút sẽ va đập vào trong thành buồng màng nước và bị cuốn trong màng nước. Quá trình xáo trộn trong nước diễn ra làm cho các hạt bụi gỗ lơ lửng trong nước và bị nước giữ lại. Sau khi qua màng nước, bụi được giảm thiểu đáng kể.

Dòng khí sạch sẽ được quạt hút đưa lên ống thoát phát thải ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với Kv=1 và Kp=1. Mỗi buồng màng nước được đặt 03 quạt hút và 03 ống thoát để đảm bảo hiệu quả thu hồi bụi. Tổng số quạt hút khu vực này là 30, tương ứng với 30 ống thoát khí thải.



Hình 4.5. Bố trí quạt hút tạo lực trong quá trình chà nhám thủ công

Bảng 4.8. Thông số kỹ thuật HTXL bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Buồng màng nước	KT: DxRx C = 6m x 0,8m x 3m Vật liệu: Thép	10 cái	Hướng Tây bên ngoài nhà xưởng 2
	Quạt hút	Công suất: 2,2 KW	30 cái	

2		Lưu lượng: 3.000 m ³ /giờ		
3	Ống thoát	Đường kính: 0,765m Chiều cao: 13m (tính từ đỉnh buồng màng nước, cách mặt đất 3m)	30 cái (03 cái/buồng màng nước)	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp HongSheng (Việt Nam)

d. Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu khí thải từ quá trình sơn – sấy

Khu vực sơn sấy gồm 12 buồng sơn màng nước phục vụ cho công đoạn sơn tay và 03 dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV, 02 dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV phục vụ cho công đoạn sơn hoàn thiện.

- Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tay

Tải lượng và nồng độ bụi phát sinh trong không gian khu vực sơn theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt như sau:

Bảng 4.9. Tải lượng và nồng độ bụi phát sinh trong khu vực sơn

TT	Khu vực phát sinh	Tải lượng (kg/giờ)	Nồng độ ô nhiễm (mg/m ³)
1	Nhà xưởng 2	4,01	0,83
QĐ 3733/2002/QĐ-BYT			8

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2022

Theo ĐTM được phê duyệt, đây là khu vực sơn lót, hiện tại khu vực này được sử dụng để sơn tay thủ công hoàn thiện sản phẩm và đưa lên dây chuyền treo. Còn công đoạn sơn lót được chuyển qua cùng dây chuyền phun sơn tự động. Đối với khu vực này, Công ty lắp đặt 12 buồng sơn màng nước để thực hiện quá trình sơn tay lên sản phẩm tại Nhà máy. Để giảm thiểu khí thải phát sinh từ quá trình sơn này, Công ty lắp đặt 09 hệ thống tháp hấp thụ bằng than hoạt tính tương ứng với 9 ống thoát khí thải để xử lý thay vì 6 hệ thống tháp hấp phụ và 6 ống thoát khí thải như ĐTM. Đây là khu vực sơn tay thủ công, phát sinh mùi sơn và lượng cặn sơn lắng dưới bể chứa nước nhiều hơn so với khu vực khác. Để đảm bảo môi trường làm việc khu vực này, Công ty trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, đồng thời thường xuyên thu gom lớp cặn sơn dưới buồng sơn, giảm thiểu tối đa tác động từ quá trình sơn tay thủ công này.

Đối với hoạt động của buồng sơn màng nước, bụi sơn thừa từ quá trình sơn, nhờ quạt hút tạo lực hút sẽ va đập vào trong thành buồng sơn và bị cuốn trong màng nước. Quá trình xáo trộn trong nước diễn ra làm cho các hạt bụi lơ lửng trong nước. Một

phần bụi sơn, thành phần hóa chất trong sơn sẽ đi vào trong màng nước và bị nước giữ lại. Phần dung môi còn lại trong khí sẽ được dẫn qua tháp hấp phụ than hoạt tính để đảm bảo xử lý hiệu quả. Tại tháp hấp phụ, các phân tử khí, mùi sẽ bị giữ lại trong các lỗ trống của lớp than hoạt tính. Dòng khí sau khi qua tháp hấp phụ sẽ được quạt hút đưa lên ống thoát phát thải ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_v=1$ và $K_p=1$ và QCVN 20:2009/BTNMT.

Bảng 4.10. Thông số kỹ thuật HTXL khí thải từ quá trình sơn thủ công

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Buồng màng nước	KT: DxRx C = 4m x 0,6m x 3m Vật liệu: Tôn mạ kẽm Kích thước bể chứa nước: DxRx C = 6m x 1,8m x 0,5m Bơm nước: Công suất 5,5kW	12 hệ thống	Bên trong nhà xưởng 2
2	Quạt hút	Công suất: 2,2 KW Lưu lượng: 3.000 m ³ /giờ	09 bộ	Hướng Tây Nam bên ngoài nhà xưởng 2 của dự án
3	Tháp hấp phụ	KT: DxRx C = 2,8m x 3,2m x 3m Số lớp than hoạt tính: 03 lớp Độ dày lớp than hoạt tính: 0,15m	09 hệ thống	
4	Ống thoát	Đường kính: 0,7m Chiều cao: 16m	09 bộ	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp HongSheng (Việt Nam)

- Khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV

Theo ĐTM được phê duyệt, nồng độ hơi dung môi phát sinh trong không gian khu vực sơn được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.11. Nồng độ hơi dung môi phát sinh trong khu vực sơn

TT	Khu vực phát sinh	Nồng độ ô nhiễm (mg/m ³)	QĐ 3733/2002/QĐ-BYT	QCVN 03:2019/BYT
1	Nhà xưởng 2	63,87	-	-
1.1	<i>n-butyl acetate</i>	4,64	-	-
1.2	<i>Isobutanol</i>	4,64	-	-
1.3	<i>Etylbenzen</i>	4,64	-	-

TT	Khu vực phát sinh	Nồng độ ô nhiễm (mg/m ³)	QĐ 3733/2002/QĐ-BYT	QCVN 03:2019/BYT
1.4	<i>l-Butanol</i>	2,32	-	150
1.5	<i>Xylen</i>	2,32	-	100
1.6	<i>Formaldehyde</i>	0,23	-	0,5
1.7	<i>Toluen</i>	0,09	-	100
1.8	<i>Butyl acetate</i>	1,74	500	-

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2020

Công ty đã lắp đặt 03 dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV để thực hiện quá trình sơn hoàn thiện lên sản phẩm tại Nhà máy. Để giảm thiểu khí thải phát sinh từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV, Công ty lắp đặt 01 hệ thống tháp hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý.

Mỗi dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV được bố trí kèm theo một thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc từ đơn vị cung cấp máy móc thiết bị sản xuất để thu hồi bụi phát sinh trong quá trình sơn. Bụi sơn và tất cả khí thải mang hơi dung môi phát sinh đi xuyên qua giấy lọc đặt trong thiết bị nhờ lực hút của quạt hút. Khi đó, bụi sơn sẽ bám vào bề mặt giấy lọc và dòng khí tiếp tục qua các đường ống dẫn đưa chung về tháp hấp phụ bằng than hoạt tính để tiếp tục xử lý. Tại tháp hấp phụ, các phân tử khí, mùi sẽ bị giữ lại trong các lỗ trống của lớp than hoạt tính. Dòng khí sau khi qua tháp hấp phụ được quạt hút đưa lên ống thoát phát thải ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với Kv=1 và Kp=1 và QCVN 20:2009/BTNMT.

Bảng 4.12. Thông số kỹ thuật HTXL khí thải quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc	KT: DxRxC= 1,2m x 1,2m x 2,6m Vật liệu: Tôn mạ kẽm Quạt hút: Công suất: 7,5KW; lưu lượng: 2.200 m ³ /giờ	03 hệ thống	Bên trong nhà xưởng 2
2	Quạt hút	Công suất: 30 HP Lưu lượng 6.600 m ³ /giờ	01 bộ	Hướng Tây Nam bên ngoài nhà xưởng 2 của
3	Tháp hấp	KT: DxRxC = 2,2m x 1,9m x 1,7m Số lượng lớp than hoạt tính: 03 lớp	01 hệ thống	

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
	phụ	Độ dày lớp than hoạt tính: 0,15m		dự án
4	Ống thoát	Đường kính: 0,5m Chiều cao: 16m	01 bộ	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp HongSheng (Việt Nam)

- Khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV

Công ty đã lắp đặt 03 dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV để thực hiện quá trình sơn hoàn thiện lên sản phẩm tại Nhà máy, bao gồm 2 dây chuyền lăn sơn tự động đặt tại xưởng 2 và 1 dây chuyền đặt tại xưởng 3. Để giảm thiểu khí thải phát sinh từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV, Công ty lắp đặt 02 hệ thống tháp hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý.

Mỗi dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV được bố trí kèm theo 03 thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc tại các cụm máy sơn – sấy từ đơn vị cung cấp máy móc thiết bị sản xuất để thu hồi bụi phát sinh trong quá trình sơn. Bụi sơn và tất cả khí thải mang hơi dung môi phát sinh thường xuyên qua giấy lọc đặt trong thiết bị nhờ lực hút của quạt hút, các phân tử khí, mùi sẽ bị giữ lại trong các lỗ trống của lớp than hoạt tính. Dòng khí sau khi qua tháp hấp phụ sẽ được quạt hút đưa lên ống thoát phát thải ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_v=1$ và $K_p=1$ và QCVN 20:2009/BTNMT.

Bảng 4.13. Thông số kỹ thuật HTXL khí thải quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc	KT: DxRxH= 1,2m x 1,2m x 2,6m Vật liệu: Tôn mạ kẽm Quạt hút: Công suất: 7,5KW; lưu lượng: 2.200 m ³ /giờ	06 hệ thống	Hướng Tây Nam bên ngoài nhà xưởng 2 của dự án
2	Quạt hút	Công suất: 50Hp Lưu lượng: 13.500 m ³ /giờ	03 bộ	
3	Tháp hấp phụ	KT: DxRxH = 2,4m x 2,4m x 2,7m Số lượng lớp than hoạt tính: 03 lớp Độ dày lớp than hoạt tính: 0,15m	03 hệ thống	
4	Ống thoát	Đường kính: 0,6m Chiều cao: 16m	03 bộ	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp HongSheng (Việt Nam)

- *Khí thải từ phòng thổi khí làm khô sản phẩm*

Công ty đã lắp đặt 04 phòng thổi khí làm khô sản phẩm để thực hiện công đoạn làm khô sản phẩm, bao gồm 3 phòng tại xưởng 2 và 1 phòng tại xưởng 3. Phòng thổi khí làm khô được lắp quạt hút thông khí.

- *Hơi keo phát sinh từ quá trình lắp ráp sản phẩm*

Tải lượng và nồng độ hơi keo phát sinh trong không gian khu vực lắp ráp sản phẩm theo báo cáo ĐTM như sau:

Bảng 4.14. Tải lượng và nồng độ hơi keo phát sinh trong khu vực lắp ráp sản phẩm

TT	Khu vực phát sinh	Tải lượng (kg/giờ)	Nồng độ ô nhiễm (mg/m ³)
1	Nhà xưởng 2	-	-
2	Nhà xưởng 3	0,21	0,2
QĐ 3733/2002/QĐ-BYT_vinyl acetate (C₄H₆O₂)			30

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Hiện tại khu vực lắp ráp sản phẩm chưa lắp đặt hệ thống chụp hút để xử lý hơi keo. Dự kiến trong thời gian tới nhà máy sẽ tiến hành lắp đặt hệ thống này với thông số như sau:

Bố trí 02 chụp hút bằng thép (mỗi chụp hút có kích thước 1,2m x 1,2m x 0,6m) tại khu vực ghép gỗ dẫn chung về 1 hệ thống quạt hút trung tâm bằng thép. (công suất 7,5HP, lưu lượng 5.500 m³/giờ) và phát thải hơi keo qua 1 ống thoát sẽ được lắp đặt bằng thép cao 13m (tính từ vị trí lắp đặt cách mặt đất 3m) qua khỏi mái nhà xưởng để không gây ô nhiễm cục bộ khu vực sản xuất. Chụp hút là chụp hút cố định và hờ sẽ được bố trí tại máy ghép gỗ. Tại vị trí miệng hút của chụp hút, bố trí 01 tấm than hoạt tính (kích thước 1,2m x 1,2m x 0,02m) để hấp phụ các chất ô nhiễm trong hơi keo. Khi các chất ô nhiễm này tiếp xúc với than hoạt tính trong tấm lọc trên đường di chuyển trong không khí, các chất ô nhiễm này sẽ được giữ lại ở các tấm lọc và khí sạch sẽ theo đường ống thoát ra môi trường xung quanh đạt QCVN 20:2009/BTNMT.

Khối lượng tấm lọc than hoạt tính sử dụng khoảng 4kg/năm. Thời gian bảo hòa của tấm lọc than hoạt tính từ 6 – 12 tháng, để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống thời gian thay tấm lọc than hoạt tính dự kiến 6 tháng/lần.

Bảng 4.15. Thông số kỹ thuật HTXL hơi keo từ quá trình lắp ráp sản phẩm

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Chụp hút	KT: DxRxC= 1m x 0,5m x 0,5m Vật liệu: Thép	2 cái	Bên trong nhà xưởng 2 và 3
2	Tấm lọc than hoạt tính	KT: DxRxC = 1mx0,5mx0,02m	02 hệ thống	Hướng Tây Nam bên ngoài nhà xưởng 2
3	Quạt hút	Công suất: 2.2KW Lưu lượng: 1.800 m ³ /giờ	01 bộ	
4	Ống thoát	Đường kính: 0,3m Chiều cao: 13m (tính từ vị trí lắp đặt cách mặt đất 3m)	01 bộ	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp HongSheng (Việt Nam)

e. Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu khí thải từ lò hơi

Nhà máy lắp đặt 1 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, quy trình xử lý: Khí thải → Cyclone tách hấp phụ → Ống khói.

Bảng 4.16. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Cyclone	Vật liệu: Thép Kích thước 1250mm x 1250mm x 3000mm	01 bộ	Bên ngoài nhà xưởng 2 của dự án
2	Ống dẫn khói từ quạt đến bể khử bụi	Vật liệu: Thép Bề dày 4.0 mm ĐK: 450 mm	01 hệ thống	
3	Ống thoát	Bề dày: 3.0mm Đường kính: 470 mm Chiều cao: 14m	01 bộ	

Để giảm thiểu tác động do khí thải phát sinh từ lò hơi đốt củi, dự án áp dụng các biện pháp sau:

- Kiểm soát quá trình cháy để quá trình này diễn ra với hiệu suất tối ưu

- Thu gom toàn bộ bụi và khí thải phát sinh do quá trình đốt nhiên liệu cấp nhiệt cho lò hơi đưa về hệ thống xử lý khí thải.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi với công suất 2.000 m³/h xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn môi trường QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (KP=0,9, Kv=1) trước khi thải ra môi trường.

- Phát tán khí thải qua ống khói cao 13m để không ảnh hưởng đến không khí khu vực xung quanh

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi hoạt động và vận hành song song với hệ thống lò hơi, đồng thời các thiết bị lò hơi được định kỳ kiểm tra.

4.2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Chất thải rắn sinh hoạt

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Công ty bố trí các thùng rác chuyên dụng (bằng nhựa, có nắp đậy) xung quanh các nhà xưởng và khu vực văn phòng đảm bảo thu gom triệt để chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Chất thải rắn sinh hoạt từ các thùng chứa này được thu gom về kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 4m² của nhà máy. Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có kết cấu tường gạch, nền xi măng, mái lợp tôn.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đem đi xử lý tuân thủ các quy định hiện hành. Tần suất thu gom và vận chuyển 1 lần/ngày.

b. Chất thải rắn sản xuất không nguy hại

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sản xuất không nguy hại, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn sản xuất không nguy hại phát sinh đưa vào khu vực lưu trữ.

- Hiện tại dự án đang bố trí tạm hai vị trí lưu trữ chất thải rắn sản xuất bên cạnh xưởng 2, mỗi vị trí khoảng 15m² để lưu trữ một số chất thải rắn bao gồm bao bì nilon, bìa carton, còn phần bụi gỗ vụn, rìa gỗ thải thuộc chất thải không nguy hại đang được tập kết bên ngoài, thuận tiện vận chuyển làm nhiên liệu đốt cho lò hơi. Trong thời gian tới, dự án có kế hoạch xây dựng hoàn chỉnh nhà chứa chất thải không nguy hại với diện tích khoảng 50m², có kết cấu tường gạch, nền bê tông, mái tôn, có gờ chắn để ngăn không có mưa tràn vào gây ô nhiễm, bố trí sẵn bình chữa cháy.

- Bụi gỗ thô và bụi gỗ mịn sẽ được hệ thống dẫn bố trí tại các máy móc phát sinh bụi dẫn về HTXL bụi gỗ của Nhà máy. Bụi gỗ này sẽ được giữ lại tại buồng chứa lắp đặt phía dưới các thiết bị lọc bụi túi vải sẽ được công nhân định kỳ thu gom và tiến hành phân định chung với gỗ vụn, mùn cưa. Với gỗ vụn, mùn cưa có dính sơn hoặc dung môi Công ty thu gom theo chất thải nguy hại, còn lại thu gom theo chất thải rắn sản xuất. Hiện tại, một phần gỗ vụn được sử dụng làm nhiên liệu đốt lò hơi, phần còn lại, sau khi xác định là chất thải rắn không nguy hại, được dự án bán phế liệu.

Bảng 4.17. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Gỗ vụn, palet gỗ	09 01 02	20,36
2	Bụi gỗ	09 01 03	6,08
3	Giấy carton, giấy văn phòng	18 01 05	0,41
Tổng cộng			26,85

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

4.2.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn nguy hại

a. Nguồn phát sinh:

CTNH phát sinh từ hoạt động của văn phòng như thay mực in, thay bóng đèn huỳnh quang. Phát sinh trong quá trình sản xuất do bảo trì máy móc như dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu nhớt và hoá chất thải. Ngoài ra quá trình sử dụng hoá chất như keo trong sản xuất, cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ, than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải. Danh sách và khối lượng CTNH phát sinh của dự án như sau:

Bảng 4.18. Danh sách và khối lượng CTNH phát sinh của dự án

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và vec ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/lỏng	08 01 01	417,04
2	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	08 02 01	25
3	Nước thải có thành phần nguy hại	Lỏng	08 03 01	170
4	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ ván vụn thải có	Rắn	09 01 01	595.333,3

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
	các thành phần nguy hại			
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	3
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn dung môi thải khác	Lỏng	17 02 03	7
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	2768,13
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	1.750
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	314,4
10	Tấm giấy lọc buồng sơn đã dính bụi sơn	Rắn	12 01 04	75
Tổng				685.199,87

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Ghi chú: Mã CTNH theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

b. Biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý CTNH

Để giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Xây dựng kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt, đúng theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và có diện tích lưu trữ 29,4 m². Hiện tại, khu vực lưu giữ CTNH của dự án đã hoàn chỉnh, đáp ứng yêu cầu lưu giữ CTNH theo quy định.

- Thu gom và phân loại chất thải nguy hại vào 5 thùng chứa riêng biệt bằng nhựa có dung tích 120 lít có dán nhãn.

- Lưu trữ chất thải nguy hại tại kho chứa có nền gạch chống thấm, mái che, tường bao, có gờ, rãnh, rón thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ, có đầy đủ các phương tiện PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại,... theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Hiện tại, dự án đã hợp đồng với công ty An Huy, thu

gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom và vận chuyển 2 tuần/lần. (Hợp đồng đính kèm trong phần phụ lục)



Hình 4.6. Kho chất thải sinh hoạt và kho chất thải nguy hại

4.2.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ quá trình sản xuất, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt máy móc thiết bị mới có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật;
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị, định kỳ 3 tháng bôi trơn dầu máy.

4.2.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của dự án

a. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Hiện tại, hệ thống PCCC của nhà máy đã được lắp đặt hoàn chỉnh, Bình chữa cháy, nguồn nước cấp cho PCCC được chuẩn bị sẵn sàng. Ngoài ra, để quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Kho chứa hoá chất xây dựng ngoài nhà xưởng, khoảng cách an toàn với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất.
- Khu vực để nguyên liệu đảm bảo vệ sinh công nghiệp, dọn sạch khi vận chuyển nguyên vật liệu và có hệ thống thông gió để giảm nồng độ chất gây cháy, giảm nhiệt độ không khí cũng như cách ly các bảng điện, tủ điện điều khiển,...

- Hệ thống cảnh báo tự động đảm bảo đúng quy định; thiết lập hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả;
- Các máy móc, thiết bị phải có lý lịch kèm theo và phải được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật;
- Trang bị đầy đủ trang thiết bị sẵn sàng ứng phó với sự cố cháy nổ: bình khí CO₂ và bình bột cầm tay tại các khu vực dễ phát sinh cháy nổ như khu vực kho chứa hóa chất, khu vực lưu trữ CTNH để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh;
- Có phương án PCCC và đội PCCC của Công ty được phân công nhiệm vụ và trách nhiệm khi có sự cố cháy nổ;
- Tập huấn và đào tạo cho đội PCCC của Công ty và định kỳ 1 lần/năm diễn tập PCCC cho toàn bộ công nhân trong nhà máy;
- Thường xuyên kiểm tra các trang thiết bị, định kỳ lập kế hoạch thay mới, tránh trường hợp khi có sự cố cháy nổ không sử dụng được;
- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và tuân thủ các quy định về Phòng cháy Chữa cháy của tỉnh Bình Phước.
- Đảm bảo an toàn giao thông, nguồn nước phục vụ PCCC và phương tiện PCCC tại chỗ của nhà máy;
- Thực hiện tốt các công tác vệ sinh công nghiệp, thu gom bụi gỗ, mùn cưa và hóa chất rơi vãi. Các chất thải được thu gom, lưu trữ trong kho được đảm bảo an toàn, cách xa khu vực sản xuất; không lưu trữ quá lâu phải chuyển giao cho đơn vị thu gom và xử lý đúng quy định;
- Tại công đoạn gia công chi tiết và sơn bố trí động cơ điện có hộp bảo vệ chống bụi gỗ, phôi bào, mùn cưa, sơn rơi vào;
- Khi sự cố xảy ra nhân viên dự án phát hiện báo ngay cho tổ chức ứng phó sự cố và thông báo cho Ban ứng phó sự cố cấp dự án. Ban ứng phó sự cố cấp dự án báo cho Thường trực ban chỉ đạo ứng phó sự cố cấp tỉnh các nội dung về tình hình sự cố theo quy định và nhờ hỗ trợ nếu sự cố xảy ra nằm ngoài tầm ứng phó cấp dự án.
- Sơ cấp cứu cho nạn nhân và chuyển nạn nhân đến dự án y tế gần nhất để chữa trị.

b. Phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động

- Từng máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn lập thành bảng gắn tại vị trí hoạt động và thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.

- Toàn bộ máy móc thiết bị sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt.

- Về an toàn kỹ thuật điện: nhà máy chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của các phân xưởng. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy.

- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động.

- Trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân. Các trang phục này bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, nút tay chống ồn, găng tay, kính bảo vệ mắt,...

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho việc sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.

- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ.

- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

c. Sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ hóa chất

Kho hoá chất của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) được bố trí riêng thuận tiện cho việc quản lý sử dụng hoá chất được an toàn. Để phòng ngừa sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ hóa chất trong nhà máy, hiện tại dự án đang áp dụng các biện pháp sau:

- Công ty tuân thủ chặt chẽ các quy trình xuất nhập khẩu và tồn chứa trong kho: các thùng chứa hóa chất được xếp đúng theo quy cách, đảm bảo an toàn ngăn nắp và có thể nhìn thấy nhãn.

- Các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất được tiến hành thực hiện theo Thông tư số 32/2017/TT-BCT.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn khi vận chuyển. Tránh chất đông bừa bãi trong quá trình vận chuyển. Những thùng chứa chất lỏng dễ cháy phải được sắp xếp một cách có khoa học để đảm bảo chống va đập và ngăn chặn sự phát sinh lửa do chính chất lỏng tạo ra.

- Lựa chọn nhà cung cấp hóa chất uy tín, đảm bảo chất lượng hóa chất và bao bì an toàn, không rách, thùng trong quá trình di chuyển.

- Tiến hành xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật Hóa chất.

- Ban hành biện pháp và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu theo khoản 1,2 Điều 21 của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Lưu trữ, sử dụng hóa chất phải thực hiện tuân thủ theo TCVN 5507:2002 Tiêu chuẩn Việt Nam về hóa chất nguy hiểm, quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng bảo quản và vận chuyển.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân bao gồm quần áo bảo hộ lao động, bao tay bảo hộ, kính bảo vệ mắt, khẩu trang than hoạt tính,... cho công nhân khi thao tác với hóa chất trong quá trình sản xuất.

- Công nhân làm việc trong công ty được huấn luyện kỹ thuật an toàn về hóa chất, biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố hóa chất xảy ra.

- Công nhân quản kho và trực tiếp sử dụng hóa chất được huấn luyện an toàn hóa chất theo Thông tư 32/2017/TT-BCT các biện pháp an toàn khi tiếp xúc với hóa chất.

- Thông tin về hóa chất được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.

- Niêm yết địa chỉ, số điện thoại liên hệ cấp cứu khi cần thiết.

- Các thùng chứa không rò rỉ và được sắp xếp hợp lý, không cản trở gây vấp ngã.

- Chỉ lưu giữ số lượng hóa chất cần thiết cho hoạt động.

4.2.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

a. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu nhiệt dư

- Nhà máy thông thoáng, trong đó bố trí hệ thống thông gió và quạt hút tạo điều kiện cho quá trình trao đổi khí tự nhiên giữ khu vực xưởng và bên ngoài nhà máy.

- Lắp đặt máy móc, thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Thường xuyên bảo dưỡng trang thiết bị.

- Xung quanh nhà xưởng 1,2,3 của nhà máy trồng cây xanh để điều hòa vi khí hậu và tạo cảnh quan cho khu vực nhà máy.

b. Giảm thiểu tác động do nước thải

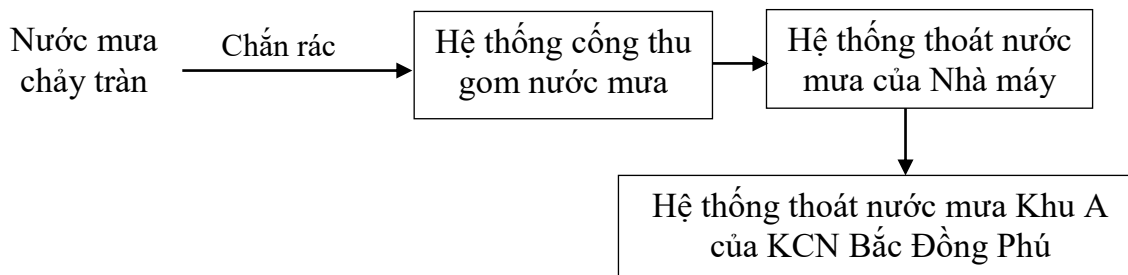
Công ty lắp đặt hệ thống thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thoát nước thải cho toàn bộ nhà máy. Sơ đồ thoát nước thải đính kèm trong phần phụ lục. Để giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn, Dự án đang áp dụng các biện pháp sau:

- Nguyên liệu được lưu chứa trong nhà máy có mái che và đảm bảo không để nước mưa xâm nhập vào nguyên liệu và chảy ra môi trường.

- Tách riêng biệt hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải.

- Nước mưa chảy tràn trên mặt đường giao thông nội bộ, sân, cũng như qua bề mặt của dự án,... được lọc rác có kích thước lớn bằng các tấm lưới thép hoặc các song

chắn rác tại hố ga trước khi chảy vào hệ thống cống thoát nước mưa và được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN tại 01 điểm trên đường D2 và 01 điểm trên đường D1 bằng hệ thống cống dẫn bê tông cốt thép có đường kính từ $\Phi 300$ đến $\Phi 1.000$.



Hình 4.7. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa của nhà máy

- Thường xuyên kiểm tra, tu bổ hệ thống thoát nước mưa, thu dọn rác tránh hiện tượng tắc nghẽn gây ngập úng.
- Hệ thống thoát nước mưa được định kỳ nạo vét, bùn thải thu gom sẽ thuê đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý.

❖ **Nước thải sinh hoạt**

Để kiểm soát ô nhiễm do nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh, các biện pháp bảo vệ môi trường nhà máy đang áp dụng như sau:

- Tách riêng hệ thống thu gom nước thải với hệ thống thu gom nước mưa;
- Thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt không để phát tán ra ngoài;
- Công ty sử dụng bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ nước thải từ nhà vệ sinh. Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn sẽ được thu gom và dẫn về HTXL nước thải công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$ để xử lý nước thải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B) trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

❖ **Nước thải sản xuất**

Nước thải sản xuất phát sinh từ 10 buồng màng nước xử lý bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công và 12 buồng màng nước phục vụ quá trình sơn tay tại Nhà máy.

Theo ĐTM, trong quá trình sản xuất, nước được tuần hoàn sử dụng tại các bể chứa của các buồng màng nước và các buồng sơn màng nước trong 2 tuần và sẽ được thay thế bằng nước mới. Lưu lượng nước thải phát sinh khoảng $6,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Thực tế quá trình hoạt động tại 2 khu vực phát sinh nước thải sản xuất này như sau:

- Lượng nước bổ sung cho cả hai khu vực này là khoảng $8,8\text{m}^3/\text{ngày}$. Nước trong các buồng màng nước được tuần hoàn liên tục và hầu như không thay thế nước mới.

- Đối với các cặn lắng gồm cặn son và cặn bụi gỗ được công nhân thu gom thủ công vào các bồn chứa và lưu trữ theo CTNH. Hợp đồng với Công ty An Huy là đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định hiện hành. (Hợp đồng đính kèm trong phần phụ lục).

4.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Hiện tại, nhà máy sản xuất đang hoạt động theo công suất của ĐTM. Các công trình bảo vệ môi trường, xử lý nước thải, bụi và khí thải đã được lắp đặt hoàn chỉnh. Đối với công trình lò hơi, công suất $2000\text{m}^3/\text{h}$ lắp đặt thay đổi so với ĐTM, chủ dự án đã lắp đặt đi kèm với thiết bị lò hơi hệ thống xử lý bụi và khí thải. Hiện tại, thiết bị lò hơi đang hoạt động ổn định, cung cấp nhiệt cho quá trình sấy khô sản phẩm sau sơn.

4.3. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Các đánh giá, dự báo sử dụng chủ yếu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án là các đánh giá dựa trên hiện trạng đang hoạt động của nhà máy. Kế thừa, bổ sung các đánh giá của Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trước đó và số liệu tổng hợp từ kết quả quan trắc môi trường định kỳ của Nhà máy.

Khi lập báo cáo, để xác định nguồn ô nhiễm đúng với hiện trạng hoạt động của nhà máy, sử dụng một số phương pháp chủ yếu như sau:

Phương pháp liệt kê: Thông qua lập bảng liên hệ giữa các tác động của Dự án với các thông số môi trường có khả năng tác động bởi hoạt động của nhà máy. Nhất là về thông số bụi và hơi dung môi.

Phương pháp thống kê: Báo cáo có sử dụng một số thông tin, số liệu của về Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú và khả năng tiếp nhận chất thải.

Phương pháp kế thừa: Kế thừa số liệu, đánh giá các thay đổi so với hiện trạng đối với Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đã được phê duyệt trước đó.

Về mức độ chi tiết: Báo cáo xác định nguồn ô nhiễm và đi kèm với biện pháp xử lý theo hiện trạng của Dự án. Các đánh giá khá chi tiết và cụ thể. Trên cơ sở đề ra các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó về sự cố môi trường một cách khả thi.

Về mức độ tin cậy: Các công cụ và phương pháp được sử dụng là phổ biến, đánh giá đầy đủ, khoa học và khách quan và có độ tin cậy. Bám sát kết quả về quan trắc môi trường, các báo cáo giám sát môi trường định kỳ của dự án đang thực hiện.

CHƯƠNG V: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

5.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải phát sinh tại dự án là nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại

• 01 nguồn: Nước thải sinh hoạt

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 30m³/ngày

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau khi được xử lý bởi hệ thống xử lý nước thải công suất 33m³/ngày được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

Đối với nước từ 10 buồng màng nước để thu hồi bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công và 12 buồng sơn màng nước phục vụ quá trình sơn tay thủ công. Lượng nước này tuần hoàn liên tục nên chỉ phát sinh đối với cặn sơn và cặn bụi gỗ dạng lỏng. Chủ dự án thu gom thường xuyên chứa trong các thùng phuy có dung tích 1.000 lít. Hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển và xử lý.

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 5.1. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đối với các thông số của dự án khi đầu nối vào HTXL nước thải KCN Bắc Đồng Phú

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Tiêu chuẩn KCN Bắc Đồng Phú (mg/l)
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD5	mg/l	50
3	COD	mg/l	150
4	TSS	mg/l	100
5	Tổng N	mg/l	40
6	Dầu mỡ	mg/l	20
7	Tổng P	mg/l	6
8	Coliform	MPN/100ml	5.000

(Nguồn: Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú)

– Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: 01 Hồ ga thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú trên đường D2. Tọa độ VN 2000 X= 1268434.45; Y= 622489.22

+ Phương thức xả thải: Tự chảy theo đường ống

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

+ Hợp đồng xử lý nước thải số 22/HĐXLNT ngày 9/10/2020 giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng Việt Nam.

5.2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải:

Bảng 5.2. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh		Lưu lượng
Nguồn số 01	Bụi từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 01	9.000 m ³ /giờ
Nguồn số 02	Bụi từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 02	9.000 m ³ /giờ
Nguồn số 03	Bụi từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 03	9.000 m ³ /giờ
Nguồn số 04	Bụi từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 04	9.000 m ³ /giờ
Nguồn số 05	Bụi từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 05	9.000 m ³ /giờ
Nguồn số 06	Bụi từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 06	9.000 m ³ /giờ
Nguồn số 07	Bụi từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 07	9.000 m ³ /giờ
Nguồn số 08	Bụi từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 08	9.000 m ³ /giờ
Nguồn số 09	Bụi từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 09	9.000 m ³ /giờ
Nguồn số 10	Bụi từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 10	9.000 m ³ /giờ
Nguồn số 31–34	Bụi gỗ từ các công đoạn gia công chi tiết về HTXL bụi gỗ	48.000 m ³ /giờ
Nguồn số 35–43	Khí thải từ quá trình sơn lót	162.000 m ³ /giờ

Nguồn phát sinh		Lưu lượng
Nguồn số 44–56	Khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động	85.800 m ³ /giờ
Nguồn số 57	Khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền lăn sơn tự động	40.500 m ³ /giờ
Nguồn số 58	Khí thải từ lò hơi	2.000m ³ /giờ

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2022

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 428.300 m³/giờ
- Dòng khí thải: 58 dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường.

Bảng 5.3. Dòng khí thải và vị trí xả thải

TT	Dòng khí thải		Toạ độ (*)	
			X	Y
I	30 dòng thải tương ứng với 30 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại khu vực chà nhám thủ công đánh của 10 buồng màng nước. Mỗi buồng màng nước tương ứng với 03 dòng thải			
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải KT1A từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 01	1268434.45	622489.22
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải KT1B từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 01	1268432.33	622473.52
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải KT1C từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 01	1268434.16	622589.53
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải KT2A từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 02	1268435.56	622519.53
5	Dòng khí thải số 05	Ống thải KT2B từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 02	1268435.50	622519.63
6	Dòng khí thải số 06	Ống thải KT2C từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng	1268435.15	622519.87

		nước số 02		
7	Dòng khí thải số 07	Ống thải KT3A từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 03	1268435.46	622519.23
8	Dòng khí thải số 08	Ống thải KT3B từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 03	1268435.12	622520.33
9	Dòng khí thải số 09	Ống thải KT3C từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 03	1268434.56	622521.13
10	Dòng khí thải số 10	Ống thải KT4A từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 04	1268436.26	622518.91
11	Dòng khí thải số 11	Ống thải KT4B từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 04	1268436.17	622519.23
12	Dòng khí thải số 12	Ống thải KT4C từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 04	1268435.96	622518.63
13	Dòng khí thải số 13	Ống thải KT5A từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 05	1268435.87	622518.17
14	Dòng khí thải số 14	Ống thải KT5B từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 05	1268433.21	622428.61
15	Dòng khí thải số 15	Ống thải KT5C từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 05	1268434.20	622428.57
16	Dòng khí thải số 16	Ống thải KT6A từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 06	1268434.24	622428.46
17	Dòng khí thải số 17	Ống thải KT6B từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 06	1268434.31	622429.60

18	Dòng khí thải số 18	Ống thải KT6C từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 06	1268434.61	622427.50
19	Dòng khí thải số 19	Ống thải KT7A từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 07	1268434.43	622428.56
20	Dòng khí thải số 20	Ống thải KT7B từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 07	1268434.76	622428.12
21	Dòng khí thải số 21	Ống thải KT7C từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 07	1268434.68	622549.84
22	Dòng khí thải số 22	Ống thải KT8A từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 08	1268434.67	622549.23
23	Dòng khí thải số 23	Ống thải KT8B từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 08	1268434.48	622549.45
24	Dòng khí thải số 24	Ống thải KT8C từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 08	1268434.37	622549.42
25	Dòng khí thải số 25	Ống thải KT9A từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 09	1268434.64	622550.14
26	Dòng khí thải số 26	Ống thải KT9B từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 09	1268434.65	622549.24
27	Dòng khí thải số 27	Ống thải KT9C từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 09	1268434.57	622549.81
28	Dòng khí thải số 28	Ống thải KT10A từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 10	1268434.48	622549.86
29	Dòng khí thải	Ống thải KT10B từ quá trình chà	1268434.58	622549.85

	số 29	nhám thủ công của buồng màng nước số 10		
30	Dòng khí thải số 30	Ống thải KT10C từ quá trình chà nhám thủ công của buồng màng nước số 10	1268434.28	622549.84
II	4 dòng khí thải tương ứng với 4 ống thoát khí thải sau HTXL bụi từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viên chỉ đánh số từ KT11-KT14			
31	Dòng khí thải số 31	Ống thải KT11 sau HTXL bụi gỗ 1	1270197.15	623278.27
32	Dòng khí thải số 32	Ống thải KT12 sau HTXL bụi gỗ 2	1270203.47	623245.51
33	Dòng khí thải số 33	Ống thải KT13 sau HTXL bụi gỗ 3	1270200.45	623259.47
34	Dòng khí thải số 34	Ống thải KT14 sau HTXL bụi gỗ 4	1270198.72	623288.27
III	09 dòng khí thải tương ứng với 09 ống thoát khí thải sau HTXL khí thải từ quá trình sơn đánh số từ KT15-KT23			
35	Dòng khí thải số 35	Ống thải KT15 sau HTXL buồng sơn số 1	1268495.79	622458.67
36	Dòng khí thải số 36	Ống thải KT16 sau HTXL buồng sơn số 2	1268495.79	622458.67
37	Dòng khí thải số 37	Ống thải KT17 sau HTXL buồng sơn số 3	1268495.91	622488.98
38	Dòng khí thải số 38	Ống thải KT18 sau HTXL buồng sơn số 4	1268495.91	622488.98
39	Dòng khí thải số 39	Ống thải KT19 sau HTXL buồng sơn số 5	1268526.52	622458.55
40	Dòng khí thải số 40	Ống thải KT20 sau HTXL buồng sơn số 6	1268526.52	622458.55
41	Dòng khí thải số 41	Ống thải KT21 sau HTXL buồng sơn số 7	1268526.75	622519.17
42	Dòng khí thải số 42	Ống thải KT22 sau HTXL buồng sơn số 8	1268588.21	622518.93
43	Dòng khí thải	Ống thải KT23 sau HTXL buồng	1268588.21	622518.93

	số 43	son số 9		
IV	13 dòng khí thải tương ứng với 13 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn – sấy đánh số KT24-KT36			
44	Dòng khí thải số 44	Ống thải KT24 sau HTXL quá trình sơn sấy 1	1270155.05	623278.44
45	Dòng khí thải số 45	Ống thải KT25 HTXL quá trình sơn sấy 2	1270155.35	623276.62
46	Dòng khí thải số 46	Ống thải KT26 HTXL quá trình sơn sấy 3	1270158.73	623276.91
47	Dòng khí thải số 47	Ống thải KT27 HTXL quá trình sơn sấy 4	1270159.64	623274.18
48	Dòng khí thải số 48	Ống thải KT28 HTXL quá trình sơn sấy 5	1270155.64	623273.59
49	Dòng khí thải số 49	Ống thải KT29 HTXL quá trình sơn sấy 6	1270159.94	623272.36
50	Dòng khí thải số 50	Ống thải KT30 HTXL quá trình sơn sấy 7	1270158.08	623269.33
51	Dòng khí thải số 51	Ống thải KT31 HTXL quá trình sơn sấy 8	1270154.70	623268.44
52	Dòng khí thải số 52	Ống thải KT32 HTXL quá trình sơn sấy 9	1270158.99	623266.60
53	Dòng khí thải số 53	Ống thải KT33 HTXL quá trình sơn sấy 10	1270155.85	623249.03
54	Dòng khí thải số 54	Ống thải KT34 HTXL quá trình sơn sấy 11	1270156.75	623243.88
55	Dòng khí thải số 55	Ống thải KT35 HTXL quá trình sơn sấy 12	1270156.25	623271.46
56	Dòng khí thải số 56	Ống thải KT36 HTXL quá trình sơn sấy 13	1270157.35	623240.24
V	01 dòng thải tại vị trí KT37 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền chà nhám - lăn sơn tự động-sấy đèn UV.			
57	Dòng khí thải số 57	Ống thải KT37 sau hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền chà nhám - lăn sơn tự động-sấy đèn	1270197.14	623277.06

		UV		
VI	01 dòng thải tương ứng với ống thải KT38 khí thải lò hơi			
58	Dòng khí thải số 58	Ống thải KT38 của khí thải lò hơi	1270147.12	623294.23

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2022

Ghi chú: (*): Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , vĩ chiều 3^0

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Bảng 5.4. Giới hạn tiếp nhận các chất ô nhiễm trong khí thải theo QCVN

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (mg/Nm ³)	QCVN 20:2009/BTNMT (mg/Nm ³)
1	Bụi	200	—
2	N- Butyl axetat	—	950
3	Etylbenzen	—	870
4	N-butanol	—	360
5	Xylene	—	870
6	Formaldehyde	—	20
7	Toluen	—	750

– Phương thức xả thải: Gián tiếp, liên tục 16/24h

– Vị trí xả thải:

5.3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung

5.3.1. Nguồn phát sinh

Bảng 5.5. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

TT	Nguồn phát sinh	Toạ độ (*)	
		X	Y
1	Nguồn số 01: Khu vực cắt	1270217.51	623220.30
2	Nguồn số 02: Khu vực bào, gia công chi tiết	1270219.44	623223.54
3	Nguồn số 03: Khu vực khoan	1270218.47	623222.15
4	Nguồn số 04: Khu vực lăn sơn tự động	1270197.14	623277.06
5	Nguồn số 05: Khu vực chà nhám	1270211.21	623219.35
6	Nguồn số 06: Khu vực chuyên sơn, sấy	1270177.57	623221.98

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2022

Ghi chú: (*): Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , mũi chiếu 3^0

5.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

a, Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn theo quy chuẩn

Bảng 5.6. Giới hạn đối với tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức độ ồn cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 6h – 21h	Từ 21h – 6h	
1	70	55	Khu vực thông thường

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2022

b, Giá trị giới hạn đối với độ rung theo quy chuẩn

Bảng 5.7. Giới hạn đối với độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6h – 21h	Từ 21h – 6h	
1	70	60	Khu vực thông thường

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2022

- QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung./.

5.4. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với chất thải rắn

5.4.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa loại 120 lít
- Kho lưu chứa:
 - + Diện tích kho lưu chứa: $04m^2$
 - + Thiết kế, cấu tạo của kho: Kết cấu tường gạch, nền xi măng, mái lợp tôn.
- Khối lượng, chất thải sinh hoạt phát sinh:

Bảng 5.8. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái	Số lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	185
Tổng cộng			185

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2022

5.4.2. Chất thải công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa loại 120 lít
- Kho lưu chứa:
 - + Diện tích kho lưu chứa: 30m²
 - + Thiết kế, cấu tạo của kho: Kết cấu tường gạch, nền bê tông, mái tôn, có gờ chắn để ngăn không có mưa tràn vào gây ô nhiễm,
- Khối lượng, chất thải công nghiệp phát sinh:

Bảng 5.9. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Gỗ vụn, palet gỗ	09 01 02	20,36
2	Bụi gỗ	09 01 03	6,08
3	Giấy carton, giấy văn phòng	18 01 05	0,41
Tổng cộng			26,85

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2022

5.4.3. Chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa loại 120 lít
- Kho lưu chứa:
 - + Diện tích kho lưu chứa: 29,4m²
 - + Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường gạch, được xây cao so với nền xung quanh, mái che, nền bê tông, có hồ thu gom và gờ chống tràn chất thải lỏng. Khu vực lưu giữ CTNH có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy, có vật liệu hấp thụ (mùn cưa), xẻng sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ CTNH thể lỏng, có biển báo theo đúng quy định.
- Khối lượng, chất thải nguy hại phát sinh:

Bảng 5.10. Khối lượng CTNH phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/lỏng	08 01 01	417,04
2	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	08 02 01	25

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
3	Nước thải có thành phần nguy hại	Lỏng	08 03 01	170
4	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ ván vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01	595.333,3
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	3
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn dung môi thải khác	Lỏng	17 02 03	7
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	2.768,13
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	1.750
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	314,4
10	Tấm giấy lọc buồng sơn đã dính bụi sơn	Rắn	12 01 04	75
Tổng				685.199,87

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2022

CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Kế hoạch vận thành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải

Đối với vận hành thử nghiệm công trình hệ thống xử lý nước thải. Dự án thuộc mục 5, khoản 2, điều 21 thông tư 02/BTNMT năm 2022 (dự án không thuộc đối tượng quy định tại cột 3 phụ lục 2, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). Do đó việc quan trắc lấy mẫu nước thải được thực hiện với 3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải

6.1.1.1. Thời gian tiến hành đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu:

Bảng 6.1. Thời gian đo đạc, lấy mẫu

STT	Giai đoạn	Thời gian lấy mẫu	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục	01/02/2022	03/02/2022

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp HongSheng (Việt Nam)

6.1.1.2. Vị trí lấy mẫu: Nước thải trước HTXL; Nước thải sau HTXL

Bảng 6.2. Vị trí lấy mẫu nước thải

Mẫu	Địa điểm lấy mẫu	Thông số
1	Bể điều hoà	pH, BOD ₅ , COD, tổng P, tổng N, Dầu mỡ khoáng
2	Bể lọc sinh học 1	pH, BOD ₅ , COD, tổng P, tổng N, Dầu mỡ khoáng
3	Bể lọc sinh học 2	pH, BOD ₅ , COD, tổng P, tổng N, Dầu mỡ khoáng
4	Bể lọc sinh học 3	SS, BOD ₅ , COD, tổng P, tổng N, Dầu mỡ khoáng, Tổng Coliform
5	Hố ga đầu nổi	SS, pH, BOD ₅ , COD, Dầu mỡ khoáng, Tổng Nitơ, Tổng Phospho, Tổng Coliform

6.1.1.3. Phương pháp đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu

- Phương pháp đo đạc lấy mẫu:

+ TCVN 6663-1:2011: Lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu;

- + TCVN 6663–3:2016: Bảo quản và xử lý mẫu nước;
- + TCVN 6663–14:2018: Đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý;
- + TCVN 5999–1995: Lấy mẫu nước thải;
- + TCVN 8880:2011: Lấy mẫu phân tích vi sinh vật;
- Phương pháp phân tích mẫu nước thải:

Bảng 6.3. Phương pháp phân tích mẫu nước thải

STT	Tên thông số	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện	Đơn vị
1	SS	TCVN 6625:2000	5	mg/l
2	pH	TCVN: 6492:2011	0–14	–
3	BOD ₅	TCVN 6001:2008	1	mg/l
4	COD	SMEWW 5220C:2017	2	mg/l
5	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,30	mg/l
6	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3	mg/l
7	Tổng Phospho	SMEWW 4500–P E:2012	0.015	mg/l
8	Tổng Coliform	TCVN 6187–2:1996	3	MNP/100ml

Nguồn: COSHET, 2020

6.1.1.4. Đơn vị thực hiện việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu môi trường

- Tên đơn vị: Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động (COSHET)
- Văn phòng: Số 286/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 08.38680842
- Chứng nhận Vimcerts: 026

6.1.2. Kế hoạch vận thành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải

Đối với vận hành thử nghiệm công trình hệ thống xử lý khí thải. Theo mục 5, khoản 2, điều 21 thông tư 02/BTNMT năm 2022, dự án không thuộc đối tượng quy định tại cột 3 phụ lục 2, Nghị định số 08/2022/NĐ–CP. Do đó việc quan trắc lấy mẫu khí thải được thực hiện với 3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải.

6.1.2.1. Thời gian tiến hành đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu:

Bảng 6.4. Thời gian lấy mẫu khí thải

STT	Giai đoạn	Thời gian lấy mẫu	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục	01/02/2022	03/02/2022

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp HongSheng (Việt Nam)

6.1.2.2. Vị trí lấy mẫu bụi, khí thải

Bảng 6.5. Vị trí lấy mẫu khí thải

Mẫu	Địa điểm lấy mẫu	Thông số
1	30 Ống thoát khí thải của hệ thống buồng màng nước xử lý bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công kí hiệu từ 1A, 1B, 1C đến 10A, 10B, 10C	Lưu lượng, bụi
2	4 Ống thoát khí thải của hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi gỗ kí hiệu từ KT11–KT14	Lưu lượng, bụi
3	09 Ống thoát khí thải của hệ thống tháp hấp phụ xử lý khí thải từ quá trình sơn tay kí hiệu K15–K23	Lưu lượng, n-butyl acetate, etylbenzen, n-butanol, Xylene, Formaldehyde, toluen
4	13 Ống thoát khí của hệ thống tháp hấp phụ xử lý khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV kí hiệu KT24 –KT36	Lưu lượng, n-butyl acetate, etylbenzen, n-butanol, Xylene, Formaldehyde, toluen
5	01 Ống thoát khí của hệ thống tháp hấp phụ xử lý khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV kí hiệu KT 37	Lưu lượng, n-butyl acetate, etylbenzen, n-butanol, Xylene, Formaldehyde, toluen
6	01 Ống thoát khí của hệ thống lò hơi kí hiệu KT38	Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x

6.1.2.2. Phương pháp đo đạc lấy mẫu:

- Phương pháp đo hiện trường, lấy mẫu khí thải:
 - + US EPA Method 5; TCVN 5977:2005 đo đạc, lấy mẫu bụi

- + US EPA Method 0010: Lấy mẫu n-butanol, toluen, N-butyl acetate
- + US EPA Method 0011: Lấy mẫu Formaldehyde
- Phương pháp phân tích:

Bảng 6.6. Phương pháp phân tích khí thải

STT	Tên thông số	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện	Đơn vị
1	Bụi	US EPA Method 5	7,2	mg/Nm ³
2	N-butyl acetate	US EPA Method 8015D	0,015	mg/Nm ³
3	Etylbenzen	US EPA Method 8015D	0,015	mg/Nm ³
4	N-butanol	US EPA Method 8015D	0,01	mg/Nm ³
5	Xylene	US EPA Method 8015D	0,015	mg/Nm ³
6	Formaldehyde	US EPA Method 8015D	0,01	mg/Nm ³
7	Toluen	US EPA Method 8015D	0,01	mg/Nm ³
8	Cyclohexane	US EPA Method 8015D	0,03	mg/Nm ³

Nguồn: COSHET, 2020

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Quan trắc nước thải:

Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có lưu lượng xả thải nước thải nhỏ, mức lưu lượng xả thải tối đa là 30m³/ngày. Mức xả thải này ít hơn 500m³/ngày đêm. Theo quy định tại điểm b, khoản 2 điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường và điểm b khoản 1 điều 97, khoản 2 điều 97, phụ lục XXVIII (số thứ tự 3, cột 5) của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ

b. Quan trắc bụi, khí thải:

Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có tổng lưu lượng xả khí thải 428.300 m³/giờ > 50.000 m³/giờ. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 98 và phụ lục XXIX (số thứ tự cột 9, cột 6) của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 ban hành kèm theo nghị định 08/2022 NĐ-CP, dự án thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ.

– Vị trí giám sát: 58 vị trí

+ 04 vị trí tại 04 ống thoát khí của hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi gỗ

+ 30 vị trí tại 30 ống thoát khí của hệ thống buồng màng nước xử lý bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công.

+ 09 vị trí ống thoát khí của hệ thống tháp hấp phụ xử lý khí thải từ quá trình sơn tay.

+ 13 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống tháp hấp phụ xử lý khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV.

+ 01 vị trí tại 02 ống thoát khí của hệ thống tháp hấp phụ xử lý khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV.

+ 01 tại vị trí ống thoát khí thải lò hơi.

– Thông số giám sát:

Thông số giám sát khí thải theo bảng sau:

Bảng 6.7. Thông số giám sát khí thải

TT	Vị trí quan trắc	Thông số
1	30 Ống thoát khí thải của hệ thống buồng màng nước xử lý bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công kí hiệu từ 1A,1B, 1C đến 10A, 10B, 10C	Lưu lượng, bụi
2	4 Ống thoát khí thải của hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi gỗ kí hiệu từ KT11–KT14	Lưu lượng, bụi
3	09 Ống thoát khí thải của hệ thống tháp hấp phụ xử lý khí thải từ quá trình sơn tay kí hiệu K15–K23	Lưu lượng, n-butyl acetate, etylbenzen, n-butanol, Xylene, Formaldehyde, toluen
4	13 Ống thoát khí của hệ thống tháp hấp phụ xử lý khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV kí hiệu KT24 –KT36	Lưu lượng, n-butyl acetate, etylbenzen, n-butanol, Xylene, Formaldehyde, toluen
5	01 Ống thoát khí của hệ thống tháp hấp phụ xử lý khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV kí hiệu KT 37	Lưu lượng, n-butyl acetate, etylbenzen, n-butanol, Xylene, Formaldehyde, toluen
6	01 Ống thoát khí của hệ thống lò hơi kí hiệu KT38	Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x

– Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

– Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kv=1 và Kp = 1); QCVN 20:2009/BTMT.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Công ty không thực hiện quan trắc tự động, liên tục

6.2.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Tổng kinh phí dành cho giám sát môi trường được trình bày trong bảng sau:

Bảng 6.8. Tổng kinh phí giám sát môi trường định kỳ hàng năm

TT	Thành phần	Số mẫu giám sát	Tần suất (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ)
1	Giám sát khí thải tại nguồn	58	2	116.000.000
2	Chi phí lập và trình nộp báo cáo giám sát môi trường định kỳ	—	1	2.000.000
Tổng cộng				118.000.000

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp HongSheng (Việt Nam)

Như vậy chi phí cho công tác giám sát môi trường định kỳ hàng năm của nhà máy là 118.000.000 đồng/năm.

Công ty sẽ thực hiện chương trình giám sát và tần suất báo cáo số liệu quan trắc môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

7.1. CAM KẾT THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU Ô NHIỄM

Chủ dự án xin cam kết thực hiện tất cả các nội dung được đề cập sau:

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) cam kết dự án xử lý môi trường đạt QCVN quy định về không khí, nước thải, khí thải không ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng cũng như các hoạt động kinh tế - xã hội khác trong khu vực lân cận.

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) cam kết các nguồn gây ô nhiễm từ dự án được phát hiện kịp thời, giám sát thường xuyên không để các nguồn này ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh.

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chịu trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam nếu dự án có bất kỳ vi phạm nào về việc bảo vệ môi trường.

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) cam kết trong trường hợp các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường mà chủ dự án đã đề xuất bị xuống cấp hoặc không đảm bảo quy chuẩn xả thải thì dự án sẽ đầu tư, cải tạo, nâng cấp các công trình bảo vệ môi trường và thay đổi các phương án quản lý cho phù hợp, đảm bảo quy chuẩn xả thải theo quy định.

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) cam kết các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã đề xuất trong báo cáo này đảm bảo xử lý các chất thải phát sinh từ dự án đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

- Giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển;
- Giảm thiểu tác động do bụi gỗ, khí thải từ quá trình sơn, hơi keo từ hoạt động sản xuất của Nhà máy;
- Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt;
- Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn sinh hoạt;
- Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn công nghiệp không nguy hại;
- Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải nguy hại;
- Giảm thiểu tác động do tiếng ồn từ quá trình sản xuất;
- Thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ;
- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động;
- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố HTXL nước thải;

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố HTXL bụi gỗ;
- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố HTXL khí thải từ quá trình sơn, hơi keo;

7.2. CAM KẾT THỰC HIỆN TẤT CẢ CÁC BIỆN PHÁP, QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN.

Công ty cam kết trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường trước khi xả thải vào môi trường, bao gồm:

- Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.
 - Không khí khu vực sản xuất đạt Tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ Y Tế và QCVN 02:2019/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc và QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
 - Vi khí hậu đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc (QCVN 26/2016/BYT).
 - Tiếng ồn khu vực sản xuất đạt Quy định kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc của Bộ Y tế (QCVN 24/2016/TT-BYT).
 - Ánh sáng khu vực làm việc đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc của Bộ Y tế (QCVN 22:2016.BYT).
 - Độ rung đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc của Bộ Y tế (QCVN 27:2016/BYT).
 - Nước thải sinh hoạt được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.
 - Công ty cam kết thực hiện báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ và trình lên cơ quan nhà nước đúng quy định.
 - Công ty cam kết thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ đúng quy định.
 - Công ty cam kết thực hiện các biện pháp ứng phó khi sự cố môi trường xảy ra.
- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường Việt Nam nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC 1
BẢN SAO CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ
LIÊN QUAN

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3801202395

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 06 năm 2019

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 08 tháng 04 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HONG SHENG (VIET NAM) INDUSTRIAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HSVN INDUSTRIAL CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

1 phần lô A1, A3, A4 và Lô A2 của Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0964.408908

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

92.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Chín mươi hai tỷ đồng

Tương đương: 4.000.000 đô la Mỹ

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	REN BO	Trung Quốc	Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	36.800.000.000	40,000	EH9338340	

2	FENG, XIAOLIAN	Trung Quốc	5-1-102 Số 39, đường Shang Ye, Songgang Shishan, Nan Hai ,thành phố Foshan, tỉnh Guang Dong, , Trung Quốc	27.600.000.000	30,000	E32475823	
3	LUO PENG	Trung Quốc	Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	27.600.000.000	30,000	EH9338344	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: REN BO

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *02/09/1975*

Dân tộc: *Quốc tịch:*

Trung Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *EH9338340*

Ngày cấp: *10/06/2020*

Nơi cấp: *Tổng Lãnh Sự Quán Trung Quốc tại
thành phố Hồ Chí Minh*

Địa chỉ thường trú: *5-1-102 Số 39, đường Shang Ye, Songgang Shishan, Nan Hai,
thành phố Foshan, tỉnh Guang Dong, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng
Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Duy Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SAO

HỢP ĐỒNG
CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP
Số: 05/2019/HĐ-BDP

Hôm nay, ngày 04 tháng 07 năm 2019, chúng tôi gồm:

I/ BÊN CHO THUÊ LẠI:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,
Mã số Doanh nghiệp : 3800565639
Số tài khoản VND : 5601201002420 tại Ngân hàng Agribank - CN Tây Bình
Phước,
Điện thoại : 02713.834.666 Fax: 02713.833.838
Do ông : **PHẠM PHI ĐIỀU**,
CMND số : 285 345 089 cấp ngày 06/3/2008 tại CA tỉnh Bình Phước,
Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện,
(Văn bản ủy quyền số 36^a/UQ-BDP ngày 01/06/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản
trị),

Sau đây viết tắt là Bên A.

II/ BÊN THUÊ LẠI:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã
Tiền Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Giấy ĐKKD : 3801202395 cấp ngày 13/06/2019 tại phòng đăng ký kinh
doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước.

Do ông : **REN BO**

Số hộ chiếu (CMND) : G49488106 Cấp ngày 07/03/2011 tại Bộ ngoại giao Trung
Quốc

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện,

Sau đây viết tắt là Bên B.

Người phiên dịch:

Họ và tên : **Tô Thế Hồng**
CMND số : 272420492 Cấp ngày: 24/11/2011 Tại: CA Đồng Nai
Địa chỉ : ấp Tân Bình, xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ Đồng Nai.
Căn cứ hợp đồng lao động số: 01/HĐLD ngày 15/06/2019.

Trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, Hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng với những điều khoản thỏa thuận sau:

**ĐIỀU 1:
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO THUÊ LẠI**

1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê lại một phần quyền sử dụng đất quy định cụ thể tại Điểm 2 Điều này mà Bên A đã xây dựng xong kết cấu hạ tầng (sau đây viết tắt là khu đất) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG436082, số vào sổ cấp GCNQSDĐ CT08526, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 14/02/2017. Cụ thể như sau:

Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

Địa chỉ thửa đất: xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Diện tích: 219.252,5 m² (Bằng chữ: Hai trăm mười chín ngàn hai trăm năm mươi hai phẩy năm mét vuông),

Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

Mục đích sử dụng: Đất Khu công nghiệp

Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/11/2059,

Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Đặc điểm khu đất cho thuê lại:

- Vị trí cho thuê lại: 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

- Diện tích cho thuê lại: 35.596,8 m² (Bằng chữ: Ba mươi lăm ngàn năm trăm chín mươi sáu phẩy tám mét vuông).

Diện tích khu đất cho thuê lại được xác định theo Bản đồ là Phụ lục 01 đính kèm theo Hợp đồng này, đồng thời là một bộ phận pháp lý không thể tách rời của Hợp đồng này.

3. Khi có sự thay đổi của pháp luật liên quan tới cho thuê lại quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết để cùng thực hiện theo quy định.

4. Các Bên cam kết việc cho thuê lại khu đất không làm mất đi quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

5. Bên B cam kết đưa khu đất vào sử dụng ngay, đúng tiến độ, không sử dụng chậm.

ĐIỀU 2: THỜI HẠN CHO THUÊ LẠI

Kể từ ngày ký công chứng Hợp đồng này đến ngày 23/11/2059 (*ngày hai ba tháng mười một năm hai nghìn không trăm năm chín*).

ĐIỀU 3: MỤC ĐÍCH THUÊ LẠI

Mục đích thuê lại quyền sử dụng đất của Bên B phải phù hợp với mục đích sử dụng đất nêu tại Điều 1 trong Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đầu tư) do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp cho Bên B.

ĐIỀU 4: VIỆC XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP

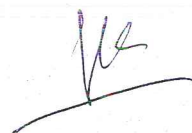
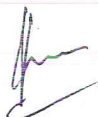
1. Việc xây dựng:

1.1. Bên B xây dựng các công trình phải phù hợp với mục đích nêu tại Điều 3 của Hợp đồng này và phải phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng đã ghi trong Giấy phép xây dựng do Cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Bình Phước cấp. Đồng thời phải thực hiện các thủ tục về thiết kế, thi công và xây dựng theo đúng quy định về quản lý xây dựng của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

1.2. Trước khi tiến hành thiết kế kỹ thuật xây dựng, Bên B phải liên hệ với Bên A để thống nhất cao trình xây dựng trên diện tích đất đã thuê lại; đảm bảo thiết kế kỹ thuật các hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện, cấp nước sạch và các hạng mục xây dựng khác trên diện tích đất đã thuê lại để đảm bảo kết nối hoàn hảo với hệ thống hạ tầng chung của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

1.3. Bên B cam kết đảm bảo nước thải thải ra từ các phân xưởng, nhà máy, công trình xây dựng khác trên diện tích đất thuê lại phải đạt tiêu chuẩn tối thiểu Cột B Bảng 1 của QCVN 40:2011/BTNMT quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải này phải được đấu nối với hệ thống thu gom chung của Khu Công nghiệp của Bên A để Bên A tiếp tục xử lý đạt chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

1.4. Bên B phải xây dựng các công trình trên diện tích đất thuê theo đúng như cam kết trong nội dung dự án đầu tư của giấy chứng nhận đầu tư đã được BQL Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.



1.5. Đối với những doanh nghiệp không xin giấy chứng nhận đầu tư, thời hạn cho phép tối đa không quá 02 năm doanh nghiệp phải tiến hành xây dựng công trình trên diện tích đất thuê kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất chính thức.

1.6. Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo những cam kết của Khoản 4, Khoản 5, Điều 4 thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đến hạn. Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, thu hồi lại diện tích đã cho thuê và tất cả các khoản thanh toán đều không được hoàn trả lại cho Bên B.

2. Việc sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp:

Bên B được sử dụng cơ sở hạ tầng của Khu Công nghiệp theo quy định của Bên A.

ĐIỀU 5: HÌNH THỨC TRẢ TIỀN THUÊ ĐẤT, GIÁ CHO THUÊ LẠI, PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, PHÍ QUẢN LÝ HẠ TẦNG KCN, THANH TOÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Hình thức trả tiền thuê lại đất:

Trả tiền thuê đất hàng năm.

2. Giá cho thuê lại:

Giá cho thuê lại bao gồm Chi phí 1, Chi phí 2 và Phí xử lý nước thải sau đây:

2.1. Chi phí 1: Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu, giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí trước bạ cho việc đăng ký cấp Giấy chứng nhận thuê lại đất trong Khu công nghiệp và nghĩa vụ tài chính nộp cho nhà nước. Chi phí này được xác định là **32.051,25 VND/m²/năm** (Bằng chữ: Ba mươi hai ngàn không trăm năm mươi một phẩy hai mươi lăm đồng) (Đã bao gồm 10% VAT)

* Giá trị Chi phí 1 này cho cả diện tích cho thuê lại trong 01 năm là:

$$32.051,25 \text{ VND} \times 35.596,8 \text{ m}^2 = \mathbf{1.140.921.936 \text{ VND}}$$

(Bằng chữ: Một tỷ một trăm bốn mươi triệu chín trăm hai mươi một ngàn chín trăm ba mươi sáu đồng),

2.2. Chi phí 2: Khoản trả hàng năm bao gồm phí quản lý hạ tầng Khu Công nghiệp như đường giao thông, điện chiếu sáng, cây xanh và nghĩa vụ tài chính trả cho Nhà nước. Chi phí này được xác định là **9.324 VND/ m²/năm** (Bằng chữ: Chín ngàn ba trăm hai mươi bốn đồng) (chưa bao gồm 10% VAT). Chi phí này được tăng lên 10% (mười phần trăm) cứ mỗi sau 05 (năm) năm. Bên A có trách nhiệm gửi văn bản thông báo tăng phí cho Bên B.

Giá trị Chi phí 2 này cho cả diện tích đất cho thuê lại trong 01 năm là:

$$9.324 \text{ VND} \times 35.596,8 \text{ m}^2 \times 1.1 = \mathbf{365.095.020 \text{ VND}}$$



(Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi lăm triệu không trăm chín mươi lăm ngàn không trăm hai mươi đồng).

2.3. Phí xử lý nước thải:

Bên B phải chịu **6.993VND** (Bằng chữ: Sáu ngàn chín trăm chín mươi ba đồng) cho mỗi mét khối nước thải (giá này chưa bao gồm VAT). Tổng lượng nước thải của Bên B được tính dựa trên đồng hồ đo được lắp tại cửa xả của Bên B. Phí này sẽ tăng tối đa 10% (mười phần trăm) sau mỗi 05 (năm) năm.

2.4. Bên B phải thanh toán giá trị tiền thuê lại đất hàng năm cho Bên A gồm: Chi phí 1 + Chi phí 2 + Phí xử lý nước thải.

3. Thanh toán tiền thuê lại đất:

3.1. Thanh toán Chi phí 1:

Thanh toán hàng năm theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2

3.2. Thanh toán Chi phí 2:

Ngày mà Bên B bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh trên diện tích đất thuê lại sẽ được tính là thời điểm bắt đầu đóng phí quản lý hạ tầng (nếu có thỏa thuận khác hai bên sẽ bàn bạc, thống nhất và tất cả thỏa thuận đó phải được thể hiện bằng văn bản). Việc thanh toán được thực hiện hàng năm theo như thông báo nộp tiền từ Bên A.

3.3. Thanh toán phí xử lý nước thải:

Phí xử lý nước thải được tính và thanh toán theo Hợp đồng xử lý nước thải được ký kết riêng giữa Bên A và Bên B.

4. Phương thức, đồng tiền và cách thức thanh toán:

4.1. Phương thức thanh toán:

Bằng chuyển khoản. Phí chuyển tiền do người chuyển chịu.

4.2. Đồng tiền thanh toán:

Là đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank tại thời điểm ký Hợp đồng.

4.3. Cách thức thanh toán:

Bên A sẽ gửi Giấy đề nghị chi trả tiền đến Bên B vào trước mỗi đợt thanh toán. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu bất kỳ vì một lý do nào (trừ trường hợp bất khả kháng như chiến tranh, bạo động, thảm họa thiên tai, dịch bệnh) mà Bên B chậm thanh toán cho Bên A thì lãi suất 1%/tháng (một phần trăm một tháng) sẽ được áp dụng trên tổng số nợ đến hạn phải trả và ngày đáo hạn sẽ là ngày áp dụng lãi suất. Mọi chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán sẽ do Bên chậm thanh toán chịu.

4.4 Trường hợp Bên B cố ý và không thực hiện việc thanh toán tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất, phí quản lý theo như đã quy định trong Hợp Đồng thuê lại đất này cho Bên A và để những khoản nợ kéo dài quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày các khoản nợ này đến hạn cần phải trả mà không có bất kỳ sự chấp thuận bằng văn bản chính thức nào của Bên A cho phép Bên B chậm thanh toán thì Hợp Đồng Thuê Lại Đất này sẽ tự động chấm dứt. Khi đó bên A được quyền thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng và số tiền mà Bên B đã chi trả cho Bên A sẽ không được hoàn trả lại.

4.5 Thỏa thuận khác

Trong trường hợp có sự thay đổi, cần làm rõ hơn về phương thức, cách thức thanh toán hoặc chưa đảm quyền lợi hoặc bất cứ thỏa thuận nào khác thì Bên A và Bên B thỏa thuận với nhau bằng Phụ lục Hợp đồng đính kèm trên cơ sở tự nguyện, thống nhất và hợp tác.

ĐIỀU 6: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao diện tích đất cho thuê lại nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho Bên B theo như đề nghị của bên B và giải phóng các loại cây trồng hiện tại trên khu đất và san lấp bằng phẳng nền đất trước khi giao mặt bằng cho Bên B như đã thỏa thuận;

- Kiểm tra, nhắc nhở Bên B bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất thuê lại đúng mục đích;

- Nộp thuế sử dụng đất;

- Đảm bảo rằng quyền sử dụng khu đất của Bên B theo Giấy chứng nhận đầu tư sẽ không bị can thiệp bởi bất kỳ bên thứ ba nào khác;

- Trong suốt thời hạn cho thuê lại (trừ trường hợp quy định khác so Hợp đồng này), Bên A bằng chi phí của mình sẽ đảm bảo Bên B được cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng theo yêu cầu của Bên B cho mục đích xây dựng và hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đầu tư của Bên B, bao gồm nhưng không giới hạn sau:

+ Đường nội bộ: Đường nội bộ trong Khu công nghiệp phải rộng ít nhất 8 mét, là đường trải nhựa nối thẳng ra đường tỉnh lộ gần nhất cho giao thông thông suốt;

+ Lắp đặt điện chiếu sáng, cây xanh giáp ranh khu đất;

+ Hệ thống cung cấp điện: Bên A sẽ hỗ trợ thủ tục cho Bên B trong việc lắp đặt hệ thống điện 22 KV. Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo rằng đường dây điện 22 KV sẽ được lắp đặt dọc xung quanh hàng rào khu đất, đảm bảo rằng Bên B

có thể lắp đặt hệ thống tủ điện để chuyển điện vào nhà máy. Bên A sẽ hỗ trợ Bên B ký hợp đồng cung cấp điện với Công ty điện đảm bảo cung cấp đủ và đúng thời gian với những điều khoản hợp lý;

+ Hệ thống cung cấp nước: Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo rằng hệ thống cung cấp nước sẽ được cung cấp dọc đường nội bộ giáp ranh khu đất. Bên A sẽ hỗ trợ Bên B ký hợp đồng cung cấp nước với Công ty cấp nước đảm bảo cung cấp đủ và đúng thời gian với những điều khoản hợp lý;

+ Hệ thống thoát nước: Bằng chi phí của mình, Bên A sẽ cung cấp hệ thống thoát nước ngầm dọc đường nội bộ giáp ranh khu đất để đảm bảo việc thoát nước của Bên B sẽ được nối trực tiếp với hệ thống thoát nước chung;

+ Hệ thống viễn thông: Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo rằng hệ thống viễn thông sẽ được cung cấp dọc đường nội bộ giáp ranh khu đất;

+ Khu vực chung: Bên A sẽ thực hiện công việc duy tu đều đặn cũng như thực hiện việc sửa chữa ngay khi có yêu cầu của Bên B để đảm bảo an ninh, vệ sinh, cây xanh, chiếu sáng, biển báo chung trong Khu công nghiệp.

- Bên A sẽ cung cấp lực lượng an ninh và bảo vệ để đảm bảo an ninh và phân luồng giao thông trong khu vực chung ngay phía ngoài khu đất;

- Bên A sẽ hỗ trợ Bên B chuẩn bị các hồ sơ liên quan đến việc xây dựng và vận hành nhà máy (bao gồm nhưng không giới hạn tới giấy phép xây dựng, báo cáo đánh giá tác động môi trường nếu được yêu cầu) nhằm giúp Bên B triển khai dự án;

- Bên A sẽ thực hiện các công việc cần thiết để hỗ trợ Bên B nộp hồ sơ xin hưởng miễn giảm thuế giá trị gia tăng theo đúng các quy định hiện hành.

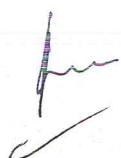
2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu Bên B đưa đất vào sử dụng đúng thời hạn, chấm dứt ngay việc sử dụng đất thuê lại không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất. Nếu Bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, yêu cầu Bên B hoàn trả đất, bồi thường thiệt hại và Bên A không phải hoàn trả bất cứ khoản tiền nào đã nhận.

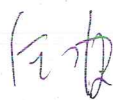
ĐIỀU 7: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Xây dựng các công trình trên thửa đất thuê lại sau khi ký hợp đồng chính thức theo đúng thời hạn xây dựng đã cam kết trong dự án với chủ đầu tư, không quá 2 năm kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, bên B phải xây dựng hoàn thiện công trình trên diện tích đất thuê lại, theo đúng mục đích sử dụng đất, đúng thời hạn thuê lại và đúng giấy phép xây dựng. trong trường hợp bên B không xây dựng theo đúng như tiến độ đã cam kết



7



trong dự án với chủ đầu tư, bên A sẽ áp dụng các điều khoản quy định hình thức xử phạt theo như luật hiện hành quy định về việc sử dụng đất thuê lại trong Khu Công Nghiệp.

- Sử dụng đất thuê lại đúng mục đích; đúng thời hạn;
- Không được huỷ hoại đất thuê lại; không vi phạm các quy định khác của Luật đất đai;
- Thanh toán trước tiền thuê lại theo phương thức đã thoả thuận;
- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;
- Không được cho thuê lại quyền sử dụng đất đối với người khác;
- Trả lại đất cho Bên B sau khi hết thời hạn thuê lại.

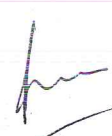
2. Bên B có các quyền sau đây:

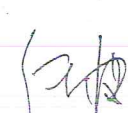
- Yêu cầu bên A giao thửa đất có đầy đủ hạ tầng đúng như đã thoả thuận;
- Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận.
- Được quyền thế chấp Quyền sử dụng đất tại ngân hàng.
- Được quyền thay đổi mục đích sử dụng đất ban đầu nhưng phải tuân thủ đúng theo Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy phép đăng ký kinh doanh của Bên B và phù hợp với các ngành nghề được phê duyệt trong đánh giá tác động môi trường của Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú.
- Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên Khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam và được sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản. Khi đó Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao và Bên nhận chuyển nhượng (Bên thứ 3) phải ký một Hợp đồng thuê lại đất khác với Bên A trên cơ sở tuân thủ các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất này.
- Đồng thời hai bên có các quyền và nghĩa vụ theo như luật hiện hành quy định.

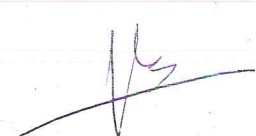
**ĐIỀU 8:
VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ LẠI ĐẤT
VÀ NỘP LỆ PHÍ**

- Việc đăng ký cho thuê lại đất, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê tại cơ quan có thẩm quyền do Bên A chịu trách nhiệm thực hiện.
- Lệ phí liên quan đến việc đăng ký cho thuê lại đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê theo Hợp đồng này do bên A chịu trách nhiệm nộp.
- Sau khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ thanh toán Chi phí 1 cho Bên A thì Bên A sẽ làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất thuê lại cho Bên B và giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất thuê lại cho Bên B.

ĐIỀU 9:

 8







PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Hợp đồng này được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Toà án có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 10: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

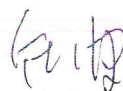
Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

- Những thông tin về nhân thân, thửa đất và kết cấu hạ tầng đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
- Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê lại theo quy định của pháp luật. Quyền sử dụng đất của khu đất có thể được sử dụng như tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Bên B tại các Tổ chức tín dụng theo quy định;
- Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này và trong suốt thời hạn thuê của Hợp đồng:
 - + Thửa đất cho thuê lại không có tranh chấp (trừ lỗi của Bên B gây ra tranh chấp);
 - + Quyền sử dụng đất, kết cấu hạ tầng hiện không bị và sẽ không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;
- Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
- Không cho bất kỳ bên thứ ba nào khác thuê lại khu đất (trừ khi đất được cấp GCNQSDĐ cho Bên B và giấy phép được cơ quan nhà nước cấp, bên B có đăng ký ngành nghề kinh doanh cho thuê lại nhà xưởng);
- Không cầm cố, thế chấp, hoặc ký kết bất kỳ giao dịch bảo đảm nào đối với khu đất khi Bên B chưa được cấp GCNQSDĐ;
- Bên A sẽ ưu tiên cho Bên B được quyền gia hạn thời hạn thuê của khu đất khi hết hạn thời hạn thuê theo quy định. Giá thuê và các điều khoản khác liên quan đến việc gia hạn sẽ được Bên A và Bên B thảo luận trên tinh thần thiện chí. Trong trường hợp Bên A không tiếp tục thuê khu đất từ Nhà nước thì Bên A sẽ hỗ trợ Bên B thực hiện việc thuê khu đất trực tiếp từ Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Trong trường hợp Bên A không khắc phục được vi phạm (nếu có) hoặc không thực hiện được nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này trong một khoảng thời gian hợp lý thì Bên B sẽ có quyền chấm dứt Hợp đồng này và Bên A sẽ phải bồi thường cho Bên B mọi khoản lỗ, thiệt hại về kinh tế, và/hoặc doanh thu, và/hoặc lợi nhuận, và/hoặc kinh



9



doanh hoặc thiệt hại về hải quan mà Bên B phải chịu liên quan đến việc chấm dứt Hợp đồng do lỗi của Bên A.

- Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

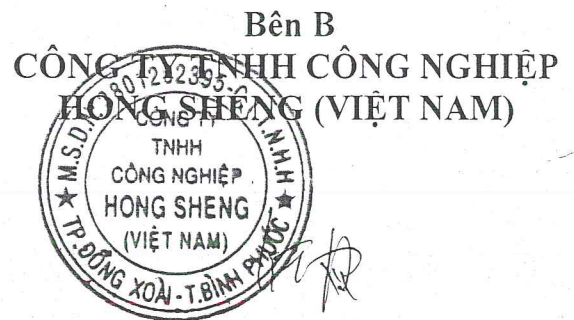
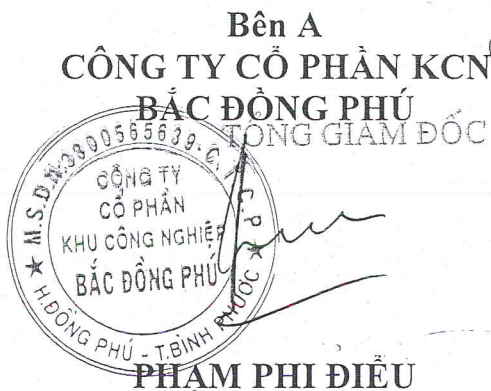
2. Bên B cam đoan:

- Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
- Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất thuê lại và kết cấu hạ tầng nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng;
- Đưa đất vào sử dụng đúng quy định;
- Được đơn phương chấm dứt Hợp đồng này với bất kỳ lý do gì nhưng vẫn phải thanh toán toàn bộ các Chi phí nêu tại Điều 5 của Hợp đồng này cho Bên A;
- Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
- Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

**ĐIỀU 11:
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

- Hợp đồng này có giá trị từ ngày công chứng.

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này. Hợp đồng này được lập thành 11 bản giống nhau, mỗi bên giữ 5 bản, Tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ 01 bản chính.



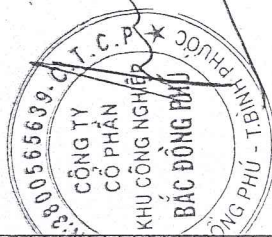
Tôi cam đoan đã đọc kỹ và hiểu rõ nội dung của Hợp đồng này và đồng ý ký vào Hợp đồng này.
Số: 05/2019/HĐ-HBP.

PHỤ ĐÍNH 01:

SƠ ĐỒ BÀN GIAO MẶT BẰNG CHO CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG
(VIỆT NAM) LÔ A2 VÀ MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 - KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ
(Đính kèm theo)

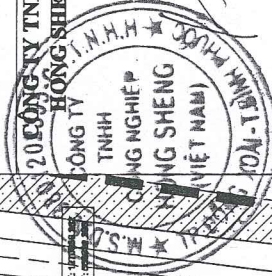


TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP KCN BẮC ĐỒNG PHÚ
TỔNG GIÁM ĐỐC

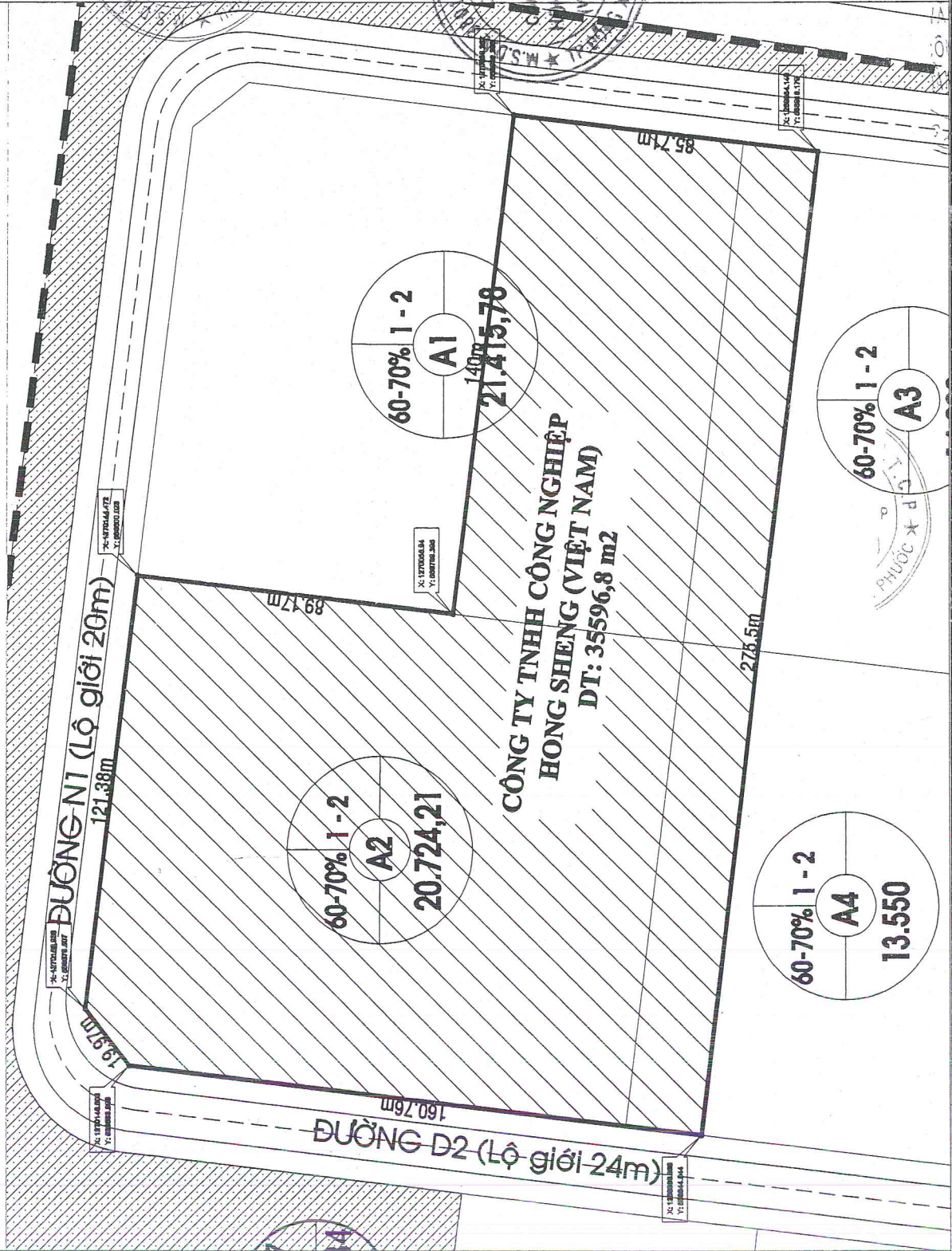


Phạm Phi Diệu

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG SHENG (VIỆT NAM)



REN BO



LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 05 tháng 07 năm 2019 (Ngày năm, tháng bảy, năm hai ngàn không trăm mười chín), tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Đường Hùng Vương, khu phố Phú Thanh, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Tôi, **Hoàng Thị Mai Khanh**, Công chứng viên Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước.

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp Số: **05/2019/HĐ-BĐP** được giao kết giữa:

I/ BÊN CHO THUÊ LẠI (Gọi tắt là Bên A):

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ: : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
Mã số doanh nghiệp : 3800565639
Số tài khoản VND : 5601201002420 tại Ngân hàng Agribank – CN Tây Bình Phước
Điện thoại : 02713.834.666 Fax: 02713.833.838
Do ông : **PHẠM PHI ĐIỀU**
CMND số : **285 345 089** cấp ngày 06/3/2008 tại CA tỉnh Bình Phước
Chức danh : **TỔNG GIÁM ĐỐC** làm đại diện

(Văn bản ủy quyền số 36^a/UQ-BĐP ngày 01/06/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị).

II/ BÊN THUÊ LẠI (Gọi tắt là Bên B):

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ: : 1 phần lô A1, A3, A4, và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Giấy ĐKKD : 3801202395 cấp ngày 13/06/2019 tại Phòng đăng ký kinh doanh
Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước.
Do ông : **REN BO**
Hộ chiếu số : **G49488106** cấp ngày 07/03/2011 tại Bộ Ngoại Giao Trung Quốc
Chức danh : **TỔNG GIÁM ĐỐC** làm đại diện

NGƯỜI PHIÊN DỊCH:

Họ và tên : **TÔ THẾ HỒNG**
CMND số : **272 420 492** Cấp ngày 24/11/2011 tại CA tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ : ấp Tân Bình, xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.
Căn cứ theo Hợp đồng lao động số: 01/HĐLD ngày 15/06/2019.

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này;
- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- Mục đích, nội dung của hợp đồng thuê quyền sử dụng đất không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Các bên giao kết đã đọc lại toàn bộ dự thảo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, đã ký và điền chỉ vào hợp đồng này trước mặt tôi;
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này được lập thành: 11 bản chính (mỗi bản chính gồm 13 tờ, 13 trang, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 05 bản chính, Bên B giữ 05 bản chính, 01 bản chính lưu tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước).

Số công chứng: **CHỨNG THỰC 1957**..... Quyền số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD.

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

CÔNG CHỨNG VIÊN

Số chứng thực: 9968....., Quyền Số: 01-SCT/BC

Ngày: 16-10-2019.....

Văn phòng công chứng Đồng Phú
Công Chứng Viên



Hoàng Thị Mai Khanh



Trương Thanh Hậu



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KHU
CÔNG NGHIỆP

Số: 01/05/2019/HĐ-BDP

Hôm nay, ngày 08 tháng 7 năm 2019, Chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê lại đất (sau đây gọi là bên A) :

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Trụ sở : Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 3800565639

Do ông : **PHẠM PHI ĐIỀU**

CMND số : 285 345 089 cấp ngày 06/03/2008 tại CA tỉnh Bình Phước

Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Tài khoản tiền đồng: 5601201002420

Tại : Ngân Hàng Agribank CN Tây Bình Phước

Làm đại diện pháp nhân.

Bên thuê lại đất (sau đây gọi là bên B)

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Giấy ĐKKD : 3801202395 cấp ngày 13/06/2019 tại phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước.

Do ông : **REN BO**

Số hộ chiếu (CMND) : G49488106 Cấp ngày 07/03/2011 tại Bộ ngoại giao Trung Quốc

Chức danh : **TỔNG GIÁM ĐỐC** làm đại diện,

Người phiên dịch

Họ và tên : **Tô Thế Hồng**

CMND số : 272420492 Cấp ngày: 24/11/2011 Tại: CA Đồng Nai

Địa chỉ : ấp Tân Bình, xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ Đồng Nai.

Căn cứ hợp đồng lao động số: 01/HĐLĐ ngày 15/06/2019.

Vào ngày 05 tháng 07 năm 2019 hai bên cùng ký “Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp” số 05/2019/HĐ-BDP được Văn phòng Công chứng Hoàng Mai Khanh tỉnh Bình Phước chứng nhận số 1957../, quyển số 01/141TP/CC-SCC/HĐGD (sau đây viết tắt là **Hợp đồng**). Trên cơ sở tự nguyện, Hai bên đồng ý ký kết Phụ lục Hợp đồng

này thỏa thuận bổ sung điều khoản thanh toán Chi phí 1 nêu tại Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng như sau:

ĐIỀU 1:
THANH TOÁN TRƯỚC TIỀN THUÊ LẠI
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CHI PHÍ 1
NÊU TẠI ĐIỂM 3.1 KHOẢN 3 ĐIỀU 5
CỦA HỢP ĐỒNG

Bên B đã nhận thức rõ rằng, quyền sử dụng đất cho thuê lại nêu trong Hợp đồng có nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, hình thức trả tiền thuê đất hàng năm. Nhưng do Bên B mong muốn phối hợp với Bên A trong việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B và đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho cả hai Bên nên Bên B cam kết tự nguyện thực hiện việc thanh toán Chi phí 1 nêu tại Điểm 3.1 khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng số: 05/2019/HĐ-BĐP bằng hình thức “*thanh toán trước chi phí 1*” như sau:

1. Thanh toán trước lần 1:

Thanh toán trước 16 (*mười sáu*) năm thuê lại đầu tiên (từ năm thứ 1 đến năm 16), tương ứng với số tiền là: **18.254.750.976 VND** (*Bằng chữ: Mười tám tỷ hai trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn chín trăm bảy mươi sáu đồng*)

Bên B cam kết thanh toán trước số tiền lần 1 này cho Bên A trong vòng 20 ngày kể từ ngày Hợp đồng được công chứng.

2. Thanh toán trước lần 2:

Thanh toán trước 12 (*mười hai*) năm thuê lại tiếp theo (từ năm thứ 17 đến năm thứ 28) tương ứng với số tiền: **13.691.063.232 VND** (*Bằng chữ: Mười ba tỷ sáu trăm chín mươi một triệu không trăm sáu mươi ba ngàn hai trăm ba mươi hai đồng*)

Bên B cam kết thanh toán trước lần 2 cho Bên A chậm nhất ngày 04/01/2020.

3. Thanh toán trước lần 3:

Thanh toán trước 8 (*tám*) năm thuê lại tiếp theo (từ năm thứ 29 đến năm thứ 36) tương ứng với số tiền: **9.127.375.488 VND** (*Bằng chữ: Chín tỷ một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng*)

Bên B cam kết thanh toán trước lần 3 cho Bên A chậm nhất ngày 04/07/2020.

3. Thanh toán trước lần 4:

Thanh toán trước 4 (*bốn*) năm thuê lại tiếp theo (từ năm thứ 37 đến năm thứ 40) tương ứng với số tiền: **4.563.687.744 VND** (*Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn bảy trăm bốn mươi bốn đồng*)

Bên B cam kết thanh toán trước lần 4 cho Bên A chậm nhất ngày 04/01/2021.

Điều 1 của Phụ Lục Hợp đồng này được Bên B thực hiện một cách tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối.

 2





ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện phụ lục hợp đồng, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Việc giao kết Phụ lục hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc.

2. Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong phụ lục hợp đồng này.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Khi Bên A đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước đối với khu đất cho thuê lại và làm xong thủ tục để Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho Bên B thì Bên B được hưởng các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật (được chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất, thế chấp, tặng cho...) nhưng vẫn phải nộp phí quản lý hạ tầng, xử lý nước thải cho Bên B. Sau đó, hai Bên ký kết Phụ lục Hợp đồng để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho mỗi Bên để điều chỉnh thay đổi nội dung Hợp đồng này theo quy định của pháp luật và quyền lợi hợp pháp của mỗi Bên. Lúc này, tổng giá trị hợp đồng là không thay đổi. Số tiền mà Bên A đã nhận của Bên B là không hoàn trả;

2. Bên A cam kết rằng Bên A sẽ làm thủ tục chuyển đổi nguồn gốc sử dụng của khu đất từ trả tiền thuê đất hàng năm sang trả tiền thuê đất một lần (đến ngày 23 tháng 11 năm 2059) theo quy định. Nếu Bên B đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo đúng quy định mà Bên A không làm thủ tục chuyển đổi nguồn gốc sử dụng của khu đất từ trả tiền hàng năm sang trả tiền thuê một lần (đến ngày 23 tháng 11 năm 2059) và bị nhà nước thu hồi khu đất thì Bên A sẽ bồi thường cho Bên B giá trị khu đất, tài sản gắn liền với khu đất và mọi thiệt hại do việc thu hồi đất gây ra cho Bên B. Giá trị khu đất, tài sản gắn liền với khu đất phải được xác định theo giá thị trường và được sự đồng ý của Bên B (Trừ trường hợp khách quan như có quy định mới của Nhà Nước làm gián đoạn việc chuyển đổi hình thức cho thuê đất từ hàng năm sang một lần thì Bên B đồng ý gia hạn thời gian để Bên B chuẩn bị các thủ tục cần thiết).

3. Phụ lục hợp đồng bổ sung hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng số 05/2019/HĐ-BĐP ngày 04/07/2019 và công chứng số: 44.5.7.7..., quyền số 04.12.19 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh tỉnh Bình Phước chứng nhận ngày 05/07/2019

4. Các điều khoản khác của Hợp đồng số: 05/2019/HĐ-BĐP ngày 04/07/2019 và công chứng số: 44.5.7.7..., quyền số 04.12.19 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh tỉnh Bình Phước chứng nhận ngày 05/07/2019 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý, không thay đổi.

5. Hai bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa



3



và nêu qua pháp lý của việc giao kết Phụ lục Hợp đồng này.

6. Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bên A

CÔNG TY CỔ PHẦN KCN

BẮC ĐỒNG PHÚ



PHẠM PHI ĐIỀU

Bên B

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP

HONG SHENG (VIỆT NAM)



REN BO

Tôi cam đoan đã đọc kỹ và hiểu
cho Ông Ren Bo nghe và hiểu
về nội dung và các điều kiện hợp đồng.

Thế Hòa



LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 08 tháng 07 năm 2019 (Ngày mùng tám, tháng bảy, năm hai ngàn không trăm mười chín), tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Đường Hùng Vương, khu phố Phú Thanh, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Tôi, **Hoàng Thị Mai Khanh**, Công chứng viên Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước.

CHỨNG NHẬN:

Phụ lục Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp Số: 01/05/2019/HĐ-BĐP được giao kết giữa:

I/ BÊN CHO THUÊ LẠI (Gọi tắt là Bên A):

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ: : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
Mã số doanh nghiệp : 3800565639
Số tài khoản VND : 5601201002420 tại Ngân hàng Agribank - CN Tây Bình Phước
Điện thoại : 02713.834.666 Fax: 02713.833.838
Do ông : **PHẠM PHI ĐIỀU**
CMND số : **285 345 089** cấp ngày 06/3/2008 tại CA tỉnh Bình Phước
Chức danh : **TỔNG GIÁM ĐỐC** làm đại diện

(Văn bản ủy quyền số 36^a/UQ-BĐP ngày 01/06/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị).

II/ BÊN THUÊ LẠI (Gọi tắt là Bên B):

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ: : 1 phần lô A1, A3, A4, và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Giấy ĐKKD : 3801202395 cấp ngày 13/06/2019 tại Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước.
Do ông : **REN BO**
Hộ chiếu số : **G49488106** cấp ngày 07/03/2011 tại Bộ Ngoại Giao Trung Quốc
Chức danh : **TỔNG GIÁM ĐỐC** làm đại diện

NGƯỜI PHIÊN DỊCH:

Họ và tên : **TÔ THẾ HỒNG**
CMND số : **272 420 492** Cấp ngày 24/11/2011 tại CA tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ : ấp Tân Bình, xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ theo Hợp đồng lao động số: 01/HĐLĐ ngày 15/06/2019.

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết phụ lục hợp đồng này;
- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết phụ lục hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- Mục đích, nội dung của phụ lục hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Các bên giao kết đã đọc lại toàn bộ dự thảo phụ lục hợp đồng này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo phụ lục hợp đồng đã ký và điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt tôi;
- Phụ lục hợp đồng này được lập thành: 08 bản chính (mỗi bản chính gồm 5 tờ, 6 trang, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 bản chính, Bên B giữ 04 bản chính, 01 bản chính lưu tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước).

Số công chứng:**1966**....., Quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN



Hoàng Thị Mai Khanh

**CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CẢNH SÁT MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/QĐ-XPHC

Bình Phước, ngày 24 tháng 5 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính**

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 55/2021/NĐ-CP ngày 24/5/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số: 20/BB-VPHC lập ngày 17/5/2022;

Căn cứ Biên bản phiên giải trình trực tiếp số: /BB-GTTT lập ngày ... /... /...
(nếu có);

Căn cứ Biên bản số: ... /BB-XM lập ngày ... /... /..... xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính (nếu có);

Căn cứ Quyết định số: /QĐ-GQXP ngày ... /... /..... về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Tên tổ chức: Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng;

Địa chỉ trụ sở chính: 01 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 - Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Mã số doanh nghiệp: 3801202395;

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/dăng ký hoạt động: 8726790644; Ngày cấp: 05/4/2021, Nơi cấp: Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo pháp luật: Ông REN BO; Giới tính: Nam; Chức danh: Tổng Giám đốc.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:



Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng không thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định (thùng sơn, thùng keo đã qua sử dụng để ngoài trời, trong khuôn viên công ty).

3. Quy định tại:

- Điểm b, Khoản 2, Điều 21, Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Điểm b, Khoản 19, Điều 1, Nghị định số 55/2021/NĐ-CP ngày 24/5/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Các tình tiết tăng nặng (nếu có):

5. Các tình tiết giảm nhẹ (nếu có):

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền.

Tổng mức tiền phạt là: **30.000.000đ** (Ba mươi triệu đồng).

b) Hình thức xử phạt bổ sung (nếu có):

c) Biện pháp khắc phục hậu quả:

Không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại điểm b, khoản 2, điều 21, Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ do Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng đã tự nguyện khắc phục hậu quả (chuyển giao chất thải nguy hại để ngoài trời cho Công ty cổ phần công nghệ An Huy, địa chỉ: ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước) trong quá trình điều tra, xác minh, làm rõ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông REN BO là người đại diện của tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

a) Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng bị xử phạt có tên tại Điều 1 phải nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước, số tài khoản 7111, chương 009, tiểu mục 4261 của Sở Tài Chính tỉnh Bình Phước trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

b) Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Đội 1, Phòng Cảnh sát môi trường Công an tỉnh Bình Phước và cơ quan, tổ chức có liên quan để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

TRƯỞNG PHÒNG



Đại tá Đỗ Văn Bình



Quyết định đã giao trực tiếp cho người đại diện của tổ chức bị xử phạt
vào hồi 11 giờ 00 phút, ngày 26 / 5 / 2022

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ và tên)


Phạm Thị Thu Hương

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Mở rộng; nâng công suất sản xuất, gia công các sản phẩm tủ từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm” do Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Mở rộng, nâng công suất sản xuất, gia công các sản phẩm tủ từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia



công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm" họp ngày 29/4/2020 tại Hội trường Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Mở rộng; nâng công suất sản xuất, gia công các sản phẩm từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 310820/CV ngày 31/8/2020 và Văn bản số 291020/CV ngày 29/10/2020 của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam);

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 91/TTr-BQL ngày 29/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Mở rộng; nâng công suất sản xuất, gia công các sản phẩm từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm" (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 20/GXN-BQL ngày 17/10/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế hết hiệu lực kể từ ngày ký Quyết định này.

Điều 5. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này; tổ chức kiểm tra và cấp Giấy xác nhận việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án.

Điều 6. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Đồng Xoài, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- UBND xã Tiên Hưng;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-59-QĐPD-BQL).

101. **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án: “Mở rộng; nâng công suất sản xuất, gia công các sản phẩm tủ từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm” do Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
(Kèm theo Quyết định số 2799./QĐ-UBND ngày 19. /11./2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Mở rộng; nâng công suất sản xuất, gia công các sản phẩm tủ từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam).

Địa chỉ liên hệ: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án: “Mở rộng; nâng công suất sản xuất, gia công các sản phẩm tủ từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm” được thực hiện trên diện tích 35.596,8 m² tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Khu vực đóng gói, kho carton và kho thành phẩm; nhà xưởng 2; nhà xưởng 3; nhà văn phòng; nhà bảo vệ; nhà xe; nhà vệ sinh.
- Công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý bụi, khí thải; bể tự hoại; hệ thống xử lý nước thải; kho chứa chất thải rắn sinh hoạt; kho chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại; kho chứa chất thải nguy hại.
- Đường giao thông nội bộ, sân.
- Cây xanh.
- Các công trình phụ trợ khác.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

Gỗ nguyên liệu → Ghép gỗ → Chà nhám lần 1 → Gia công chi tiết (cưa, bào, khoan, tạo ngàm) → Chà nhám lần 2 → Viên chi (nếu có) → Sơn → Sấy → Lắp ráp → Thành phẩm → Đóng gói.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:* Gồm bụi từ quá trình đào hố móng; bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị; bụi, khí thải từ các máy móc, thiết bị thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị; khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình xây dựng và lắp đặt thiết bị; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn từ quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị; chất thải nguy hại.

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Gồm bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy; bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn sản xuất không nguy hại; chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng khoảng $2,7 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: pH, BOD_5 (20°C), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan, sunfua (tính theo H_2S), amoni (tính theo N), nitrat (NO_3^-) (tính theo N), dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), tổng coliforms.

- *Nước thải xây dựng:* Gồm nước rửa máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ thi công... với lưu lượng phát sinh trung bình khoảng $04 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Thành phần chính trong nước thải xây dựng chứa chủ yếu là bùn, đất cát, xi măng, dầu mỡ.

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh khoảng $27 \text{ m}^3/\text{ngày}$, thành phần: pH, BOD_5 (20°C), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan, sunfua (tính theo H_2S), amoni (tính theo N), nitrat (NO_3^-) (tính theo N), dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), tổng coliforms.

- *Nước thải sản xuất:* Phát sinh khoảng $85,1 \text{ m}^3/02 \text{ tuần}$, thành phần: độ màu, COD, BOD_5 (20°C), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan, tổng nitơ, tổng photpho và chất ô nhiễm khác.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Bụi từ quá trình đào đất:* Bụi thô, có kích thước lớn.

- *Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, sử dụng trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị sản xuất:* Chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x , CO, VOC.

- *Khí thải từ quá trình hàn công trình*: Quá trình hàn phát sinh chủ yếu là bụi và hơi kim loại.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy*: Thành phần khí thải gồm CO_x , NO_x , SO_x , C_xH_y ...

- *Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất*: Chủ yếu phát sinh từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ; quá trình sơn – sấy; quá trình ghép gỗ; quá trình lắp ráp sản phẩm; quá trình thổi khí làm khô sản phẩm. Thành phần chủ yếu chứa n-butyl acetate, etylbenzen, 1-butanol; xylene; formaldehyde; toluen; butyl acetate; petroleum; ethylene glycol; vinyl acetate; cyclohexan.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Chất thải rắn xây dựng*: Phát sinh khoảng 59,5 tấn trong suốt quá trình xây dựng, chủ yếu là phế thải xây dựng, xi măng rơi vãi, sắt thép vụn, bao bì đựng vật liệu...

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 50,4 kg/ngày, thành phần gồm rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% – 70% chất hữu cơ và 30% – 40% các chất khác.

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Khối lượng phát sinh như sau:

Khoảng 1.009,84 kg/tháng, gồm pallet thải, giấy văn phòng, bao bì thừa, bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt...

Khoảng 357.200 kg/tháng, gồm mùn cưa, phoi bào, gỗ thừa, ván và gỗ vụn (trường hợp kết quả phân định là chất thải rắn thông thường).

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 504 kg/ngày, gồm bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn thi công lắp đặt máy móc, thiết bị Dự án:

Chất thải nguy hại: Khối lượng phát sinh chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt, dầu nhớt thải, bao bì mềm thải, bao bì cứng thải, que hàn thải khoảng 11 kg/tháng.

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Chất thải nguy hại: Khối lượng phát sinh như sau:

Khoảng 169.405,5 kg/tháng, giẻ lau dính dầu nhớt; bóng đèn huỳnh quang thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; bao bì cứng thải bằng nhựa; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải; tấm giấy lọc buồng sơn đã dính bụi sơn; cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc có thành phần nguy hại khác; nước thải có các thành phần nguy hại.

Khoảng 357.200 kg/tháng, gồm mùn cưa, phoi bào, gỗ thừa, ván và gỗ vụn (trường hợp kết quả phân định là chất thải nguy hại).

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng:* Bố trí hệ thống mương thu gom nước thải xây dựng tạm thời xung quanh khu vực xây dựng; quản lý tốt nguyên vật liệu xây dựng, chất thải phát sinh tại công trường xây dựng nhằm hạn chế tình trạng rơi vãi xuống đường thoát nước mưa; thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông, không để phế thải hay cát xây dựng xâm nhập vào cống thoát nước gây tắc nghẽn; tái sử dụng nước thải xây dựng phục vụ quá trình thi công.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Bố trí cho công nhân xây dựng sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu của Công ty. Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn đầu vào của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp). Nước thải xây dựng được tái sử dụng phục vụ quá trình thi công, không xả ra ngoài môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:*

Nước thải từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại → Bể điều hòa → Bể biofor 01 → Bể biofor 02, 03 → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp qua 01 điểm đầu nối trên đường D2 của Khu công nghiệp.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất:* Thu gom toàn bộ lượng nước thải sản xuất phát sinh từ Dự án và lưu chứa trong các thùng phuy có dung tích 1.000 lít. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định hiện hành.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình san nền, đào đất:* Che chắn khu vực xây dựng; áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến; tưới nước giảm thiểu bụi; trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị sử dụng trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị sản xuất:* Tất cả các phương tiện vận chuyển phục vụ cho Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; tất cả các máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển phải được bảo dưỡng thường xuyên để giảm thiểu sự phát sinh bụi và khí thải; bố trí tuyến vận chuyển và thời gian vận chuyển hợp lý; hạn chế vận chuyển trên các tuyến đường thường xuyên tắc nghẽn giao thông đặc biệt trong các giờ cao điểm; bố trí thời gian thi công hợp lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ quá trình hàn công trình:* Công nhân tham gia các hoạt động cơ khí tại công trình phải được tập huấn về kỹ thuật và an toàn khi thi công cơ khí; bố trí thời gian làm việc hợp lý cho công nhân thi công; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: quần áo bảo hộ, khẩu trang, kính, mũ, găng tay...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy:* Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ; hệ thống giao thông nội bộ được bê tông hóa; bố trí bãi đỗ xe hợp lý cho công nhân.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viên chỉ:*

Lắp đặt 04 hệ thống xử lý bụi với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Các khu vực phát sinh bụi → Hệ thống ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 1,0$, $k_v = 1,0$) bằng 04 ống thoát khí thải có đường kính 01 m, chiều cao 16 m.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công:*

Lắp đặt 10 hệ thống xử lý bụi với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công → Buồng màng nước → Quạt hút → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau khi xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 1,0$, $k_v = 1,0$) bằng 30 ống thoát khí thải có đường kính 0,765 m, chiều cao 13 m (tính từ đỉnh buồng màng nước, cách mặt đất 03 m).

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình sơn lót:

Lắp đặt 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi, khí thải - Buồng sơn màng nước → Quạt hút → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau khi xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 1,0$, $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ bằng 06 ống thoát khí thải có đường kính 0,7 m, chiều cao 16 m.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV:

Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi, khí thải - Thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc → Quạt hút → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau khi xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 1,0$, $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ bằng 01 ống thoát khí thải có đường kính 0,5 m, chiều cao 16 m.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV:

Lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi, khí thải - Thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc → Quạt hút → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau khi xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 1,0$, $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ bằng 02 ống thoát khí thải có đường kính 0,6 m, chiều cao 16 m.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ phòng thổi khí làm khô sản phẩm:

Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Khí thải từ phòng thổi khí làm khô sản phẩm → Chụp hút chứa tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ bằng 01 ống thoát khí thải có đường kính 0,5 m, chiều cao 13 m (tính từ vị trí lắp đặt cách mặt đất 03 m).

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải (hơi keo) từ quá trình ghép gỗ:*

Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Khí thải (hơi keo) → Chụp hút chứa tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ bằng 01 ống thoát khí thải có đường kính 0,5 m, chiều cao 13 m (tính từ vị trí lắp đặt cách mặt đất 03 m).

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải (hơi keo) từ quá trình lắp ráp sản phẩm:*

Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Khí thải (hơi keo) → Chụp hút chứa tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ bằng 01 ống thoát khí thải có đường kính 0,3 m, chiều cao 13 m (tính từ vị trí lắp đặt cách mặt đất 03 m).

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:*

Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy định hiện hành.

Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn xây dựng:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn xây dựng lưu chứa vào trong kho chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại hiện hữu với diện tích khoảng 22 m², hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí 02 thùng chứa rác bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 90 – 240 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, sau đó lưu chứa vào kho chất thải rắn sinh hoạt hiện hữu với diện tích khoảng 04 m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình xây dựng đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt:* Thu gom vào các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy 90 – 240 lít (được đặt ở khu vực phát sinh chất thải rắn sinh hoạt như văn phòng, nhà vệ sinh...), sau đó tập kết 01 lần/ngày về kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 04 m². Khu vực lưu chứa có mái che, nền bê tông, vách bao quanh... Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Thu gom, phân loại và lưu giữ tạm thời vào kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 22 m². Khu vực lưu chứa có mái che, nền bê tông, vách bao quanh... Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại:* Phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng. Các thùng chứa chất thải nguy hại được đặt trong kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu với diện tích 12 m² có mái che, vách bao quanh, phân khu, dán nhãn, có gờ bao quanh, rãnh rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị PCCC... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại:* Phân loại, lưu trữ chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, sau đó lưu giữ vào kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 12 m². Kho chứa chất thải nguy hại mái che, vách bao quanh, phân khu, dán nhãn, nền gạch, bê tông, có gờ bao quanh, rãnh rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị PCCC... theo quy định về quản lý chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành của Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- Các thiết bị thi công phải có chân đế để hạn chế độ rung; lập hàng rào cách ly trong suốt quá trình thi công Dự án; tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng của Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đệm chống rung cho các máy móc thiết bị có độ rung cao; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị; trang bị thiết bị bảo hộ lao động, nút bịt tai cho công nhân; trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt thừa:* Bố trí hợp lý chiều cao nhà xưởng, các cửa mái để thông gió tự nhiên tốt, bố trí hướng nhà hợp lý nhằm sử dụng tối đa khả năng thông gió tự nhiên; áp dụng các biện pháp thông gió cưỡng bức trong hệ thống nhà xưởng, lắp đặt trần mái cách nhiệt, chụp thoát gió tự nhiên hay cơ khí để thoát nhiệt, xây dựng các hệ thống thông gió làm mát phục vụ cho công nhân ở những khu vực có nhiệt độ cao.

- *Mạng lưới thu gom nước mưa:* Nước mưa → Thu gom dẫn vào hệ thống thoát nước mưa nội bộ của nhà máy bằng các cống bê tông Ø400, Ø500, Ø600,

Ø800 → Đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú. Vị trí đầu nối: 01 điểm đầu nối trên đường D2 và 01 điểm đầu nối trên đường D1 của Khu công nghiệp.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:*

+ Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

+ Bố trí mặt bằng trong khuôn viên nhà máy để trồng cây xanh, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.

+ Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn thi công lắp đặt máy móc, thiết bị Dự án:

Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Công tác phòng cháy và chữa cháy:* Lắp đặt hệ thống báo cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; định kỳ kiểm tra hệ thống điện, hệ thống PCCC để đảm bảo các hoạt động này luôn hoạt động tốt; đặt biển báo để cháy nổ tại khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, nổ; công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật.

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động:* Toàn bộ máy móc thiết bị phải được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt; trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân; đào tạo định kỳ về an toàn lao động; từng máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn lập thành bảng gắn tại vị trí hoạt động và thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động.

- *Phương án phòng ngừa tai nạn giao thông:* Cấu trúc đường giao thông trong nội bộ Dự án được bố trí hợp lý, tránh xung đột giao thông, gây nguy hiểm cho người và phương tiện giao thông; bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại; hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm có mật độ người qua lại cao; chờ đúng tải trọng quy định; bố trí xe có trọng tải phù hợp để tránh làm hư hỏng đường sá.

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm:* Nhập nguyên liệu từ những đơn vị uy tín, đảm bảo chất lượng; công tác kiểm tra chất lượng đầu vào được thực hiện nghiêm ngặt; khám sức khỏe định kỳ cho công nhân.

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:* Thường xuyên theo dõi kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải; nhân viên vận hành được tập huấn kỹ thuật, chuyên môn...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải:* Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải; có nhật ký vận hành, nhật ký kiểm tra, sửa chữa; tập huấn công nhân vận hành trực tiếp hệ thống xử lý...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất:* Bố trí khu vực lưu chứa hóa chất theo đúng quy định; sắp xếp, sử dụng hóa chất hợp lý; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố bể tự hoại:* Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại; thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; bổ sung men vi sinh giúp quá trình phân hủy chất thải được diễn ra nhanh hơn.

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước:* Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn; thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất; không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; khóa van đầu nguồn và tiến hành thay thế đường ống cấp thoát nước bị hư hỏng trong thời gian sớm nhất, sau khi khắc phục xong sự cố rò rỉ, vỡ đường ống mới mở van cấp hoặc xả nước thải.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Bể tự hoại 03 ngăn: 02 bể tự hoại, có tổng dung tích là 90 m³.
- Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 04 m².
- Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích 22 m².
- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 12 m².
- Công trình, hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ (số lượng: 04 hệ thống; công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ/hệ thống).
- Công trình, hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công (số lượng: 10 hệ thống; công suất thiết kế: 6.600 m³/giờ/hệ thống).
- Công trình, hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn lót (số lượng: 06 hệ thống; công suất thiết kế: 8.800 m³/giờ/hệ thống).
- Công trình, hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ).

- Công trình, hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV (số lượng: 02 hệ thống; công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ/hệ thống).

- Công trình, hệ thống xử lý khí thải từ phòng thổi khí làm khô sản phẩm (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 5.400 m³/giờ).

- Công trình, hệ thống xử lý khí thải (hơi keo) từ quá trình ghép gỗ (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 5.200 m³/giờ).

- Công trình, hệ thống xử lý khí thải (hơi keo) từ quá trình lắp ráp sản phẩm (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 1.800 m³/giờ).

- Công trình, hệ thống xử lý nước thải (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 30 m³/ngày.đêm).

- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí khu vực thi công:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại khu vực xây dựng.

- *Thông số giám sát:* Tiếng ồn, bụi, NO₂, CO, SO₂.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

5.1.2. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại hố ga đầu nối nước thải với Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, COD, BOD₅, SS, tổng N, tổng P, amoni, coliform.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong suốt quá trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.1.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, hoá đơn, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên và liên tục.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và giai đoạn vận hành thương mại:

5.2.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí, thông số giám sát:*

+ 01 điểm tại khu vực cửa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viên chỉ: Vi khí hậu, tiếng ồn, ánh sáng, bụi.

+ 01 điểm tại khu vực chà nhám thủ công: Vi khí hậu, tiếng ồn, ánh sáng, bụi.

+ 01 điểm tại khu vực sơn lót: Vi khí hậu; tiếng ồn; ánh sáng; bụi; 1-butanol; xylen; formaldehyde; toluen; butyl acetate; petroleum; ethylene glycol.

+ 01 điểm tại khu vực sơn – sậy: Vi khí hậu; tiếng ồn; ánh sáng; bụi; 1-butanol; xylen; formaldehyde; toluen; butyl acetate; petroleum; ethylene glycol.

+ 01 điểm tại khu vực phòng thổi khí làm khô sản phẩm: Vi khí hậu; tiếng ồn; ánh sáng; bụi; 1-butanol; xylen; formaldehyde; toluen; butyl acetate; petroleum; ethylene glycol.

+ 01 điểm tại khu vực ghép gỗ: Vi khí hậu; tiếng ồn; ánh sáng, vinyl acetate.

+ 01 điểm tại khu vực quét keo lắp ráp sản phẩm: Vi khí hậu; tiếng ồn; ánh sáng, vinyl acetate.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

- *Quy chuẩn so sánh/ Quy định áp dụng:* Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 22:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

5.2.2. Giám sát khí thải:

* *Tại 04 hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cửa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viên chỉ:*



- *Vị trí giám sát:* 08 điểm tại đầu vào và tại ống thoát khí thải của 04 hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 1,0$; $k_v = 1,0$).

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

* *Tại 10 hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công:*

- *Vị trí giám sát:* 30 điểm tại ống thoát khí thải của 10 hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 1,0$; $k_v = 1,0$).

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

* *Tại 06 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn lót:*

- *Vị trí giám sát:* 06 điểm tại ống thoát khí thải của 06 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn lót.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, n-butyl acetate, etylbenzen, xylene, formaldehyde, toluen.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 1,0$; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

* *Tại 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV:*

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại ống thoát khí thải của 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, n-butyl acetate, etylbenzen, xylene, formaldehyde, toluen.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 1,0$; k_v

= 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

* *Tại 02 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV:*

- *Vị trí giám sát:* 02 điểm tại ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, n-butyl acetate, etylbenzen, xylene, formaldehyde, toluen.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 1,0$; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

* *Tại ống thoát khí thải từ phòng thổi khí làm khô sản phẩm:*

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại ống thoát khí thải từ phòng thổi khí làm khô sản phẩm.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, n-butyl acetate, etylbenzen, xylene, formaldehyde, toluen.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

* *Tại hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình ghép gỗ:*

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình ghép gỗ.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, cyclohexan.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

* *Tại hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình lắp ráp sản phẩm:*

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình lắp ráp sản phẩm.



- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, cyclohexan.
- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

5.2.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát*: 02 điểm (01 điểm trước hệ thống xử lý nước thải của nhà máy và 01 điểm tại hố ga đầu nối với Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú).
- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD₅, tổng N, tổng P, tổng coliforms, dầu mỡ tổng.
- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.
- *Quy chuẩn so sánh*: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (cột B QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.2.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại :

- *Vị trí giám sát*: Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất không nguy hại, chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát*: Khối lượng, thành phần, biên bản bàn giao, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát*: Thường xuyên và liên tục; báo cáo định kỳ về cơ quan chức năng theo quy định.
- *Quy định áp dụng*: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo đúng quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

6.2. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.3. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.4. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.6. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.8. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.9. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.



Số: 08/2022/HĐ/AH-HONGSHENG

Bình Phước, ngày tháng năm 2022

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải

- ✓ Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- ✓ Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- ✓ Căn cứ vào Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- ✓ Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.113.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ ba ngày 30/9/2021;
- ✓ Căn cứ nhu cầu xử lý chất thải và khả năng đáp ứng của hai bên.

Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2022, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

MST: 3801202395

Điện thoại : 0271.2242.888

Đại diện: Ông **Ren Bo** Chức danh: T. Giám đốc

Số tài khoản:

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ : Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 0271.651.1139

Mã số thuế : 3800683939

Tài khoản số: 0281000636999 Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Bình Dương

Đại diện : Ông **NGUYỄN TRƯỜNG GIANG** Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Hai Bên đồng ý ký hợp đồng với nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ

- Bên A đồng ý chấp thuận để Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại ("CTNH"), chất thải công nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên A (danh mục Chất thải được liệt kê tại Điều 2).

- Bên B đảm bảo toàn bộ lượng Chất thải được thu gom từ Bên A được xử lý đúng quy định của pháp luật. Bên B tự chịu trách nhiệm đối với Chất thải sau khi nhận bàn giao

từ Bên A.

1.1. Thời hạn hợp đồng, địa điểm thu gom và xử lý Chất thải:

- Thời hạn Hợp đồng: từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/01/2023
- Thời gian thu gom: Bên A báo trước cho bên B 24 giờ.

Địa điểm thu gom Chất thải: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.2. Phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý:

- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đúng với quy định của pháp luật.
- Sau khi giao nhận hai Bên phải đối chiếu số lượng Chất thải xử lý và ký xác nhận vào biên bản giao nhận (hoặc phiếu xuất kho) và chứng từ chất thải nguy hại theo mẫu của Bộ Tài nguyên và Môi trường do Bên B cung cấp.
- Khi Bên A và Bên B giao nhận chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp, Bên B chỉ nhận đúng chủng loại chất thải có trong danh mục tại Điều 2 của Hợp đồng này.
- Đối với các loại chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp phát sinh ngoài danh mục trên thì hai bên sẽ thương lượng mức giá và ký phụ lục hợp đồng bổ sung.
- Phương thức xử lý: Theo đúng phương án xử lý được quy định tại Giấy phép xử lý CTNH số: 1-2-3-4-5-6.113.VX của Bên B do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp.
- Địa điểm xử lý: Tại nhà máy xử lý chất thải của bên B, địa chỉ: ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Bên B chịu trách nhiệm và đảm bảo phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý Chất thải đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 2 : ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Danh sách các loại Chất thải nguy hại cần xử lý và đơn giá xử lý:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	
					Xử lý	Thu mua sau xử lý
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	Kg	4.000	-
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	Kg	1.300	-
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	08 01 01	Rắn	Kg	3.450	-
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ	08 01 02	Rắn	Kg	3.450	-

	cơ hoặc các thành phần nguy hại khác					
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác	17 02 03	Rắn	Kg	1.000	-
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	Kg	1.900	-
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	Kg	1.700	-
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	Kg	3.400	-
9	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	Kg	3.300	-
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	Kg		
11	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại	-	Rắn	Kg	1.900	-
12	Thùng phuy sắt 200l bấm dính TPNH	18 01 02	Rắn	Cái	15.000	110.000
13	Thùng sắt 20l	18 01 02	Rắn	Cái	2.500	8.000
14	Giấy catton phế liệu	-	Rắn	Kg	-	2.200
15	Nhựa phế liệu		Rắn	Kg		5.400
16	Sắt phế liệu		Rắn	Kg		7.000
Đơn giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT						

- Tần suất thu gom: Theo yêu cầu của quý công ty (01 lần/tháng).
- Khối lượng thu gom tối thiểu cho một chuyến lần chất thải phải đạt 2.000 kg đối với chất thải nguy hại và 3.000 kg đối với chất thải công nghiệp
- Đơn giá nêu trên đã bao gồm dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của Pháp luật.

2.2 Hình thức và thời gian thanh toán:

- Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản vào số tài khoản:

Công ty cổ phần công nghệ An Huy –

STK: 0281000636999

Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Bình Dương.

Ngoài hình thức thanh toán bằng chuyển khoản vào số tài khoản trên, Bên B không chấp nhận hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc bất cứ hình thức thanh toán nào khác. Nếu

vi phạm điều này, Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm về chi phí chưa được chuyển khoản vào số tài khoản của Bên B.

- Vào cuối mỗi tháng hai bên tiến hành đối chiếu công nợ, sau khi nhận được Hóa đơn hợp lệ. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong vòng 10 ngày làm việc. Trường hợp quá thời hạn nêu trên nếu Bên A vẫn chưa thanh toán cho Bên B thì Bên A phải trả thêm tiền lãi chậm thanh toán bằng lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) qui định tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN

3.1 Bên A phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.

3.2 Bên B phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.

3.3 Hai bên cùng ký vào chứng từ CTNH, Biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.

Bên A:

- Nơi chứa Chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được bỏ sẵn vào phương tiện chứa CTNH riêng bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH. Có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có). Không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục Hợp đồng.

- Xác nhận số lượng, khối lượng chuyển vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận Chất thải và Biên bản giao nhận của Bên B. Thanh toán chi phí cho Bên B theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng.

- Theo qui định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT: Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu của Bên A (chứng từ CTNH gồm 6 liên), xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của Bên B; Nếu chủ nguồn thải không kê khai chứng từ CTNH ngay thời điểm chuyển giao chất thải (trừ trường hợp bất khả kháng có thông báo gửi cho Bên B) thì trong vòng 06 tháng phải bổ sung chứng từ cho Bên B. Sau 06 tháng Bên B sẽ không nhận chứng từ CTNH vì quá hạn xử lý theo Thông tư 36/2015/TT-BTNMT và chứng từ đó sẽ bị hủy. Trong trường hợp này, Bên B sẽ căn cứ theo hợp đồng và biên bản giao nhận để xuất hóa đơn. Bên A vẫn phải thanh toán đầy đủ chi phí cho Bên B sau khi nhận được hóa đơn tài chính từ Bên B.

- Thông báo cho Bên B trước trong trường hợp khối lượng Chất thải tăng để Bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom.

- Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của nội dung Hợp đồng.

- Bên A phải giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo Biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại Chủ nguồn thải.

- Bên A có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình giao nhận CTNH và rác công nghiệp tại kho Bên A để công việc được hoàn thành nhanh chóng.

Bên B:

- Cam kết có đăng ký ngành nghề phù hợp để cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng, có phương tiện chuyên dụng, có đầy đủ và duy trì hiệu lực các giấy phép, chứng chỉ (Giấy phép đăng ký kinh doanh, Giấy phép hành nghề xử lý CTNH) trong suốt thời gian thực

hiện Hợp đồng này theo quy định của pháp luật. Thông báo ngay lập tức cho Bên A nếu có bất cứ sự điều chỉnh, hết hiệu lực của các giấy phép, chứng chỉ nêu trên.

- Thông báo cho Bên A nếu có phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải để cùng phối hợp giải quyết.

- Vận chuyển, xử lý Chất thải cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung Hợp đồng.

- Bên B sẽ thu gom Chất thải của Bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa Chất thải, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý Chất thải của Bên B.

- Bên B đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải của Bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu việc thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải không đúng theo pháp luật hiện hành.

- Bên B có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải khi được Bên A yêu cầu.

- Bên B có thể từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên A cố tình bàn giao các Chất thải không đúng theo danh sách tại Điều 2 của Hợp đồng cho Bên B và không khắc phục sai phạm trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên B.

- Tuân thủ quy định nội bộ của Bên A về an toàn lao động, vệ sinh lao động, môi trường và PCCC trong quá trình làm việc ở khu vực của Bên A.

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho chứa của Bên A.

- Hoàn thành đầy đủ biên bản giao nhận, chứng từ Chất thải theo đúng quy định của pháp luật và giao lại chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A chậm nhất trong 60 ngày kể từ ngày nhận bàn giao chất thải nguy hại từ Bên A.

ĐIỀU 4: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là tất cả những sự kiện vượt khả năng kiểm soát của các bên, không thể biết trước được, không có sẵn và không thể khắc phục được sau ngày ký hợp đồng này, làm cản trở toàn bộ hay một phần việc thực hiện nghĩa vụ của bất cứ bên nào. Những sự kiện này bao gồm động đất, bão lớn, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và những hành động của Chính phủ hoặc công chúng, bệnh dịch, nổi loạn, đình công hoặc bất cứ sự việc nào không thể biết trước, không thể ngăn cản hoặc kiểm soát được, bao gồm những sự kiện được xác định là sự kiện bất khả kháng theo tập quán thương mại chung của Việt Nam;

- Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng dẫn đến các bên không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng thì các bên không phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng.

ĐIỀU 5: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

6.1. Bồi thường thiệt hại:

- Nguyên tắc bồi thường: Căn cứ trên thiệt hại thực tế và lỗi của bên vi phạm. Áp dụng ngang nhau cho các bên vi phạm;

- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bên nào thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ dẫn đến gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại thực tế cho bên kia. (tổng mức đền bù không vượt phần giá trị hợp đồng đã thực hiện).

6.2. Phạt vi phạm Hợp đồng:

- Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm;

ĐIỀU 6: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước một tháng.
- Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng.
- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khi hợp đồng hết hạn nếu hai bên không còn vướng mắc gì, hợp đồng xem như tự thanh lý.
- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau Bên A giữ 02 (hai) bản; Bên B giữ 02 (hai) bản/.

ĐẠI DIỆN BÊN A



REN BO

**ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

Số: 22/HĐXLNT

Bình Phước, ngày 9 tháng 10 năm 2020

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội khóa XI;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ vào nghị định 80/2014/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 6 tháng 8 năm 2014 về việc thoát nước và xử lý nước thải

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải

Căn cứ thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

Căn cứ Quyết định số: 206/QĐ-BĐP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Công ty Cổ Phần KCN Bắc Đồng Phú về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ vào hợp đồng thuê lại đất số: 05/2019/HĐ-BĐP ngày 4/7/2019 giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Hongsheng Việt Nam;

Căn cứ vào biên bản thỏa thuận đầu nối nước thải số 23/TTĐN ngày 25/9/2020 giữa Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Hongsheng Việt Nam;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên

Hôm nay, ngày 9 tháng 10 năm 2020, tại Văn phòng Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Bên nhận xử lý:(gọi tắt là Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ.

Người đại diện: Ông **Phạm Phi Điều** - Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Trụ sở : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Số điện thoại: 02713.833833.

Số Fax: 02713.833838.

MST: 3800565639.

Tài khoản: 65510000045679 Tại ngân hàng đầu tư phát triển tỉnh Bình Phước

2. Bên thoát nước:(gọi tắt là Bên B): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG VIỆT NAM

- Đại diện là Ông: **Ren Bo** - Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

- Địa chỉ trụ sở chính: 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Mã số thuế: 3801202395

Hai bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng với những điều khoản và điều kiện quy định như sau:

Điều 1: Nội dung công việc

1.1. Định nghĩa nước thải: Nước thải là nước được thải ra sau khi đã sử dụng, là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác (nước thải từ dịch vụ hàng ăn, nước rửa xe, rửa sàn khu vực chợ...).

1.2. Bên A nhận xử lý nước thải của Bên B đã được xử lý đạt tiêu chuẩn Cột B (quy chuẩn QCVN 40:2011 theo quy định tại thông tư 47/2011/TT—BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ tài nguyên môi trường hoặc quy định thay thế khi Thông tư này hết hiệu lực) từ nhà máy của Bên B vào hệ thống cống thu gom nước thải dẫn đến nhà máy xử lý nước thải KCN Bắc Đồng Phú để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra điểm xả thải.

Điều 2: Điểm đầu nối

2.1. Bên B phải tự xây dựng điểm đầu nối (hố ga đầu nối) tại vị trí bên ngoài hàng rào của Doanh nghiệp theo đúng Quy định của Bên A theo mẫu điển hình có đặc điểm như sau: tường hố ga bằng bê tông, nắp đậy hố ga dạng lưới thép có gắn khóa, phía trong hố ga lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng và van (Đồng hồ phải được kiểm định của đơn vị có chức năng). Bên B chịu trách nhiệm bảo quản, sửa chữa, bảo trì hố ga đầu nối và các thiết bị kèm theo trong suốt quá trình hoạt động xả thải.

2.2. Khi bên A bắt đầu tiếp nhận nguồn nước thải từ bên B thì Bên B bàn giao đồng hồ nước, van khóa và ổ khóa cho Bên A quản lý để tiện phục vụ cho việc kiểm tra chất lượng và lưu lượng nước thải của Bên B.

Điều 3: Chất lượng nước thải của Bên B.

Nước thải của Bên B phải xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn Cột B (quy chuẩn QCVN 40:2011 theo quy định tại thông tư 47/2011/TT—BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ tài nguyên môi trường) trước khi thải vào hệ thống cống thu gom của khu công nghiệp. Nếu nước thải vượt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT thì bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu bị các cơ quan chức năng xử lý vi phạm.

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ các bên

4.1. Quyền và nghĩa vụ Bên A

4.1.1. Chịu trách nhiệm tiếp nhận nước thải của Bên B đạt tiêu chuẩn Cột B, QCVN 40:2011 và xử lý đạt tiêu chuẩn Cột A, QCVN 40:2011 theo quy định trước khi cho thải ra điểm xả thải.

4.1.2. Cung cấp đầy đủ các hóa đơn chứng từ cho bên B. Hàng tháng, bên A phải phát hành thông báo thu phí đến bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc đầu tiên của tháng.

4.1.3. Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B khi Bên B không thực hiện việc thanh toán được quy định tại Điều 5 cho Bên A trong thời hạn 50 (năm mươi) ngày kể từ ngày phát hành thông báo thu phí.

4.1.4. Bên A có quyền kiểm tra định kỳ và bất thường các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B theo các quy định pháp luật do các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường ban hành và quy định Bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

4.1.5. Báo cho bên B biết khi nguồn nước thải của bên B vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của bên A để bên B khắc phục kịp thời.

4.1.6. Bảo quản an toàn cho hố ga và van khóa bên B đã bàn giao cho bên A.

4.1.7. Thực hiện đóng phí xả thải.

4.2. Quyền và nghĩa vụ Bên B.

4.2.1. Phải đảm bảo các chỉ tiêu đầu ra của nước thải đạt Cột B như đã cam kết tại Điều 3 của hợp đồng này.

4.2.2 Trong quá trình hoạt động nếu các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B vượt tiêu chuẩn như Điều 3 thì Bên B phải giữ lại nước thải bên trong hệ thống của mình và chịu trách nhiệm xử lý đạt yêu cầu mới được xả ra để không gây ảnh hưởng đến thiết bị của hệ thống xử lý nước thải của Bên A.

4.2.3 Bên B phải cung cấp đầy đủ cho Bên A giấy kiểm nghiệm tiêu chuẩn nước thải của bên B (theo kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan chức năng phê duyệt).

4.2.4 Nếu Bên B không tạo điều kiện hoặc không hợp tác theo Điều 4.1.4 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B.

4.2.5 Khi đi chốt chỉ số lưu lượng nước thải bên A phải thông báo cho bên B và hai bên cùng tiến hành chốt lưu lượng nước thải hàng tháng. Sau khi chốt lưu lượng nước thải thì hai bên ký vào biên bản chốt chỉ số nước thải hoặc biên bản xác định khối lượng nước thải nếu nước thải được tính bằng 80% nước sạch do bên A cung cấp, mỗi bên lưu giữ 2 bản để làm căn cứ khi thanh toán.

4.2.6 Thanh toán cho Bên A các chi phí như quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

4.2.7 Nếu van khóa tại hố ga đầu nối và Đồng hồ đo lưu lượng bị hỏng không phải do bên A gây ra thì bên B phải khắc phục sửa chữa hoặc thay mới trong thời gian sớm nhất. Trong thời gian khắc phục hoặc sửa chữa, lượng nước thải trong tháng đó sẽ được tính bằng trung bình của 3 tháng gần nhất và bên B phải có biên bản xác nhận sự cố hư hỏng thiết bị cho bên A.

4.2.8. Bên B cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Nếu bên B vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường mà dẫn đến bên A bị phạt thì bên B sẽ chịu trách nhiệm trả tiền phạt vi phạm theo các văn bản của cơ quan kiểm tra chức năng nhà nước cho bên A với số tiền tương ứng mà bên A bị phạt, việc xác định vi phạm phải đúng thời điểm và được xác nhận của 02 bên.

Điều 5: Phí thoát nước, phương thức thanh toán

5.1. Phí thoát nước:

5.1.1. Đơn giá xử lý: 6.993 VNĐ/m³. Bằng chữ: Sáu nghìn chín trăm chín mươi ba đồng trên một mét khối nước thải, giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT.

Đơn giá xử lý nước thải sẽ tăng 10% sau mỗi 05 (năm) năm kể từ ngày hợp đồng thuê đất có hiệu lực (4/7/2019)

5.1.2. Cách xác định lưu lượng nước thải phát sinh hàng tháng.

Nước thải phát sinh hàng tháng được tính bằng 80% so với nước sạch sử dụng của bên B.

5.1.3. Phí xử lý thoát nước thải được xác định hàng tháng bằng cách sau: Lưu lượng nước thải phát sinh (điều 5.1.2) nhân với đơn giá xử lý nước thải (điều 5.1.1).

5.2. Phương thức thanh toán:

5.2.1 Bên B thanh toán cho Bên A chi phí xử lý nước thải hàng tháng được xác định tại Điều 5.1 và các khoản phạt tại Điều 6.1 của Hợp đồng này (nếu có).

5.2.2 Bên A sẽ gửi thông báo thu phí xử lý nước thải trong tháng cho Bên B trong vòng 05 (năm) ngày đầu của tháng sau. Bên B sẽ thanh toán cho Bên A chi phí xử lý

trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày phát hành thông báo thu phí. Quá thời hạn trên mà Bên B chưa thanh toán, Bên B phải trả thêm tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho Bên A với lãi suất 1%/tháng trên tổng số tiền phải trả nhân với số ngày chậm trễ. Thời điểm tính lãi suất từ ngày thứ 31 (ba mươi mốt) sau khi phát hành thông báo thu phí. Trong mọi trường hợp, việc thanh toán chậm trễ quá 50 (năm mươi) ngày thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải theo quy định tại Điều 4.1.3.

Điều 6: Xử lý vượt chỉ tiêu ô nhiễm

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Bên B gặp sự cố dẫn đến nước thải không đạt tiêu chuẩn theo Điều 3 thì Bên B phải khắc trong vòng 20 ngày kể (kể từ ngày phát hiện hệ thống không đạt tiêu chuẩn Cột B QCVN 40:2011) Đồng thời bên B phải trả thêm tiền xử lý nước thải cho bên A:

6.1. Cách tính chi phí xử lý nước thải khi các chỉ tiêu vượt quy định.

- Công thức tính khi vượt Cột B, QCVN 40:2011:

$$F_1 = f \times V \times K_T$$

Trong đó:

f : Đơn giá xử lý được xác định theo mục 5.1.1

V : Thể tích nước thải trong thời gian xảy ra sự cố (đơn vị tính m^3), được tính như sau: Tại thời điểm bất kỳ Bên A sẽ tiến hành lấy mẫu nước thải đầu ra của Bên B, nếu nước thải vượt Cột B, QCVN 40:2011 thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản xác nhận và chốt chỉ số nước thải hoặc nước sạch từ thời điểm này (biên bản được lập với sự chứng kiến của 2 bên và cùng đồng ý ký vào biên bản).

K_T : Hệ số điều chỉnh, phụ thuộc vào nồng độ chất gây ô nhiễm được xác định theo các chỉ tiêu trong QCVN 40:2011 phân tích tại phòng thí nghiệm của Bên A, hoặc tại đơn vị Trung tâm quan trắc tài nguyên môi trường thuộc Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Phước

Nồng độ ô nhiễm	Hệ số K_T
Nhỏ hơn hoặc bằng 1 lần cột B, QCVN 40:2011	1
Nhỏ hơn hoặc bằng 1.5 lần cột B, QCVN 40:2011 và lớn hơn 1 lần cột B, QCVN 40:2011	1.5
Nhỏ hơn hoặc bằng 2 lần cột B, QCVN 40:2011 và Lớn hơn 1.5 lần cột B, QCVN 40:2011	2

- Lưu ý: Hệ số K_T được tính với tất cả các chỉ tiêu trong QCVN 40:2011 của Bộ tài nguyên và môi trường (bất kỳ một chỉ tiêu nào trong QCVN 40:2011 vượt cột B đều bị xử lý vượt chỉ tiêu ô nhiễm).

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong thời gian khắc phục, cải tạo lại hệ thống xử lý nước thải, bên A sẽ tiếp nhận nước thải sau xử lý của bên B có chỉ tiêu BOD_5 không vượt quá 400 mg/l, chỉ tiêu COD không vượt quá 600 mg/l, chỉ tiêu TSS không vượt quá 400 mg/l, chỉ tiêu amoni không vượt quá 45 mg/l, chỉ tiêu N không vượt quá 40 mg/l, tất cả các chỉ tiêu còn lại phải đạt tiêu chuẩn loại B theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Trường hợp nước thải của bên B vượt tiêu chuẩn như điều 3 thì bên B phải thực hiện xả thải có kiểm soát : Bên B phải báo cáo các chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn xả thải, báo cáo thời

gian sẽ xả thải lượng nước này vào hệ thống xử lý khu công nghiệp (không được xả thải vào ban đêm hoặc lúc trời mưa) để bên A chủ động tiếp nhận và xử lý từng trường hợp cụ thể. Nếu bên A phát hiện Bên B xả thải vượt tiêu chuẩn mà không báo cáo thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B bằng cách đóng van tiếp nhận nước thải, bên B phải chịu trách nhiệm lưu giữ, xử lý lượng nước thải phát sinh và tự chịu trách nhiệm theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Nếu bên B vi phạm các điều khoản trên thì bên A từ chối tiếp nhận nguồn nước thải phát sinh của bên B bằng cách khóa van đầu nối cho đến khi bên khắc phục triệt và hệ thống bên B hoạt động ổn định các thông số đạt **Cột B QCVN 40:2011**.

Lưu ý: Trong trường hợp về nước thải của bên B không đạt tiêu chuẩn Cột B QCVN 40:2011 mà không ảnh hưởng đến môi trường và được phép xả thải thì phải có sự đồng ý của cơ quan chức năng thì cách tính phí xử lý nước thải khi các chỉ tiêu vượt quy định không áp dụng

Điều 7: Xử lý các vấn đề nước mưa liên quan.

Nếu phát hiện có nước thải chảy vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu công nghiệp hoặc có nước chảy ra từ hệ thống thoát nước mưa vào vị trí đầu nối nước mưa trong lúc trời không mưa, thì bên B phải ngưng ngay việc xả thải không đúng quy định này, song song đó bên A sẽ lập biên bản nhắc nhở bên B tối đa 01 lần. Trường hợp tái phạm (vi phạm quá 01 lần) thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản vi phạm và ngay lập tức báo cáo sự việc cho các cơ quan quản lý nhà nước để tiến hành làm việc.

Điều 8: Xử lý các trường hợp khác.

8.1. Bên B cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Nếu bên B vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường mà dẫn đến bên A bị phạt thì bên B sẽ chịu trách nhiệm trả tiền phạt vi phạm theo các văn bản của cơ quan kiểm tra chức năng nhà nước cho bên A với số tiền tương ứng mà bên A bị phạt.

8.2. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Bên B phải tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật pháp hiện hành về xả thải khí thải, bụi,... và chất lượng môi trường xung quanh. Trường hợp trong quá trình hoạt động sản xuất mà Bên B làm phát sinh khói bụi, gây ô nhiễm môi trường hoặc xả thải khí thải không đạt quy chuẩn cho phép, chất lượng môi trường xung quanh không đảm bảo làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp lân cận thì:

- Nếu phát hiện lần đầu thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản nhắc nhở bên B.
- Trường hợp tái phạm (vi phạm quá 01 lần) thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản vi phạm và báo cáo sự việc cho cơ quan quản lý nhà nước.

8.3. Thời gian và số lượng mẫu nước thải cần lấy trong kiểm tra định kỳ và bất thường các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B được xác định cụ thể như sau:

a. Thời gian lấy mẫu bất thường: Khi bên A yêu cầu bằng cách gọi điện thoại thì bên B phải có mặt sau 10 phút. Trường hợp bên B không có mặt tại vị trí lấy mẫu theo quy định trên thì bên A sẽ khóa van nước thải đầu ra của bên B, không cho thải vào hệ thống của bên A cho đến khi bên B có mặt để lấy mẫu.

b. Số lượng mẫu: lấy 02 mẫu; 01 mẫu được phân tích tại phòng thí nghiệm của bên A và 01 mẫu được lưu giữ tại phòng thí nghiệm của Bên A (được 02 bên cùng ký làm dấu và niêm phong).

8.4. Trường hợp Bên B không chấp nhận kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm của bên A thì bên B có thể gửi mẫu còn lại (được lưu giữ tại phòng thí nghiệm của bên A) đến Trung tâm quan trắc tài nguyên môi trường thuộc Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Phước hoặc đơn vị có chức năng được hai bên thống nhất để phân tích. Nếu kết quả phân tích có một hoặc nhiều hơn một trong những chỉ tiêu vượt Cột B, QCVN40:2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì Bên B sẽ phải chi trả chi phí phân tích này.

8.5. Xe đưa đón cán bộ công nhân viên Bên B không được dừng, đỗ trên vỉa hè, hành lang đi bộ của khu công nghiệp. Nếu vi phạm lần 01 thì bên A lập biên bản và nhắc nhở, nếu vi phạm lần 02 thì bên A sẽ không cho xe vi phạm đỗ trong khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, (Trong quá trình lập biên bản phải có đại diện tổ chức hành chánh hoặc bộ phận quản lý xe của bên B ký tên trong biên bản), người điều khiển phương tiện và tổ chức vi phạm phải nghiêm túc thực hiện.

Bên B có trách nhiệm nhắc nhở cán bộ công nhân viên bỏ rác đúng nơi quy định, không được vứt rác bừa bãi ra đường trong quá trình vào ra ca, tại vị trí chốt trực bảo vệ của bên B, Hàng rào các tuyến đường với khu công nghiệp.

Điều 9: Hiệu lực của hợp đồng

9.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

9.2. Hợp đồng sẽ hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

Hai bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

Bên B vi phạm nghiêm trọng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này gây thiệt hại nghiêm trọng cho Bên A và vụ việc trên không thể giải quyết qua thương thảo. Khi đó, Bên B phải chi trả bồi thường với giá trị tương ứng với phần tổn thất phát sinh do việc vi phạm trên gây ra;

Bên B không thể tiếp tục hoạt động do bị truy cứu trách nhiệm làm tổn hại đến an ninh chính trị quốc gia Việt Nam;

Trường hợp bất khả kháng mang tính khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên dẫn đến một bên hoặc hai bên không thể hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này;

Hợp đồng thuê lại đất hết hiệu lực.

Điều 10: Điều khoản chung

10.1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng. Không được đơn phương hủy bỏ hợp đồng. Nếu có khó khăn trở ngại, hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu hai bên không thể giải quyết các khó khăn phát sinh thì vấn đề sẽ được đưa ra Tòa án tỉnh Bình Phước giải quyết. Phán quyết của Tòa án Bình Phước là chung cuộc có hiệu lực đối với hai bên. Bên vi phạm phải chịu toàn bộ chi phí liên quan đến trình tự tố tụng.

10.2. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng này gồm Phiếu thu thập thông tin và khảo sát địa điểm lắp đặt điểm đầu nối và các văn bản xác nhận nghiệm thu đầu nối.

10.3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này nếu một trong hai bên thấy cần bổ sung hoặc chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế thì cùng nhau bàn bạc và thống nhất để ký phụ lục bổ sung các điều khoản cần bổ sung hoặc thay đổi.

10.4. Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ bốn (03) bản. *nghe*

Đại diện Bên A *dy*



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Phi Diệu

Đại diện Bên B



REIN BO



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú

KP.Tân An - TT.Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

☎ 19001006-19009000

Số bảng kê: 1130277453

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 7055 ngày 06 tháng 07 năm 2022)

Khách hàng

Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Địa chỉ

1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại

0977268214

Email

Mã số thuế

3801202395

Địa chỉ sử dụng điện

98B/6B/13/1 tuyến 472 ĐX

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV



Mã khách hàng

PB01090030848



Số tiền thanh toán

370.599.755 đồng



Hạn thanh toán

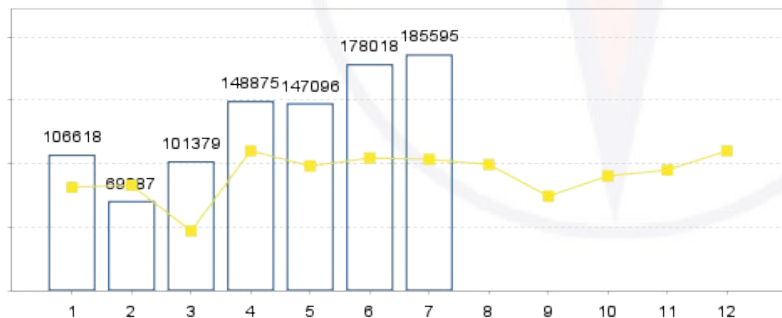
13/07/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 7/2022 (30 ngày từ 06/06/2022 đến 05/07/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16095238				
Khung giờ bình thường	1	1.923.313	1.814.306	109.007
Khung giờ cao điểm	1	774.623	722.843	51.780
Khung giờ thấp điểm	1	419.858	395.050	24.808
				Tổng: 185.595



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	109.007	169.505.885
Khung giờ cao điểm	2.871	51.780	148.660.380
Khung giờ thấp điểm	1.007	24.808	24.981.656
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		185.595	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			343.147.921
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			27.451.834
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			370.599.755

Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi triệu năm trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi lăm đồng.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

☎ 19001006-19009000

✉ cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 06/ 07/ 2022 14:41:27



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú

KP.Tân An - TT.Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000

Số bảng kê: 1130277454

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

(kèm theo hóa đơn số 1 ngày 06 tháng 07 năm 2022)

Khách hàng

Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Địa chỉ

1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại

0977268214

Email

Mã số thuế

3801202395

Địa chỉ sử dụng điện

98B/6B/13/1 tuyến 472 ĐX

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Có ký mua công suất phản kháng

Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 7/2022 (30 ngày từ 06/06/2022 đến 05/07/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16095238				
Khung giờ bình thường	1	1.923.313	1.814.306	109.007
Khung giờ cao điểm	1	774.623	722.843	51.780
Khung giờ thấp điểm	1	419.858	395.050	24.808
				Tổng: 185.595

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN NĂNG PHẢN KHÁNG (kVarh)
16095238	1	1.228.555	1.098.185	130.370

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	109.007	169.505.885
Khung giờ cao điểm	2.871	51.780	148.660.380
Khung giờ thấp điểm	1.007	24.808	24.981.656
Tổng			343.147.921
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)			185.595
Tổng điện năng phản kháng (kVarh)			130.370
Hệ số Cos φ			0,82
Hệ số k (%)			9,76
Tiền điện năng hữu công (Tp)			343.147.921
Tiền điện năng phản kháng (Tp x k)			33.491.237
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			2.679.299
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			36.170.536



Mã khách hàng

PB01090030848



Số tiền thanh toán

36.170.536 đồng



Hạn thanh toán

13/07/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 06/ 07/ 2022 14:41:29

Bằng chữ: Ba mươi sáu triệu một trăm bảy mươi nghìn năm trăm ba mươi sáu đồng.



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú

KP.Tân An - TT.Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000

Số bảng kê: 1138771829

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 19220 ngày 16 tháng 07 năm 2022)

Khách hàng

Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Địa chỉ

1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại

0977268214

Email

Mã số thuế

3801202395

Địa chỉ sử dụng điện

98B/6B/13/1 tuyến 472 ĐX

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV



Mã khách hàng

PB01090030848



Số tiền thanh toán

122.285.187 đồng



Hạn thanh toán

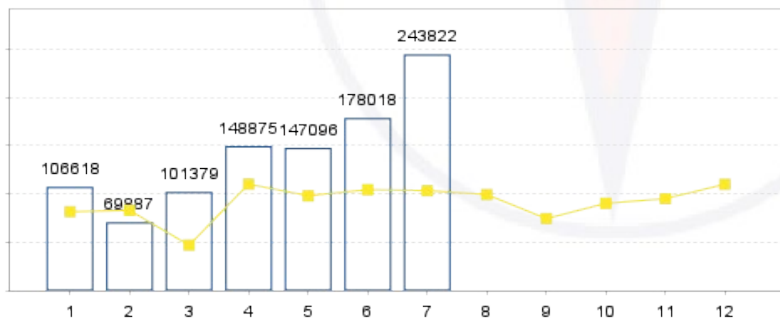
23/07/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 7/2022 (10 ngày từ 06/07/2022 đến 15/07/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16095238				
Khung giờ bình thường	1	1.963.208	1.923.313	39.895
Khung giờ cao điểm	1	792.182	774.623	17.559
Khung giờ thấp điểm	1	420.631	419.858	773
				Tổng: 58.227



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	39.895	62.036.725
Khung giờ cao điểm	2.871	17.559	50.411.889
Khung giờ thấp điểm	1.007	773	778.411
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		58.227	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			113.227.025
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			9.058.162
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			122.285.187

Bằng chữ: Một trăm hai mươi hai triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn một trăm tám mươi bảy đồng.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 18/ 07/ 2022 07:36:54



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú

KP.Tân An - TT.Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000

Số bảng kê: 1138771830

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

(kèm theo hóa đơn số 17 ngày 16 tháng 07 năm 2022)

Khách hàng

Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Địa chỉ

1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại

0977268214

Email

Mã số thuế

3801202395

Địa chỉ sử dụng điện

98B/6B/13/1 tuyến 472 ĐX

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Có ký mua công suất phản kháng

Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 7/2022 (10 ngày từ 06/07/2022 đến 15/07/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16095238				
Khung giờ bình thường	1	1.963.208	1.923.313	39.895
Khung giờ cao điểm	1	792.182	774.623	17.559
Khung giờ thấp điểm	1	420.631	419.858	773
				Tổng: 58.227

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN NĂNG PHẢN KHÁNG (kVarh)
16095238	1	1.257.720	1.228.555	29.165

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	39.895	62.036.725
Khung giờ cao điểm	2.871	17.559	50.411.889
Khung giờ thấp điểm	1.007	773	778.411
Tổng			113.227.025
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)			58.227
Tổng điện năng phản kháng (kVarh)			29.165
Hệ số Cos φ			0,89
Hệ số k (%)			1,12
Tiền điện năng hữu công (Tp)			113.227.025
Tiền điện năng phản kháng (Tp x k)			1.268.143
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			101.451
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			1.369.594



Mã khách hàng

PB01090030848



Số tiền thanh toán

1.369.594 đồng



Hạn thanh toán

23/07/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 18/ 07/ 2022 07:36:54

Bằng chữ: Một triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm chín mươi bốn đồng.



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú

KP.Tân An - TT.Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000

Số bảng kê: 1139719097

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 19250 ngày 25 tháng 07 năm 2022)

Khách hàng

Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Địa chỉ

1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại

0977268214

Email

Mã số thuế

3801202395

Địa chỉ sử dụng điện

98B/6B/13/1 tuyến 472 ĐX

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

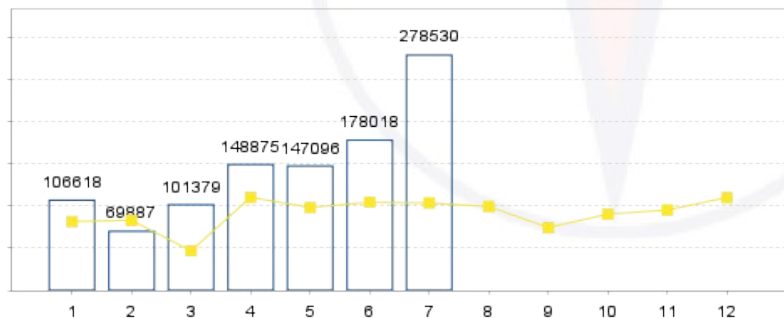
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 7/2022 (10 ngày từ 16/07/2022 đến 25/07/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16095238				
Khung giờ bình thường	1	1.987.216	1.963.208	24.008
Khung giờ cao điểm	1	802.417	792.182	10.235
Khung giờ thấp điểm	1	421.096	420.631	465
				Tổng: 34.708



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	24.008	37.332.440
Khung giờ cao điểm	2.871	10.235	29.384.685
Khung giờ thấp điểm	1.007	465	468.255
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		34.708	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			67.185.380
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			5.374.830
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			72.560.210

Bằng chữ: Bảy mươi hai triệu năm trăm sáu mươi nghìn hai trăm mười đồng.



Mã khách hàng

PB01090030848



Số tiền thanh toán

72.560.210 đồng



Hạn thanh toán

01/08/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 25/ 07/ 2022 09:12:12



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú

KP. Tân An - TT. Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000

Số bảng kê: 1130277473

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 7056 ngày 06 tháng 07 năm 2022)

Khách hàng

Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Địa chỉ

1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại

0328511774

Email

Mã số thuế

3801202395

Địa chỉ sử dụng điện

98B/6B/5B tuyến 472 ĐX

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV



Mã khách hàng

PB01090031146



Số tiền thanh toán

476.459.272 đồng



Hạn thanh toán

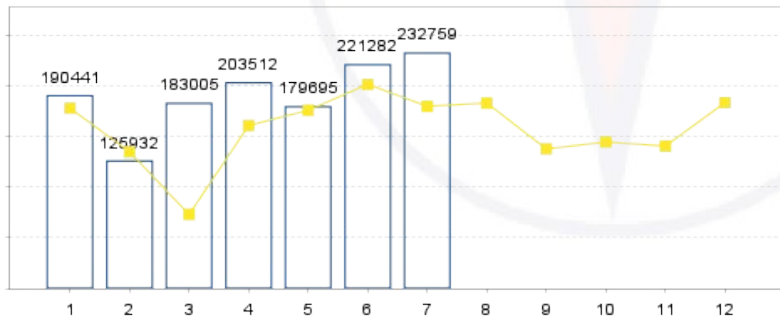
13/07/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 7/2022 (30 ngày từ 06/06/2022 đến 05/07/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
18082062				
Khung giờ bình thường	1	4.889.010	4.747.784	141.226
Khung giờ cao điểm	1	1.993.935	1.924.522	69.413
Khung giờ thấp điểm	1	1.314.661	1.292.541	22.120
				Tổng: 232.759



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	141.226	219.606.430
Khung giờ cao điểm	2.871	69.413	199.284.723
Khung giờ thấp điểm	1.007	22.120	22.274.840
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		232.759	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			441.165.993
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			35.293.279
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			476.459.272

Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn hai trăm bảy mươi hai đồng.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 06/ 07/ 2022 14:40:40



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú

KP.Tân An - TT.Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000

Số bảng kê: 1138771844

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 19221 ngày 16 tháng 07 năm 2022)

Khách hàng

Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Địa chỉ

1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại

0328511774

Email

Mã số thuế

3801202395

Địa chỉ sử dụng điện

98B/6B/5B tuyến 472 ĐX

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV



Mã khách hàng

PB01090031146



Số tiền thanh toán

155.958.658 đồng



Hạn thanh toán

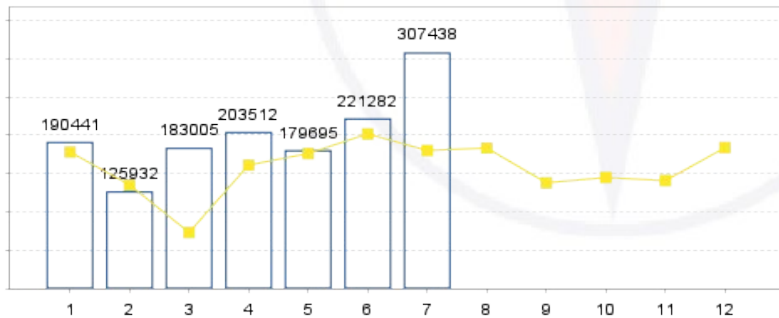
23/07/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 7/2022 (10 ngày từ 06/07/2022 đến 15/07/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
18082062				
Khung giờ bình thường	1	4.942.079	4.889.010	53.069
Khung giờ cao điểm	1	2.015.460	1.993.935	21.525
Khung giờ thấp điểm	1	1.314.746	1.314.661	85
				Tổng: 74.679



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	53.069	82.522.295
Khung giờ cao điểm	2.871	21.525	61.798.275
Khung giờ thấp điểm	1.007	85	85.595
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		74.679	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			144.406.165
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			11.552.493
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			155.958.658

Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm triệu chín trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 18/ 07/ 2022 07:37:00



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú

KP.Tân An - TT.Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000

Số bảng kê: 1139719111

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 19251 ngày 25 tháng 07 năm 2022)

Khách hàng

Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Địa chỉ

1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại

0328511774

Email

Mã số thuế

3801202395

Địa chỉ sử dụng điện

98B/6B/5B tuyến 472 ĐX

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

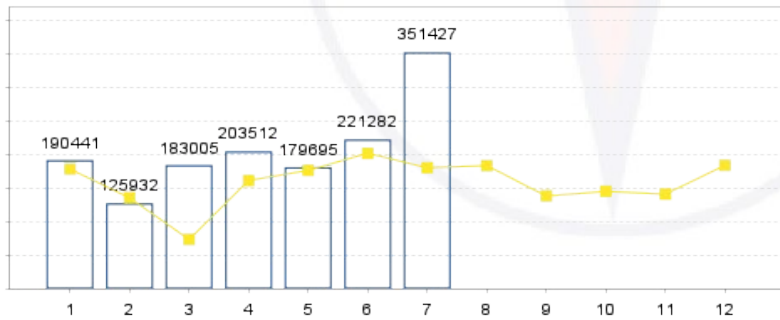
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 7/2022 (10 ngày từ 16/07/2022 đến 25/07/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
18082062				
Khung giờ bình thường	1	4.974.430	4.942.079	32.351
Khung giờ cao điểm	1	2.027.039	2.015.460	11.579
Khung giờ thấp điểm	1	1.314.805	1.314.746	59
				Tổng: 43.989



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	32.351	50.305.805
Khung giờ cao điểm	2.871	11.579	33.243.309
Khung giờ thấp điểm	1.007	59	59.413
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		43.989	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			83.608.527
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			6.688.682
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			90.297.209

Bằng chữ: Chín mươi triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm linh chín đồng.



Mã khách hàng

PB01090031146



Số tiền thanh toán

90.297.209 đồng



Hạn thanh toán

01/08/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 25/ 07/ 2022 09:12:16



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, P Tân Phú, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713.88.93.93

Tài khoản: 112000014458

Ký hiệu: 1K22TBP

Mã số thuế: **3800228182**

Số: **00041825**

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC (GTGT)

Mã khách hàng: 4001332

Tên KH: Công ty TNHH Công Nghiệp HONG SHENG (Việt Nam)

Địa chỉ: 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, T Bình Phước, Việt Nam.

MST: 3801202395

Tài khoản:

Kỳ HĐ: 07/2022

Từ ngày: 06/06/2022

Đến ngày: 05/07/2022

Mục đích sử dụng	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	KL Tiêu Thụ (M3)
	26189	22937	3252
	Mức sử dụng	Đơn giá	Thành tiền
Dân SH:	0	0	0
Dân SH:	0	0	0
Dân SH:	0	0	0
HCSN:	0	0	0
KDDV:	0	0	0
SXVC:	3.252	14.524	47.232.048
Tiền nước trước thuế VAT:		47.232.048	BP, Ngày 09 tháng 07 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC Ký ngày: 09/07/2022 11:01:46
Thuế GTGT: 5%		2.361.602	
Phí bảo vệ môi trường: 10%			
Tổng tiền thanh toán:		49.593.650	
Số tiền bằng chữ: Bốn mươi chín triệu năm trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi đồng chẵn.			

PHỤ LỤC 2
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CÁC
THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG

Số: 05/KQTN/2022/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

23/03/2022

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. Ngày lấy mẫu : 16/03/2022
4. Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn
7. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn (dBA)	Ánh sáng (Lux)
Khu vực cửa	31,4	63,3	0,8	80,9	882
Khu vực chà nhám	29,8	67,0	1,2	73,5	720
Khu vực sơn lót	31,0	66,8	0,3	78,6	275
Khu vực sơn -sấy	30,7	64,8	1,3	76,5	339
Khu vực thổi khí làm khô sản phẩm	31,3	66,2	0,8	73,8	837
Khu vực ghép gỗ	31,9	62,6	0,9	76,8	895
Khu vực quét keo	31,8	62,3	0,6	77,4	282
QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	-	≥ 200
QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	≤ 85	-
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 – 1,5	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2017/BTNMT			TCVN 7878-2:2010	TCVN 5176:1990

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- ASTN: Ánh sáng tự nhiên

Ánh sáng tại các nơi làm việc không được vượt quá 10.000 Lux

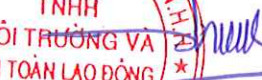
PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 05/KQTN/2022/25 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 23/03/2022

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. Ngày lấy mẫu : 16/03/2022 Thời gian thử nghiệm: 16/03 – 18/03/2022
4. Người lấy mẫu : Trần Đăng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Loại mẫu : Không khí
7. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Bụi (mg/m ³)	Butanol (mg/m ³)	Xylene (mg/m ³)	Formadehyde (mg/m ³)	Toluene (mg/m ³)	Butyl acetate (mg/m ³)	Hơi xăng (mg/m ³)	Ethylene Glycol (mg/m ³)	Vinyl acetate (mg/m ³)
Khu vực cửa	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-
Khu vực chà nhám	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-
Khu vực sơn lót	0,19	5,25	2,15	KPH	6,71	9,75	5,75	3,51	-
Khu vực sơn -sấy	0,25	5,28	2,21	0,21	6,81	9,68	5,21	3,56	-
Khu vực thổi khí làm khô sản phẩm	0,28	5,31	3,10	0,18	6,51	9,74	5,35	KPH	-
Khu vực ghép gỗ	0,35	-	-	-	-	-	-	-	KPH
Khu vực quét keo	0,31	-	-	-	-	-	-	-	KPH
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-	-	-	-	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	≤ 150	≤ 100	≤ 0,5	≤ 100	-	-	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 4499-1988							

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



NGUYỄN THỊ HUỖN

Số: 05/KQTN/2022/25 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 23/03/2022

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. Ngày lấy mẫu : 16/03/2022 Thời gian thử nghiệm: 16/03 – 19/03/2022
4. Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Loại mẫu : Khí thải
7. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL bụi gỗ	1.525	56,7
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	≤ 200
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimecerts 117
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.

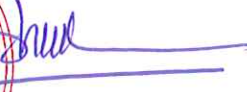
KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 15/KQTN/2022/16 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 07/04/2022

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. Ngày lấy mẫu : 31/03/2022 Thời gian thử nghiệm: 31/03 – 01/04/2022
4. Người lấy mẫu : Trần Văn Quận, Bùi Trọng Nhân
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Loại mẫu : Khí thải
7. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL bụi gỗ từ quá trình cưa bào 2 (X: 11°29'3"; Y: 106°52'52")	1.459	62,7
Khí thải sau HTXL bụi gỗ từ quá trình cưa bào 3 (X: 11°29'4"; Y: 106°52'52")	1.568	72,2
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	≤ 200
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimecerts 117
 - QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
K_V=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
K_P=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 05/KQTN/2022/25 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 23/03/2022

8. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
9. Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
10. Ngày lấy mẫu : 16/03/2022 Thời gian thử nghiệm: 16/03 – 19/03/2022
11. Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
12. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
13. Loại mẫu : Khí thải
14. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 1	1.562	56,5
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 2	1.571	57,2
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 3	1.534	52,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 4	1.579	54,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 5	1.567	55,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 6	1.584	58,1
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 7	1.621	56,5
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 8	1.623	57,2
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 9	1.645	59,1
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 10	1.625	59,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 11	1.675	55,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 12	1.687	56,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 13	1.672	59,2
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 14	1.687	55,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 15	1.691	56,1
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 16	1.639	57,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 17	1.635	58,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 18	1.671	59,4
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 19	1.684	58,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 20	1.691	57,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 21	1.712	56,9
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 22	1.720	57,4
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 23	1.731	58,1
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 24	1.738	57,6

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 25	1.821	56,9
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 26	1.825	57,8
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 27	1.814	56,2
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 28	1.821	57,1
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 29	1.829	56,8
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 30	1.831	56,1
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C_{max} = C x K_p x K_v)	-	≤ 200
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.

KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 05/KQTN/2022/25 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 23/03/2022

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
- 2 Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
- 3 Ngày lấy mẫu : 16/03/2022 Thời gian thử nghiệm: 16/03 – 21/03/2022
- 4 Người lấy mẫu : Trần Đăng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
- 5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu : Nước thải
- 7 Ký hiệu và mô tả mẫu : NT01: Nước thải sản xuất (hồ ga thu gom nước thải)
NT02: Nước thải sau HTXL tại hồ ga đầu nối với KCN
- 8 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999 : 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3 : 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

9 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01	NT02		
1.	pH	-	6,75	6,91	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	122	64	100	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	152	58	150	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	76	29	50	TCVN 6001-1: 2008
5.	Tổng Nitơ	mg/L	41,2	19,5	40	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	6,11	4,25	6	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	5,72	2,50	-	SMEWW 5520B&F:2017
8.	Tổng Coliform	MPN /100mL	53x10 ²	24x10 ²	5.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.

Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

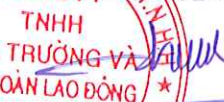
PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 30/KQTN/2022/07

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 26/05/2022

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. Ngày lấy mẫu : 19/05/2022
4. Người lấy mẫu : Trần Đăng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn
7. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn (dBA)	Ánh sáng (Lux)
Khu vực cửa (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	33,5	61,1	0,6	78,9	165
Khu vực chà nhám (X: 11°29'03"; Y: 106°52'53")	33,6	58,6	0,8	84,2	170
Khu vực sơn lót (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	33,7	60,4	0,5	81,9	164
Khu vực sơn - sấy (X: 11°29'05"; Y: 106°53'52")	30,8	56,7	0,2	75,3	165
Khu vực thổi khí làm khô sản phẩm (X: 11°28'05"; Y: 106°52'27")	33,3	59,1	0,5	67,1	161
Khu vực ghép gỗ (X: 11°29'03"; Y: 106°52'56")	33,8	61,4	1,2	75,6	168
Khu vực quét keo (X: 11°29'04"; Y: 106°52'56")	33,4	60,5	0,4	79,1	168
QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	-	≥ 200
QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	≤ 85	-
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 – 1,5	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2017/BTNMT			TCVN 7878-2:2010	TCVN 5176:1990

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- ASTN: Ánh sáng tự nhiên. Ánh sáng tại các nơi làm việc không được vượt quá 10.000 Lux

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 30/KQTN/2022/07

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

26/05/2022

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HỒNG SHENG VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. Ngày lấy mẫu : 19/05/2022 Thời gian thử nghiệm: 19/05 – 21/05/2022
4. Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Loại mẫu : Không khí
7. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Bụi (mg/m ³)	Butanol (mg/m ³)	Xylene (mg/m ³)	Formadehyde (mg/m ³)	Toluene (mg/m ³)	Butyl acetate (mg/m ³)	Hơi xăng (mg/m ³)	Ethylene Glycol (mg/m ³)	Vinyl acetate (mg/m ³)
Khu vực cửa (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-
Khu vực chà nhám (X: 11°29'03"; Y: 106°52'53")	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-
Khu vực sơn lót (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	0,18	5,24	2,09	KPH	6,55	9,55	5,33	3,33	-
Khu vực sơn - sấy (X: 11°29'05"; Y: 106°53'52")	0,24	5,33	2,22	0,23	6,62	9,61	5,26	3,11	-
Khu vực thổi khí làm khô sản phẩm (X: 11°28'05"; Y: 106°52'27")	0,26	5,32	3,09	0,19	6,34	9,34	5,31	KPH	-
Khu vực ghép gỗ (X: 11°29'03"; Y: 106°52'56")	0,32	-	-	-	-	-	-	-	KPH
Khu vực quét keo (X: 11°29'04"; Y: 106°52'56")	0,32	-	-	-	-	-	-	-	KPH
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-	-	-	-	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	≤ 150	≤ 100	≤ 0,5	≤ 100	-	-	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 4499-1988							

Số: 30/KQTN/2022/07

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

26/05/2022

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
- Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
- Ngày lấy mẫu : 19/05/2022 Thời gian thử nghiệm: 19/05 - 21/05/2022
- Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Khí thải
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng (m³/h)	Bụi (mg/Nm³)
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 1 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'29")	-	445,4
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 1 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'28")	1.525	56,7
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 2 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	-	462,5
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 2 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'27")	1.452	66,1
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 3 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'28")	-	498,7
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 3 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	1.532	58,4
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 4 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	-	465,1
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 4 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'29")	1.542	61,4
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	≤ 200
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

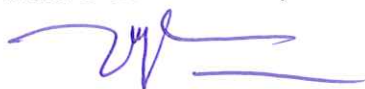
- (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ VIMCERTS 117
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp. KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P ≤ 20.000 m³/h.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



NGUYỄN THỊ HUYỀN

- Số: 30/KQTN/2022/07** **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 26/05/2022
- 1 Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
- 2 Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
- 3 Ngày lấy mẫu** : 19/05/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 19/05 – 21/05/2022
- 4 Người lấy mẫu** : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
- 5 Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu** : Khí thải
- 7 Kết quả đo đạc, phân tích :**

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 1 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	1.512	57,5
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 2 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	1.566	56,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 3 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.545	53,4
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 4 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.587	55,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 5 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.556	55,5
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 6 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.575	58,4
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 7 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.601	57,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 8 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.612	56,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 9 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.633	58,1
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 10 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.624	59,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 11 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.623	55,8
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 12 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.656	56,5
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 13 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.659	57,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 14 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.654	57,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 15 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.626	58,1
Khí thải sau HTXL chà nhám thử công 16 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.644	57,8

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 17 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.611	58,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 18 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.673	59,8
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 19 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.681	58,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 20 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.689	57,8
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 21 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.702	56,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 22 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.723	57,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 23 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.733	58,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 24 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.735	58,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 25 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.826	56,4
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 26 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.827	57,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 27 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.818	56,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 28 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.824	57,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 29 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'31")	1.828	56,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 30 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'31")	1.833	57,1
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C_{max} = C x K_p x K_v)	-	≤ 200
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

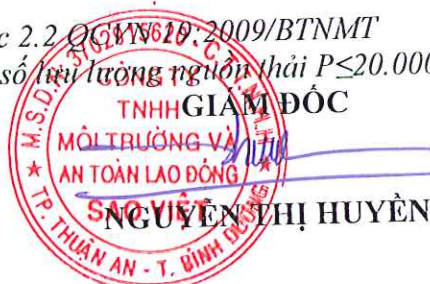
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp. KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



Số: 30/KQTN/2022/07 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 26/05/2022

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
- 2 Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
- 3 Ngày lấy mẫu : 19/05/2022 Thời gian thử nghiệm: 19/05 - 21/05/2022
- 4 Người lấy mẫu : Trần Đăng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
- 5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu : Khí thải
- 7 Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng m ³ /h	Bụi mg/Nm ³	n-Butyl acetate mg/Nm ³	Ethylbenzen mg/Nm ³
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 1 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	1.235	1,5	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 2 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	1.321	1,6	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 3 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	1.231	1,3	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 4 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	1.401	1,2	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 5 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	1.325	0,98	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 6 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	1.341	0,89	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy (dây chuyền sơn tự động - sấy đèn UV) (X: 11°28'07"; Y: 106°52'29")	1.328	1,6	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy của chà nhám lăn sơn tự động - sấy đèn UV 1 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	1.332	1,5	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy của chà nhám lăn sơn tự động - sấy đèn UV 2 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	1.345	1,4	KPH MDL=1	KPH MDL=1
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	≤ 200	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT, Cột B	-	-	≤ 950	≤ 87
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*	PD CEN/TS 13649*	

Vị trí đo	o-Xylene mg/Nm ³	Formaldehyde mg/Nm ³	Toluen mg/Nm ³
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 1 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 2 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 3 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 4 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 5 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 6 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy (dây chuyền sơn tự động - sấy đèn UV) (X: 11°28'07"; Y: 106°52'29")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy của chà nhám lăn sơn tự động - sấy đèn UV 1 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy của chà nhám lăn sơn tự động - sấy đèn UV 2 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
QCVN 20:2009/BTNMT, Cột B	≤ 870	≤ 20	≤ 750
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649*		

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimecerts 117
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp. KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



- Số: 30/KQTN/2022/07** **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 26/05/2022
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
 - Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
 - Ngày lấy mẫu** : 19/05/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 19/05 – 21/05/2022
 - Người lấy mẫu** : Trần Đăng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
 - Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
 - Loại mẫu** : Nước thải
 - Ký hiệu và mô tả mẫu** : NT01: Nước thải sản xuất (hồ ga thu gom nước thải)
(X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")
NT02: Nước thải sau HTXL tại hồ ga đầu nối với KCN
(X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")
 - Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999 : 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3 : 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

9 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01	NT02		
1.	pH	-	6,88	6,85	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	134	62	100	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	157	61	150	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	72	30	50	TCVN 6001-1: 2008
5.	Tổng Nitơ	mg/L	39,2	18,5	40	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	6,23	3,25	6	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	5,82	2,56	-	SMEWW 5520B&F:2017
8.	Tổng Coliform	MPN /100mL	64x10 ²	21x10 ²	5.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



Số: 94/KQTN/2022/01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

17/09/2022

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. Ngày lấy mẫu : 10/09/2022
4. Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn
7. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn (dBA)	Ánh sáng (Lux)
Khu vực cửa (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	31,7	66,8	1,5	84,5	214
Khu vực chà nhám (X: 11°29'03"; Y: 106°52'53")	31,0	69,8	1,4	83,7	310
Khu vực sơn lót (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	31,6	72,3	0,2	82,6	351
Khu vực sơn - sấy (X: 11°29'05"; Y: 106°53'52")	31,0	72,3	0,1	81,3	350
Khu vực thổi khí làm khô sản phẩm (X: 11°28'05"; Y: 106°52'27")	31,2	70,1	1,2	71,4	256
Khu vực ghép gỗ (X: 11°29'03"; Y: 106°52'56")	31,6	69,5	0,4	81,0	310
Khu vực quét keo (X: 11°29'04"; Y: 106°52'56")	31,5	69,2	0,5	82,7	329
QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	-	≥ 200
QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	≤ 85	-
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 – 1,5	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2017/BTNMT			TCVN 7878-2:2010	TCVN 5176:1990

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- ASTN: Ánh sáng tự nhiên. Ánh sáng tại các nơi làm việc không được vượt quá 10.000 Lux

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 94/KQTN/2022/01 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 17/09/2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. **Ngày lấy mẫu** : 10/09/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 10/09 – 13/09/2022
4. **Người lấy mẫu** : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
6. **Loại mẫu** : Không khí
7. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Vị trí đo	Bụi (mg/m ³)	Vinyl acetate (mg/m ³)
Khu vực cửa (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	0,33	-
Khu vực chà nhám (X: 11°29'03"; Y: 106°52'53")	0,32	-
Khu vực ghép gỗ (X: 11°29'03"; Y: 106°52'56")	0,23	KPH
Khu vực quét keo (X: 11°29'04"; Y: 106°52'56")	0,24	KPH
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 4499-1988

Vị trí đo	Bụi (mg/m ³)	Butanol (mg/m ³)	Xylene (mg/m ³)	Formadehyde (mg/m ³)	Toluene (mg/m ³)	Butyl acetate (mg/m ³)	Hơi xăng (mg/m ³)	Ethylene Glycol (mg/m ³)
Khu vực sơn lót (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	0,19	6,45	3,11	0,33	5,78	8,98	6,11	4,55
Khu vực sơn - sấy (X: 11°29'05"; Y: 106°53'52")	0,21	6,12	3,23	0,45	6,01	8,78	6,12	4,12
Khu vực thổi khí làm khô sản phẩm (X: 11°28'05"; Y: 106°52'27")	0,23	6,01	3,45	0,36	5,89	8,98	6,12	KPH
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-	-	-	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	≤ 150	≤ 100	≤ 0,5	≤ 100	-	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 4499-1988						

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 94/KQTN/2022/01 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 17/09/2022

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HỒNG SHENG VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. Ngày lấy mẫu : 10/09/2022 Thời gian thử nghiệm: 10/09 – 13/09/2022
4. Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Loại mẫu : Khí thải
7. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 1 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'29")	-	432,4
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 1 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'28")	1.533	61,4
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 2 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	-	401,4
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 2 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'27")	1.478	59,8
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 3 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'28")	-	465,7
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 3 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	1.545	63,5
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 4 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	-	411,5
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 4 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'29")	1.540	70,8
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C_{max} = C x K_p x K_v)	-	≤ 200
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ VIMCERTS 117
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp. KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P ≤ 20.000 m³/h.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

- Số: 94/KQTN/2022/01** **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 17/09/2022
- 1 Địa điểm lấy mẫu :** CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HỒNG SHENG VIỆT NAM
- 2 Địa chỉ :** Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
- 3 Ngày lấy mẫu :** 10/09/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 10/09 – 13/09/2022
- 4 Người lấy mẫu :** Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
- 5 Điều kiện lấy mẫu :** Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu :** Khí thải
- 7 Kết quả đo đạc, phân tích :**

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 1 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	1.513	67,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 2 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	1.562	66,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 3 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.547	63,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 4 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.579	66,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 5 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.551	66,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 6 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.572	67,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 7 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.611	67,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 8 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.610	66,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 9 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.631	67,1
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 10 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.622	69,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 11 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.620	66,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 12 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.654	66,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 13 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.655	67,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 14 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.652	67,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 15 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.623	67,1
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 16 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.641	67,7

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 17 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.621	67,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 18 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.671	69,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 19 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.683	67,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 20 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.686	67,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 21 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.700	66,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 22 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.720	67,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 23 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.731	67,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 24 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.731	67,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 25 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.822	66,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 26 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.822	67,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 27 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.813	66,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 28 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.821	67,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 29 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'31")	1.823	66,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 30 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'31")	1.830	67,1
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C_{max} = C x K_p x K_v)	-	≤ 200
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp. KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 94/KQTN/2022/01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

17/09/2022

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
- 2 Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
- 3 Ngày lấy mẫu : 10/09/2022 Thời gian thử nghiệm: 10/09 – 13/09/2022
- 4 Người lấy mẫu : Trần Đăng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
- 5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu : Khí thải
- 7 Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng m ³ /h	Bụi mg/Nm ³	n-Butyl acetate mg/Nm ³	Ethylbenzen mg/Nm ³
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 1 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	1.232	1,7	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 2 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	1.322	1,9	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 3 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	1.233	1,6	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 4 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	1.404	1,5	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 5 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	1.322	0,91	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 6 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	1.343	0,86	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy (dây chuyền sơn tự động – sấy đèn UV) (X: 11°28'07"; Y: 106°52'29")	1.323	1,5	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn – sấy của chà nhám lăn sơn tự động – sấy đèn UV 1 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	1.335	1,3	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn – sấy của chà nhám lăn sơn tự động – sấy đèn UV 2 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	1.350	1,2	KPH MDL=1	KPH MDL=1
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	≤ 200	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT, Cột B	-	-	≤ 950	≤ 870
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*	PD CEN/TS 13649*	

Vị trí đo	o-Xylene mg/Nm ³	Formaldehyde mg/Nm ³	Toluen mg/Nm ³
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 1 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 2 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 3 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 4 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 5 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 6 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy (dây chuyền sơn tự động - sấy đèn UV) (X: 11°28'07"; Y: 106°52'29")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy của chà nhám lăn sơn tự động - sấy đèn UV 1 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy của chà nhám lăn sơn tự động - sấy đèn UV 2 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
QCVN 20:2009/BTNMT, Cột B	≤ 870	≤ 20	≤ 750
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649*		

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max} : nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm^3).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp. KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$.

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG

GIÁM ĐỐC




NGUYỄN THỊ HUYỀN

- Số: 94/KQTN/2022/01** **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 17/09/2022
- 1 Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
 - 2 Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
 - 3 Ngày lấy mẫu** : 10/09/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 10/09 – 13/09/2022
 - 4 Người lấy mẫu** : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
 - 5 Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
 - 6 Loại mẫu** : Nước thải
 - 7 Ký hiệu và mô tả mẫu** : NT01: Nước thải sản xuất (hồ ga thu gom nước thải)
(X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")
NT02: Nước thải sau HTXL tại hồ ga đầu nối với KCN
(X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")
 - 8 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999 : 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3 : 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

9 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01	NT02		
1.	pH	-	6,78	6,67	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	123	60	100	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	162	58	150	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	73	28	50	TCVN 6001-1: 2008
5.	Tổng Nitơ	mg/L	42,2	16,5	40	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	6,77	3,01	6	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	5,69	2,77	-	SMEWW 5520B&F:2017
8.	Tổng Coliform	MPN /100mL	60x10 ²	24x10 ²	5.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.

Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 94/KQTN/2022/01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

17/09/2022

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. Ngày lấy mẫu : 10/09/2022
4. Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn
7. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn (dBA)	Ánh sáng (Lux)
Khu vực cửa (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	31,7	66,8	1,5	84,5	214
Khu vực chà nhám (X: 11°29'03"; Y: 106°52'53")	31,0	69,8	1,4	83,7	310
Khu vực sơn lót (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	31,6	72,3	0,2	82,6	351
Khu vực sơn - sấy (X: 11°29'05"; Y: 106°53'52")	31,0	72,3	0,1	81,3	350
Khu vực thổi khí làm khô sản phẩm (X: 11°28'05"; Y: 106°52'27")	31,2	70,1	1,2	71,4	256
Khu vực ghép gỗ (X: 11°29'03"; Y: 106°52'56")	31,6	69,5	0,4	81,0	310
Khu vực quét keo (X: 11°29'04"; Y: 106°52'56")	31,5	69,2	0,5	82,7	329
QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	-	≥ 200
QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	≤ 85	-
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 – 1,5	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2017/BTNMT			TCVN 7878-2:2010	TCVN 5176:1990

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- ASTN: Ánh sáng tự nhiên. Ánh sáng tại các nơi làm việc không được vượt quá 10.000 Lux

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 94/KQTN/2022/01 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 17/09/2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. **Ngày lấy mẫu** : 10/09/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 10/09 – 13/09/2022
4. **Người lấy mẫu** : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
6. **Loại mẫu** : Không khí
7. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Vị trí đo	Bụi (mg/m ³)	Vinyl acetate (mg/m ³)
Khu vực cửa (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	0,33	-
Khu vực chà nhám (X: 11°29'03"; Y: 106°52'53")	0,32	-
Khu vực ghép gỗ (X: 11°29'03"; Y: 106°52'56")	0,23	KPH
Khu vực quét keo (X: 11°29'04"; Y: 106°52'56")	0,24	KPH
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 4499-1988

Vị trí đo	Bụi (mg/m ³)	Butanol (mg/m ³)	Xylene (mg/m ³)	Formadehyde (mg/m ³)	Toluene (mg/m ³)	Butyl acetate (mg/m ³)	Hơi xăng (mg/m ³)	Ethylene Glycol (mg/m ³)
Khu vực sơn lót (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	0,19	6,45	3,11	0,33	5,78	8,98	6,11	4,55
Khu vực sơn - sấy (X: 11°29'05"; Y: 106°53'52")	0,21	6,12	3,23	0,45	6,01	8,78	6,12	4,12
Khu vực thổi khí làm khô sản phẩm (X: 11°28'05"; Y: 106°52'27")	0,23	6,01	3,45	0,36	5,89	8,98	6,12	KPH
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-	-	-	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	≤ 150	≤ 100	≤ 0,5	≤ 100	-	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 4499-1988						

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 94/KQTN/2022/01 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 17/09/2022

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HỒNG SHENG VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. Ngày lấy mẫu : 10/09/2022 Thời gian thử nghiệm: 10/09 –13/09/2022
4. Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Loại mẫu : Khí thải
7. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 1 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'29")	-	432,4
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 1 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'28")	1.533	61,4
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 2 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	-	401,4
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 2 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'27")	1.478	59,8
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 3 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'28")	-	465,7
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 3 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	1.545	63,5
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 4 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	-	411,5
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 4 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'29")	1.540	70,8
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C_{max} = C x K_p x K_v)	-	≤ 200
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp. KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

- Số: 94/KQTN/2022/01** **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 17/09/2022
- 1 Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HỒNG SHENG VIỆT NAM
- 2 Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
- 3 Ngày lấy mẫu** : 10/09/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 10/09 – 13/09/2022
- 4 Người lấy mẫu** : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
- 5 Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu** : Khí thải
- 7 Kết quả đo đạc, phân tích :**

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 1 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	1.513	67,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 2 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	1.562	66,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 3 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.547	63,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 4 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.579	66,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 5 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.551	66,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 6 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.572	67,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 7 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.611	67,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 8 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.610	66,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 9 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.631	67,1
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 10 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.622	69,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 11 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.620	66,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 12 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.654	66,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 13 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.655	67,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 14 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.652	67,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 15 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.623	67,1
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 16 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.641	67,7

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 17 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.621	67,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 18 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.671	69,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 19 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.683	67,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 20 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.686	67,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 21 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.700	66,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 22 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.720	67,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 23 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.731	67,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 24 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.731	67,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 25 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.822	66,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 26 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.822	67,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 27 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.813	66,6
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 28 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.821	67,7
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 29 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'31")	1.823	66,3
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 30 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'31")	1.830	67,1
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C_{max} = C x K_p x K_v)	-	≤ 200
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp. KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 94/KQTN/2022/01 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 17/09/2022

- 1 Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
- 2 Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
- 3 Ngày lấy mẫu** : 10/09/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 10/09 – 13/09/2022
- 4 Người lấy mẫu** : Trần Đăng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
- 5 Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu** : Khí thải
- 7 Kết quả đo đạc, phân tích** :

Vị trí đo	Lưu lượng m ³ /h	Bụi mg/Nm ³	n-Butyl acetate mg/Nm ³	Ethylbenzen mg/Nm ³
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 1 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	1.232	1,7	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 2 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	1.322	1,9	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 3 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	1.233	1,6	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 4 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	1.404	1,5	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 5 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	1.322	0,91	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 6 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	1.343	0,86	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy (dây chuyền sơn tự động – sấy đèn UV) (X: 11°28'07"; Y: 106°52'29")	1.323	1,5	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn – sấy của chà nhám lăn sơn tự động – sấy đèn UV 1 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	1.335	1,3	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn – sấy của chà nhám lăn sơn tự động – sấy đèn UV 2 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	1.350	1,2	KPH MDL=1	KPH MDL=1
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C_{max} = C x K_p x K_v)	-	≤ 200	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT, Cột B	-	-	≤ 950	≤ 870
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*	PD CEN/TS 13649*	

Vị trí đo	o-Xylene mg/Nm ³	Formaldehyde mg/Nm ³	Toluen mg/Nm ³
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 1 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 2 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 3 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 4 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 5 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 6 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy (dây chuyền sơn tự động - sấy đèn UV) (X: 11°28'07"; Y: 106°52'29")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy của chà nhám lăn sơn tự động - sấy đèn UV 1 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy của chà nhám lăn sơn tự động - sấy đèn UV 2 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
QCVN 20:2009/BTNMT, Cột B	≤ 870	≤ 20	≤ 750
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649*		

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max} : nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp. KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 94/KQTN/2022/01 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 17/09/2022

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
- 2 Địa chỉ : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
- 3 Ngày lấy mẫu : 10/09/2022 Thời gian thử nghiệm: 10/09 – 13/09/2022
- 4 Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
- 5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu : Nước thải
- 7 Ký hiệu và mô tả mẫu : NT01: Nước thải sản xuất (hồ ga thu gom nước thải)
(X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")
NT02: Nước thải sau HTXL tại hồ ga đầu nối với KCN
(X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")
- 8 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999 : 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3 : 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

9 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01	NT02		
1.	pH	-	6,78	6,67	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	123	60	100	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	162	58	150	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	73	28	50	TCVN 6001-1: 2008
5.	Tổng Nitơ	mg/L	42,2	16,5	40	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	6,77	3,01	6	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	5,69	2,77	-	SMEWW 5520B&F:2017
8.	Tổng Coliform	MPN /100mL	60x10 ²	24x10 ²	5.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



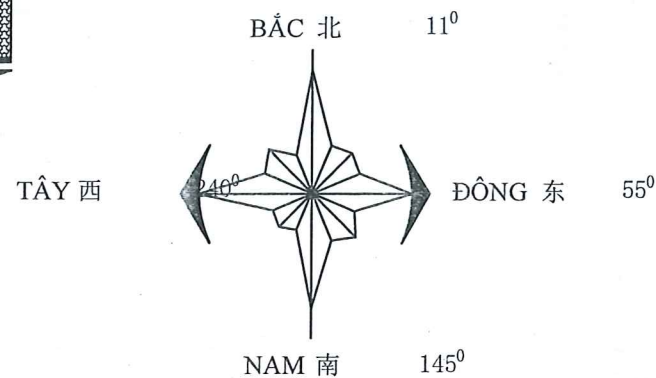
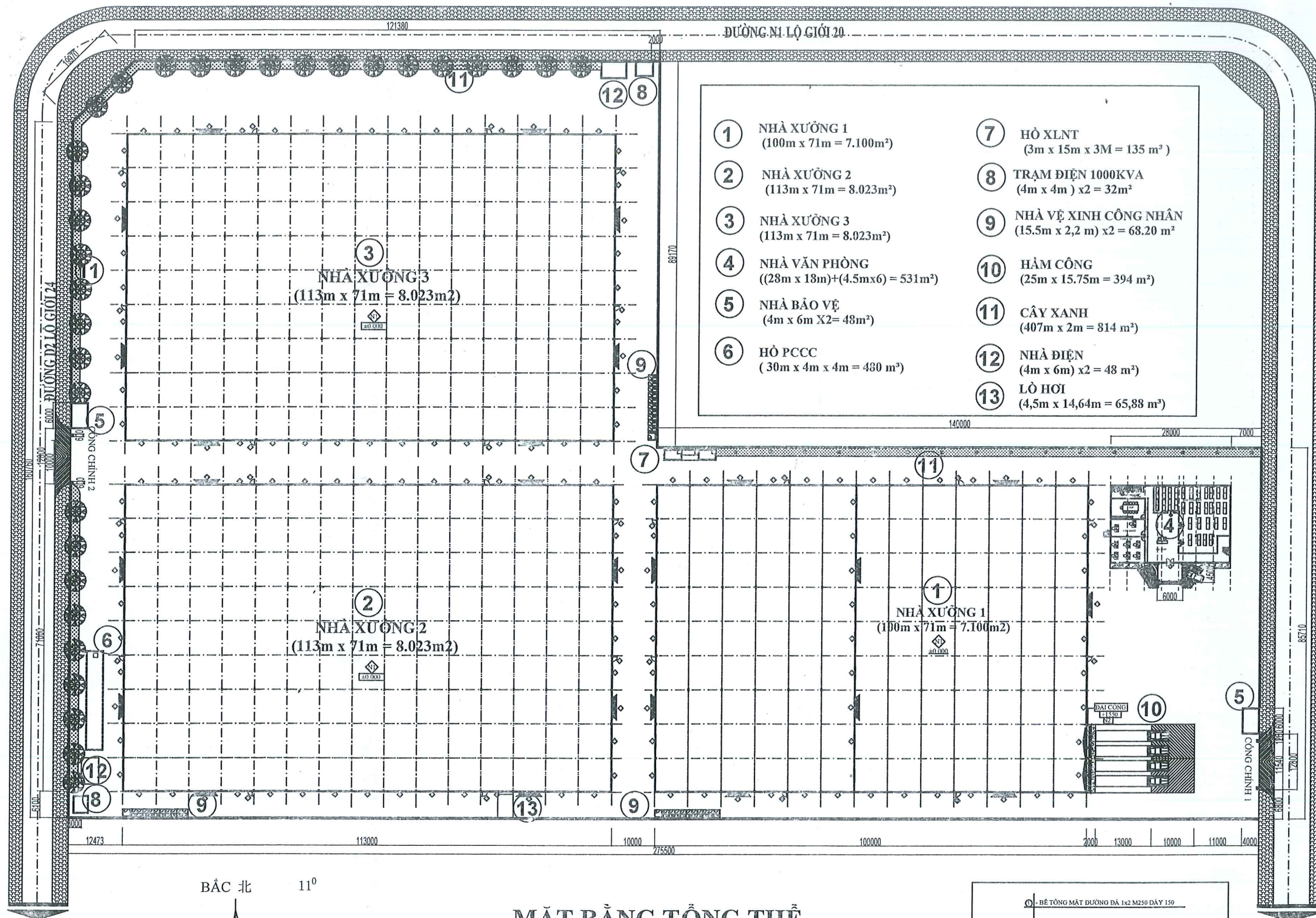
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

PHỤ LỤC 3

CÁC LOẠI BẢN VẼ



MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TL: 1/100

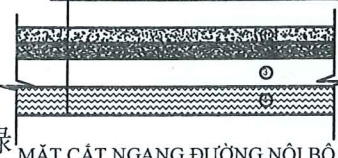


CÂY

XANH 綠

MẶT CẮT NGANG ĐƯỜNG NỘI BỘ

- 1. BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG DÁ 1x2 M250 DÂY 150
- 2. LỚP ĐÁ 0x4 DÂY 120 LƯ LÊN CHẤT
- 3. LƯ LÊN CHẤT LỚP ĐÁ TỰ NHIÊN K=0.9
- 4. BÓ LỚP ĐÁ HỮU CƠ PHONG HÒA



CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG SHENG(VIỆT NAM)

Đ/C:1 PHÂN LÔ A1,A3, A4 VÀ A2 KCN.BẮC ĐÔNG PHÚ
XÃ TIỀN HUNG,TP. ĐÔNG XOÀI,T.BÌNH PHƯỚC



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN XÂY DỰNG

B.A



Địa chỉ: SỐ 446, NGUYỄN CHÍ THANH, PHƯỜNG HIỆP AN,
THÀNH PHỐ THỦ ĐẤU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG
Điện thoại: 0274 3979 999
Fax: 0274 3979 999
Email: xaydungba@gmail.com

GIÁM ĐỐC

KS. NGUYỄN ĐẮC PHÚC

CHỦ TRÌ - VẼ

Kts. NGUYỄN PHƯƠNG TÀI

KIỂM

Ks. NGUYỄN DUY LÂM

CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG SHENG(VIỆT NAM)

ĐDXD:1 PHÂN LÔ A1,A3, A4 VÀ A2 KCN.BẮC ĐÔNG PHÚ
XÃ TIỀN HUNG,TP. ĐÔNG XOÀI,T.BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC : TỔNG THỂ

BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

LOẠI HỒ SƠ :

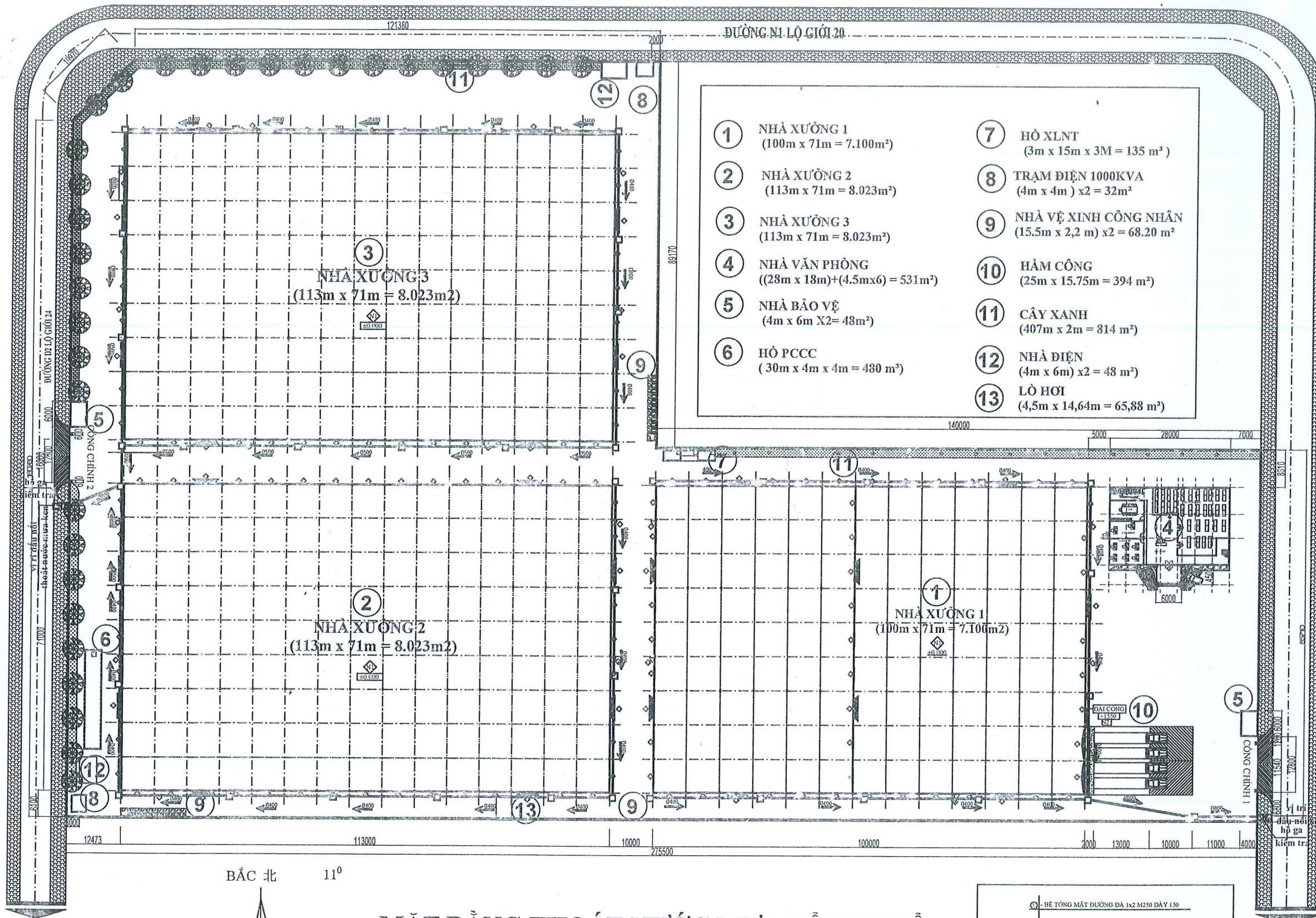
BẢN VẼ

NGÀY HOÀN THÀNH

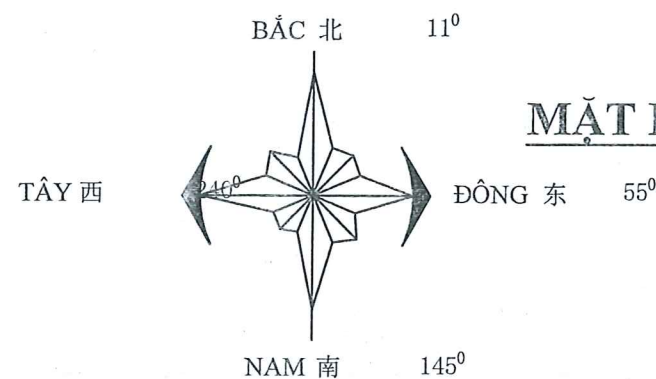
...../2019

KÝ HIỆU

TT
01/01



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ



TL: 1/100



CÂY XANH
绿化

- ① - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG DÀ 1x2 M250 DÀY 150
- ② - LỚP DÀ 0x4 DÀY 120 LƯ LÊN CHẤT
- ③ - LƯ LÊN CHẤT LỚP DÁT TỰ NHIÊN K - 0.9
- ④ - BƠ LỚP DÁT HỮU CƠ PHONG HÓA



MẶT CẮT NGANG ĐƯỜNG NỘI BỘ

- | | |
|--|--|
| ① NHÀ XƯỞNG 1
(100m x 71m = 7.100m ²) | ⑦ HỒ XLNT
(3m x 15m x 3M = 135 m ³) |
| ② NHÀ XƯỞNG 2
(113m x 71m = 8.023m ²) | ⑧ TRẠM ĐIỆN 1000KVA
(4m x 4m) x2 = 32m ² |
| ③ NHÀ XƯỞNG 3
(113m x 71m = 8.023m ²) | ⑨ NHÀ VỆ XINH CÔNG NHÂN
(15.5m x 2,2 m) x2 = 68.20 m ² |
| ④ NHÀ VĂN PHÒNG
((28m x 18m)+(4.5mx6) = 531m ²) | ⑩ HẦM CÔNG
(25m x 15.75m = 394 m ²) |
| ⑤ NHÀ BẢO VỆ
(4m x 6m X2= 48m ²) | ⑪ CÂY XANH
(407m x 2m = 814 m ²) |
| ⑥ HỒ PCCC
(30m x 4m x 4m = 480 m ³) | ⑫ NHÀ ĐIỆN
(4m x 6m) x2 = 48 m ² |
| | ⑬ LÒ HƠI
(4,5m x 14,64m = 65,88 m ²) |

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG SHENG(VIỆT NAM)

Đ/C:1 PHÂN LÔ A1,A3, A4 VÀ A2 KCN.BẮC ĐỒNG PHÚ
XÃ TIỀN HUNG,TP. ĐỒNG XOÀI,T.BÌNH PHƯỚC

THIẾT KẾ BẢN VẼ TKKT ĐÃ PHÊ DUYỆT
NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2019



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN XÂY DỰNG

B.A



Địa chỉ: Số 446, NGUYỄN CHÍ THANH, PHƯỜNG HIỆP AN,
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG
Điện thoại: 0274 3879 989
Fax: 0274 3879 989
Email: xaydungba@gmail.com

GIÁM ĐỐC

KS. NGUYỄN ĐẮC PHÚC

CHỦ TRÌ - VẼ

Kts. NGUYỄN PHƯƠNG TÀI

KIỂM

Ks. NGUYỄN DUY LÂM

CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG SHENG(VIỆT NAM)

ĐBXD:1 PHÂN LÔ A1,A3, A4 VÀ A2 KCN.BẮC ĐỒNG PHÚ
XÃ TIỀN HUNG,TP. ĐỒNG XOÀI,T.BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC : TỔNG THỂ

BẢN VẼ

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA
TỔNG THỂ

LOẠI HỒ SƠ :

BẢN VẼ

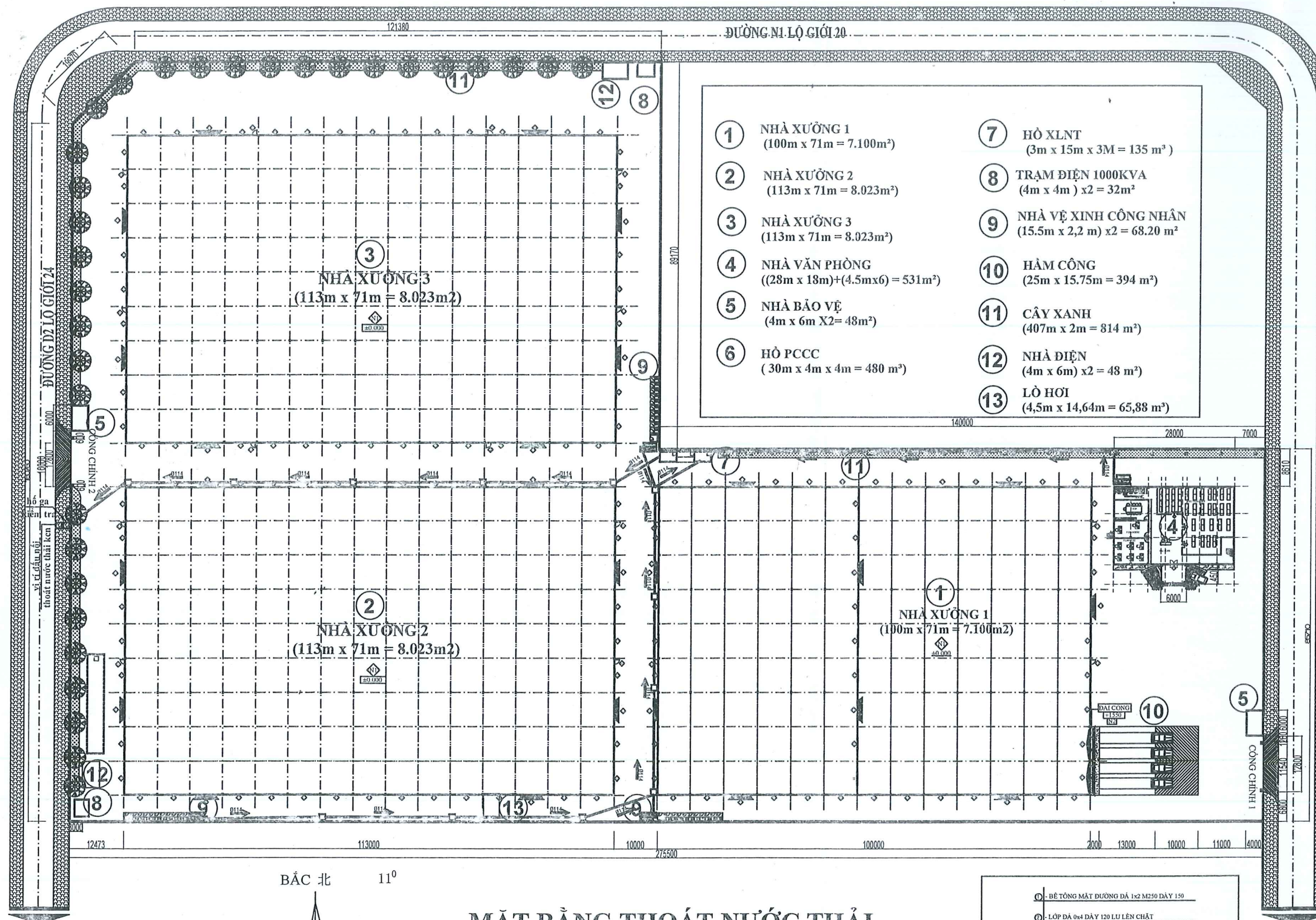
NGÀY HOÀN THÀNH

.../2019

KÝ HIỆU

TT

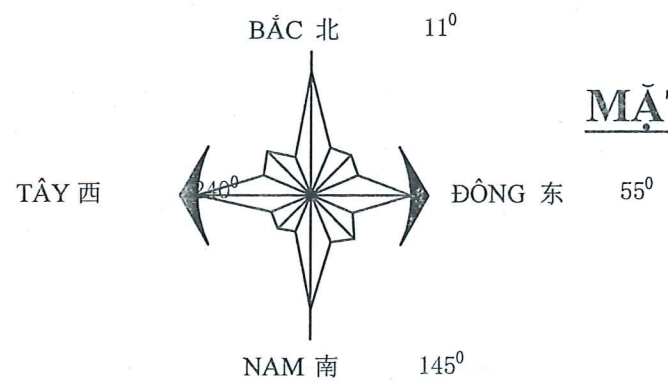
01/01



- | | |
|--|--|
| ① NHÀ XƯỞNG 1
(100m x 71m = 7.100m ²) | ⑦ HỒ XLNT
(3m x 15m x 3M = 135 m ³) |
| ② NHÀ XƯỞNG 2
(113m x 71m = 8.023m ²) | ⑧ TRẠM ĐIỆN 1000KVA
(4m x 4m) x2 = 32m ² |
| ③ NHÀ XƯỞNG 3
(113m x 71m = 8.023m ²) | ⑨ NHÀ VỆ XINH CÔNG NHÂN
(15.5m x 2,2 m) x2 = 68.20 m ² |
| ④ NHÀ VĂN PHÒNG
((28m x 18m)+(4.5mx6) = 531m ²) | ⑩ HẦM CÔNG
(25m x 15.75m = 394 m ²) |
| ⑤ NHÀ BẢO VỆ
(4m x 6m X2= 48m ²) | ⑪ CÂY XANH
(407m x 2m = 814 m ²) |
| ⑥ HỒ PCCC
(30m x 4m x 4m = 480 m ³) | ⑫ NHÀ ĐIỆN
(4m x 6m) x2 = 48 m ² |
| | ⑬ LÒ HƠI
(4,5m x 14,64m = 65,88 m ³) |

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

TL:1/100



XANH 綠
化 化

- ① - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG DÁ 1x2 M250 DÂY 150
- ② - LỚP DÁ 0x4 DÂY 120 LƯ LÊN CHẤT
- ③ - LƯ LÊN CHẤT LỚP DÁ TỰ NHIÊN K = 0.9
- ④ - BƠ LỚP ĐÁT HỮU CƠ PHONG HÓA



CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG SHENG(VIỆT NAM)

Đ/C:1 PHÂN LÔ A1,A3, A4 VÀ A2 KCN.BẮC ĐÔNG PHÚ
XÃ TIỀN HUNG,TP. ĐỒNG XOÀI,T.BÌNH PHƯỚC

THIẾT KẾ BẢN VẼ TKKT ĐÃ PHÉ DUYỆT
NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2019



CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN XÂY DỰNG

B.A



Địa chỉ: SỐ 446, NGUYỄN CHÍ THANH, PHƯỜNG HIỆP AN,
THÀNH PHỐ THỦ ĐẤU MỐT, TỈNH BÌNH DƯƠNG
Điện thoại: 0274 3879 989
Fax: 0274 3879 989
Email: xaydungba@gmail.com

GIÁM ĐỐC

KS. NGUYỄN ĐẮC PHÚC

CHỦ TRÌ - VẼ

Kts. NGUYỄN PHƯƠNG TÀI

KIỂM

Ks. NGUYỄN DUY LÂM

CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG SHENG(VIỆT NAM)

ĐỒXD:1 PHÂN LÔ A1,A3, A4 VÀ A2 KCN.BẮC ĐÔNG PHÚ
XÃ TIỀN HUNG,TP. ĐỒNG XOÀI,T.BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC : TỔNG THỂ

BẢN VẼ

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI
TỔNG THỂ

LOẠI HỒ SƠ :

BẢN VẼ

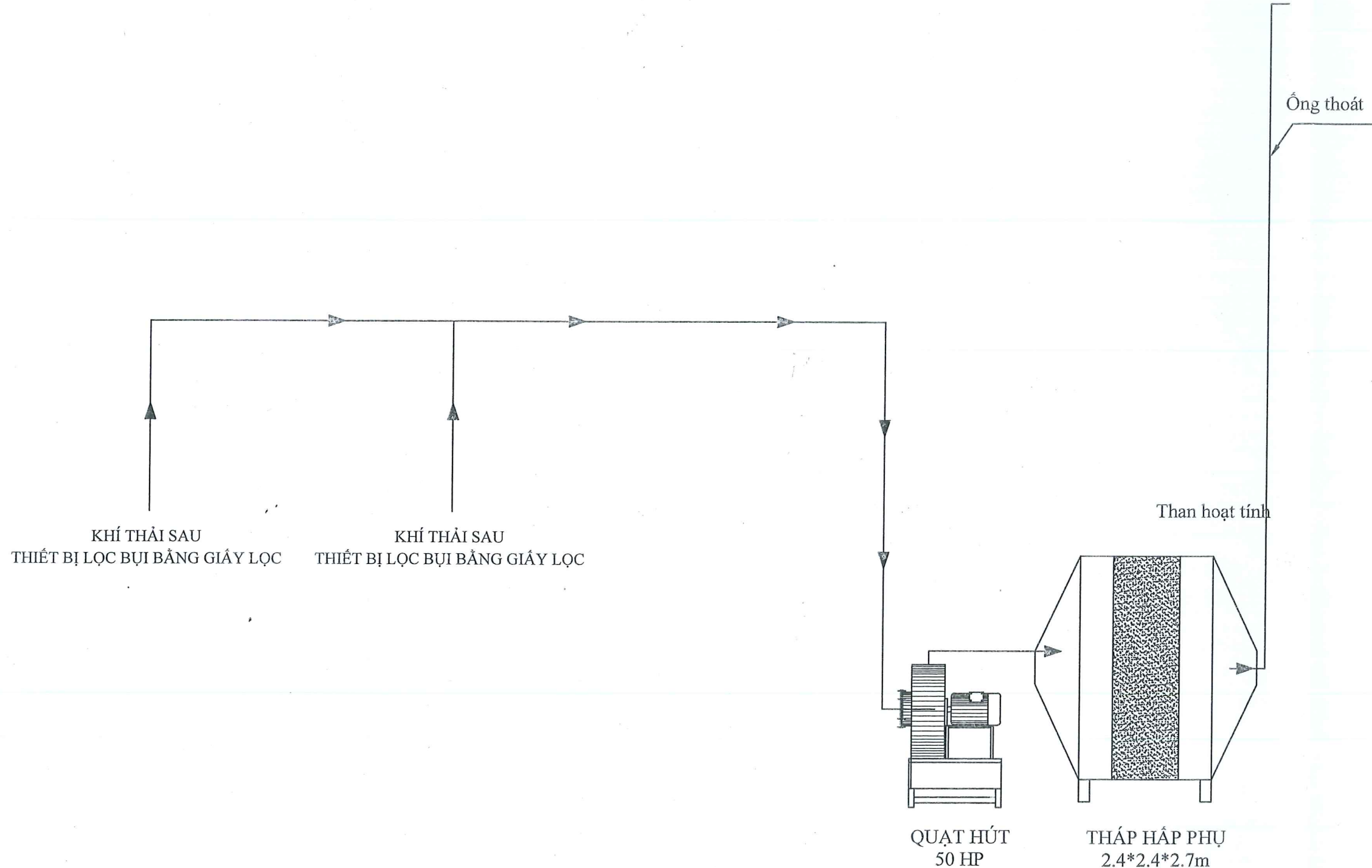
NGÀY HOÀN THÀNH

...../2019

KÝ HIỆU

TT
01/01

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ DÂY CHUYỀN CHÀ NHÁM - SƠN LĂN TỰ ĐỘNG - SẤY ĐÈN UV
CÔNG SUẤT 13.500 M³/H



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ XIN PHÉP ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐC: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ,
XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC
TNHH
CÔNG NGHIỆP
HONG SHENG
(VIỆT NAM)
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT



ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp,
P. Thanh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198

GIÁM ĐỐC
ThS. PHAN THANH QUÍ

THIẾT KẾ
ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ
KS. QUÁCH HOÀI NAM

KIỂM TRA
ThS. PHẠM DUY TÂN

CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY

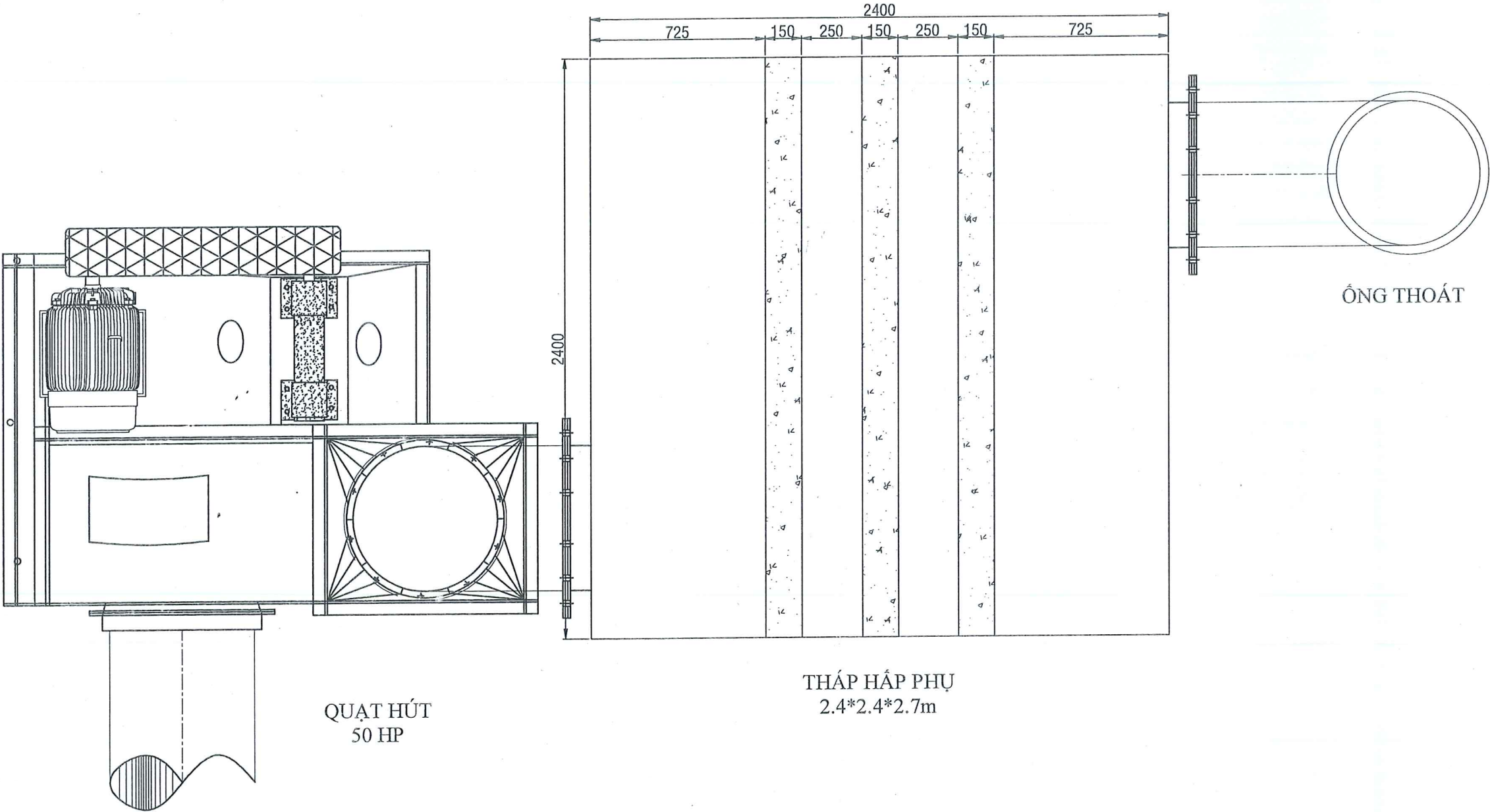
ĐỊA ĐIỂM
KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG,
TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

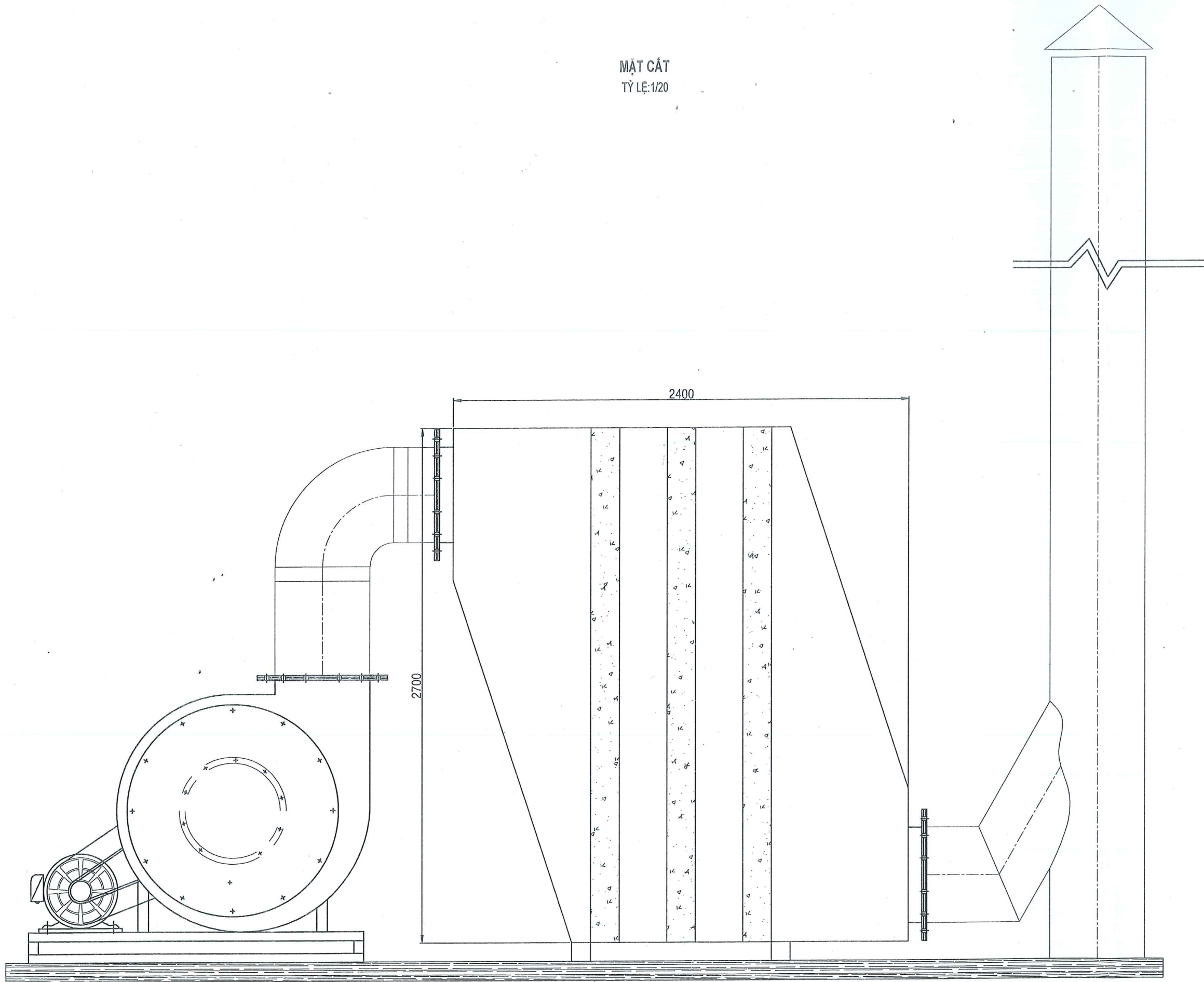
TÊN BẢN VẼ
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

BẢN VẼ SỐ KT01 NGÀY HOÀN THÀNH

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ DÂY CHUYỀN CHÀ NHÃM - SƠN LĂN TỰ ĐỘNG - SẤY ĐÈN UV, CÔNG SUẤT 13.500 M³/H
TỶ LỆ: 1/20



GHI CHÚ			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH			
☐ XIN PHÉP		☐ THI CÔNG	
☐ TRÌNH DUYỆT		☒ HOÀN CÔNG	
CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)			
ĐC: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC			
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT			
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198			
GIÁM ĐỐC			
ThS. PHAN THANH QUÍ			
THIẾT KẾ			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
VẼ			
KS. QUÁCH HOÀI NAM			
KIỂM TRA			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
CÔNG TRÌNH			
NHÀ MÁY			
ĐỊA ĐIỂM			
KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC			
HẠNG MỤC			
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI			
TÊN BẢN VẼ			
MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI			
BẢN VẼ SỐ	KT02	NGÀY HOÀN THÀNH	



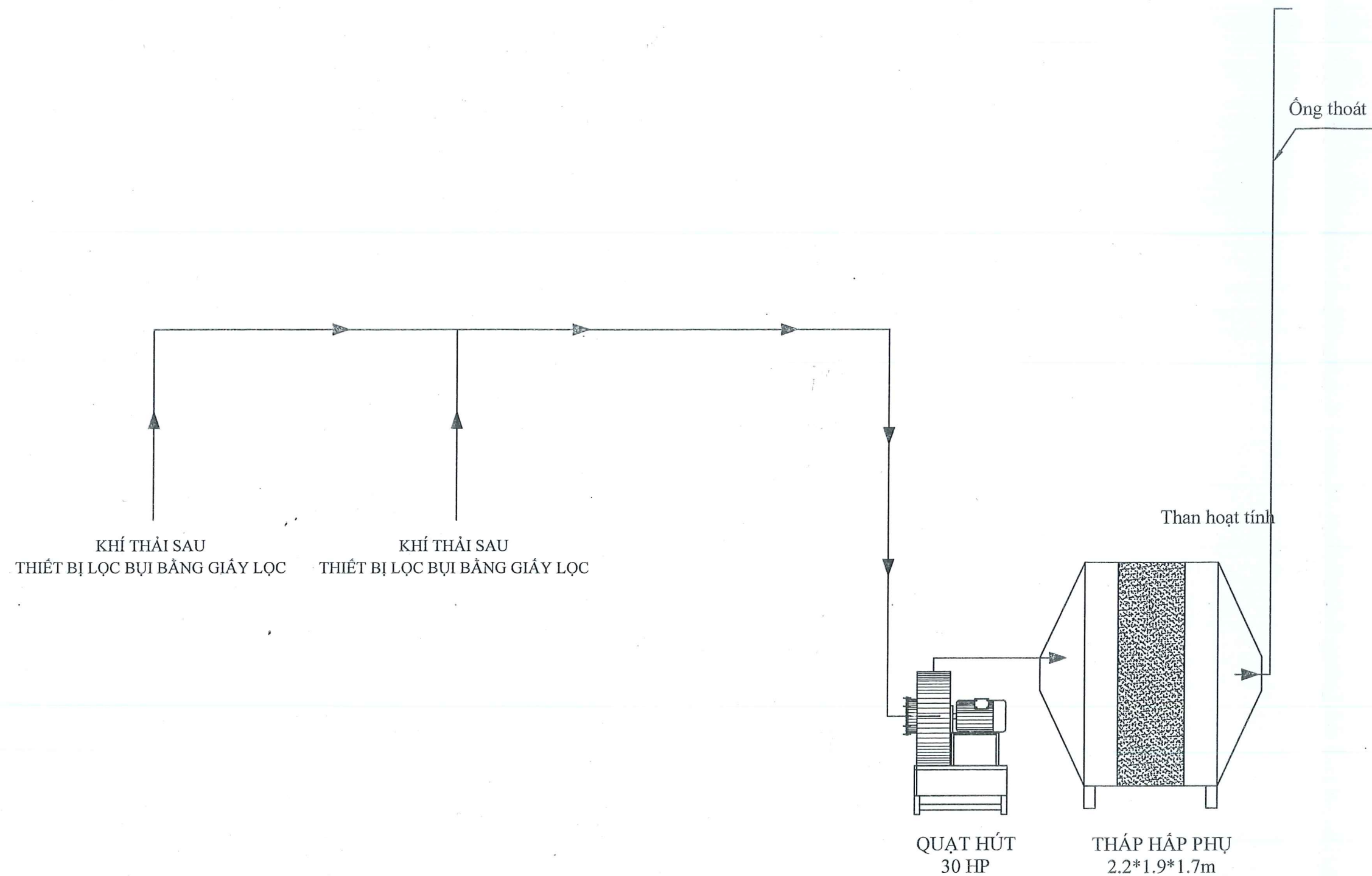
QUẠT HÚT
50 HP

THÁP HẤP PHỤ
2.4*2.4*2.7m

ỐNG THOÁT

GHI CHÚ			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH			
☐ XIN PHÉP		☐ THI CÔNG	
☐ TRÌNH DUYỆT		☒ HOÀN CÔNG	
CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)			
ĐC: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIỀN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC			
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ (VIỆT NAM)			
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT			
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198			
GIÁM ĐỐC			
ThS. PHAN THANH QUÍ			
THIẾT KẾ			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
VẼ			
KS. QUÁCH HOÀI NAM			
KIỂM TRA			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
CÔNG TRÌNH			
NHÀ MÁY			
ĐỊA ĐIỂM			
KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIỀN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC			
HẠNG MỤC			
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI			
TÊN BẢN VẼ			
MẶT CẮT			
BẢN VẼ SỐ	KT03	NGÀY HOÀN THÀNH	

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ DÂY CHUYỀN PHUN SƠN TỰ ĐỘNG - SẤY ĐÈN UV
CÔNG SUẤT 6.600 M³/H



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ XIN PHÉP ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG SHENG (VIỆT NAM)**

ĐC: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ,
XÃ TIẾN HƯNG, TP.ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY
THANH
CÔNG NGHIỆP
HONG SHENG
(VIỆT NAM)
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**



ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp,
P. Thanh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198

GIÁM ĐỐC	
ThS. PHAN THANH QUỲ	
THIẾT KẾ	
ThS. PHẠM DUY TÂN	
VẼ	
KS. QUÁCH HOÀI NAM	
KIỂM TRA	
ThS. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY

ĐỊA ĐIỂM

KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG,
TP.ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

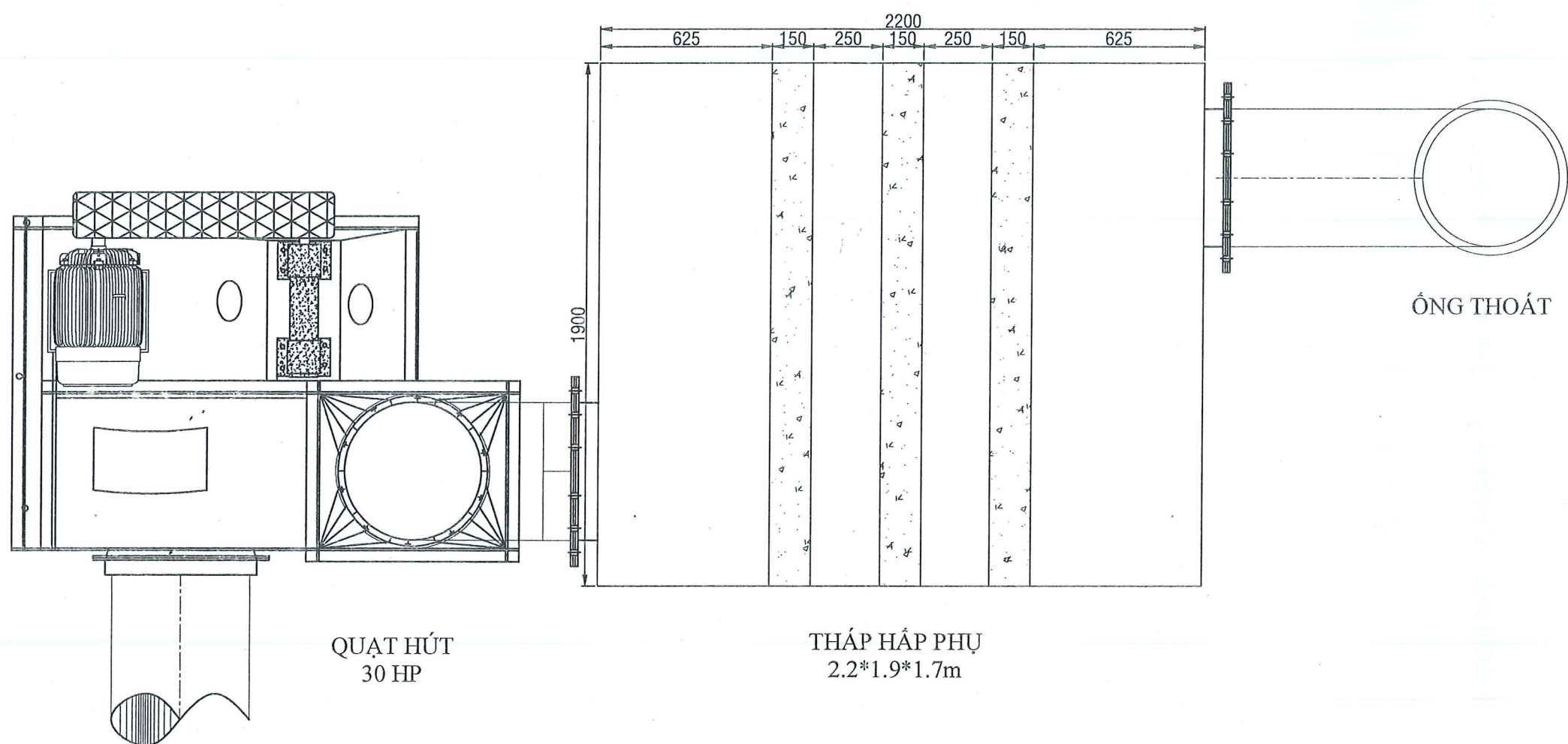
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

BẢN VẼ SỐ	KT01	NGÀY HOÀN THÀNH	
-----------	------	-----------------	--

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ DÂY CHUYỀN PHUN SƠN TỰ ĐỘNG - SẤY ĐÈN UV, CÔNG SUẤT 6.600 M³/H
TỶ LỆ: 1/20



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ XIN PHÉP ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐC: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ,
XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY
HONG SHENG
(VIỆT NAM)
TỔNG GIÁN ĐỐC
TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT



ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp,
P. Thanh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198

GIÁM ĐỐC
ThS. PHAN THANH QUÍ

THIẾT KẾ
ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ
KS. QUÁCH HOÀI NAM

KIỂM TRA
ThS. PHẠM DUY TÂN

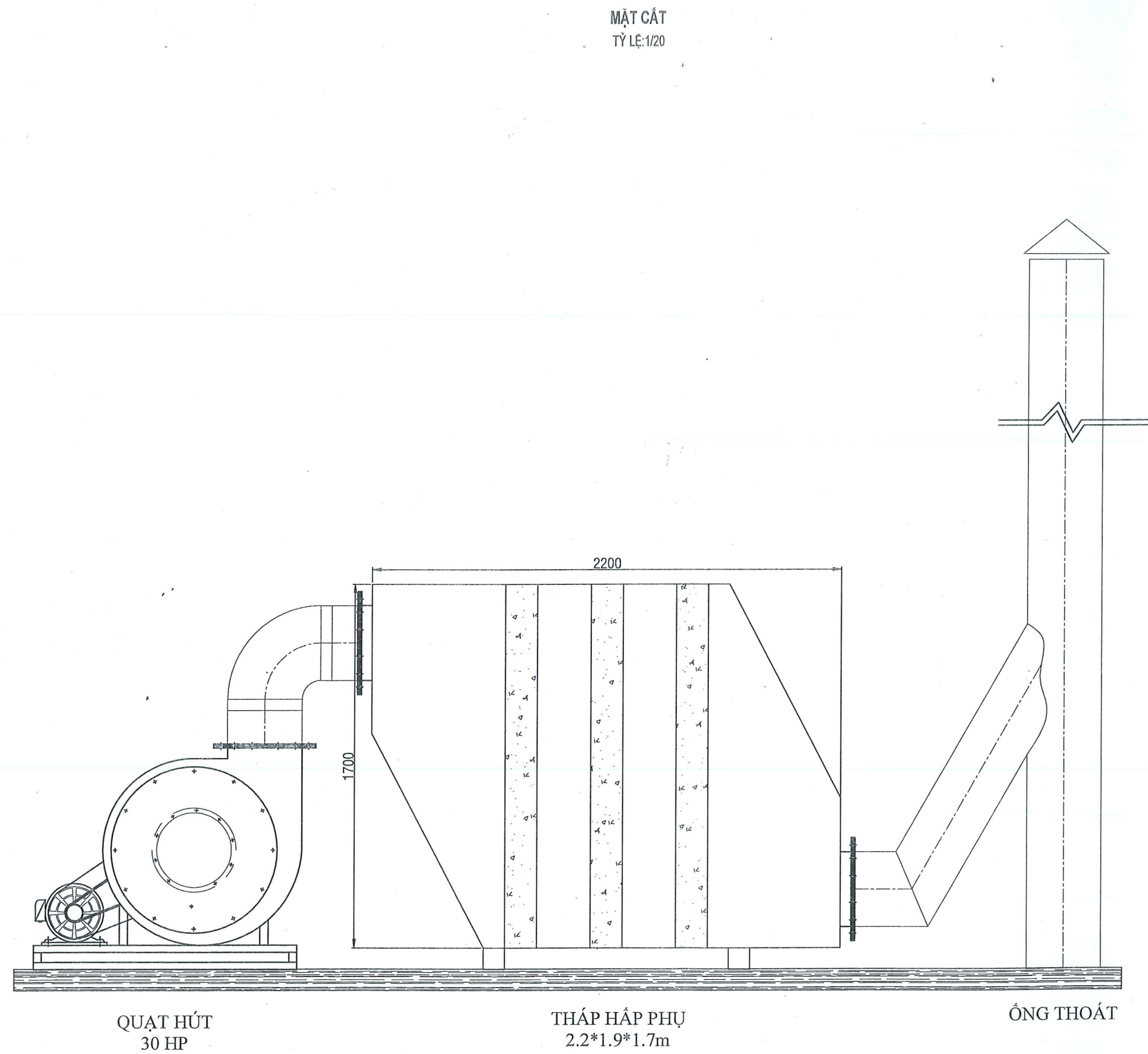
CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY

ĐỊA ĐIỂM
KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG,
TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

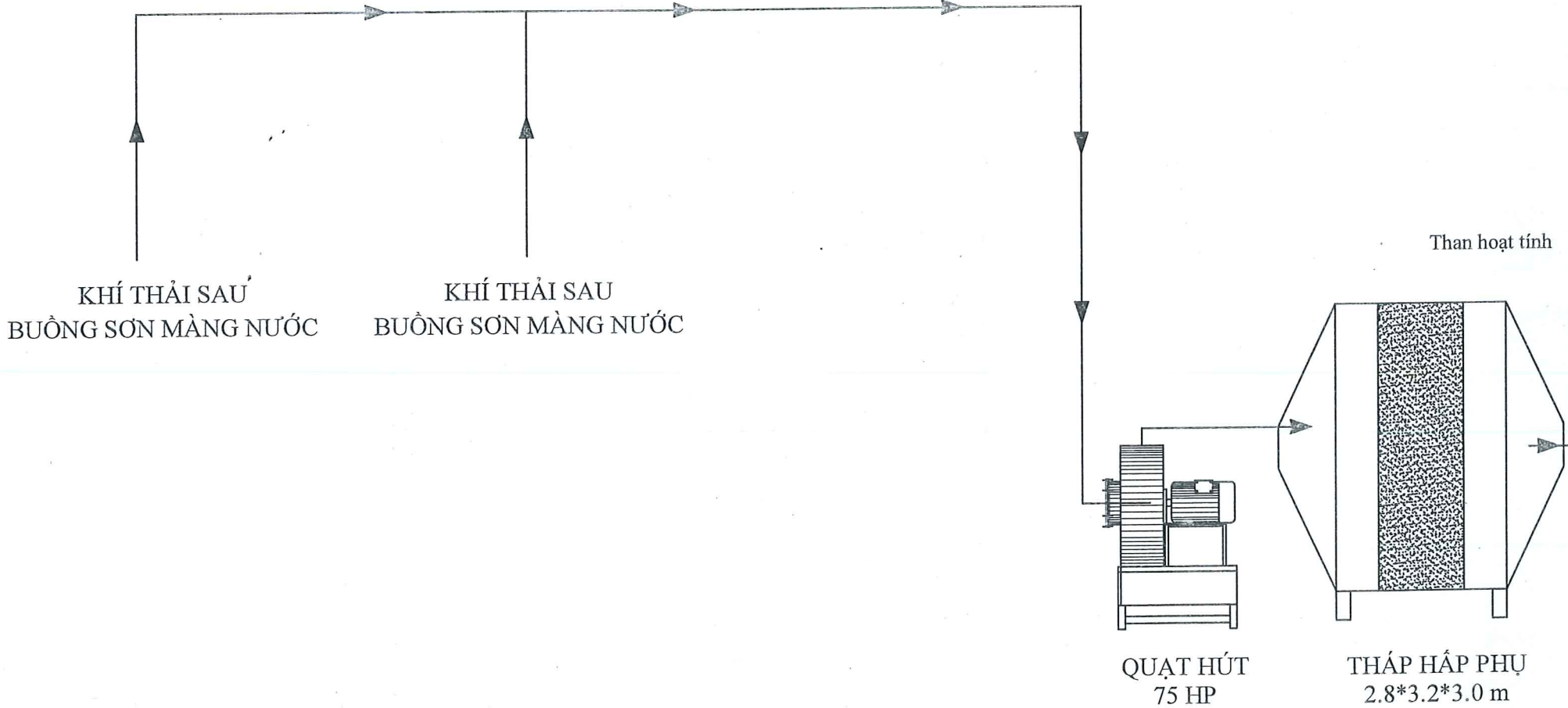
TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

BẢN VẼ SỐ KT02 NGÀY HOÀN THÀNH



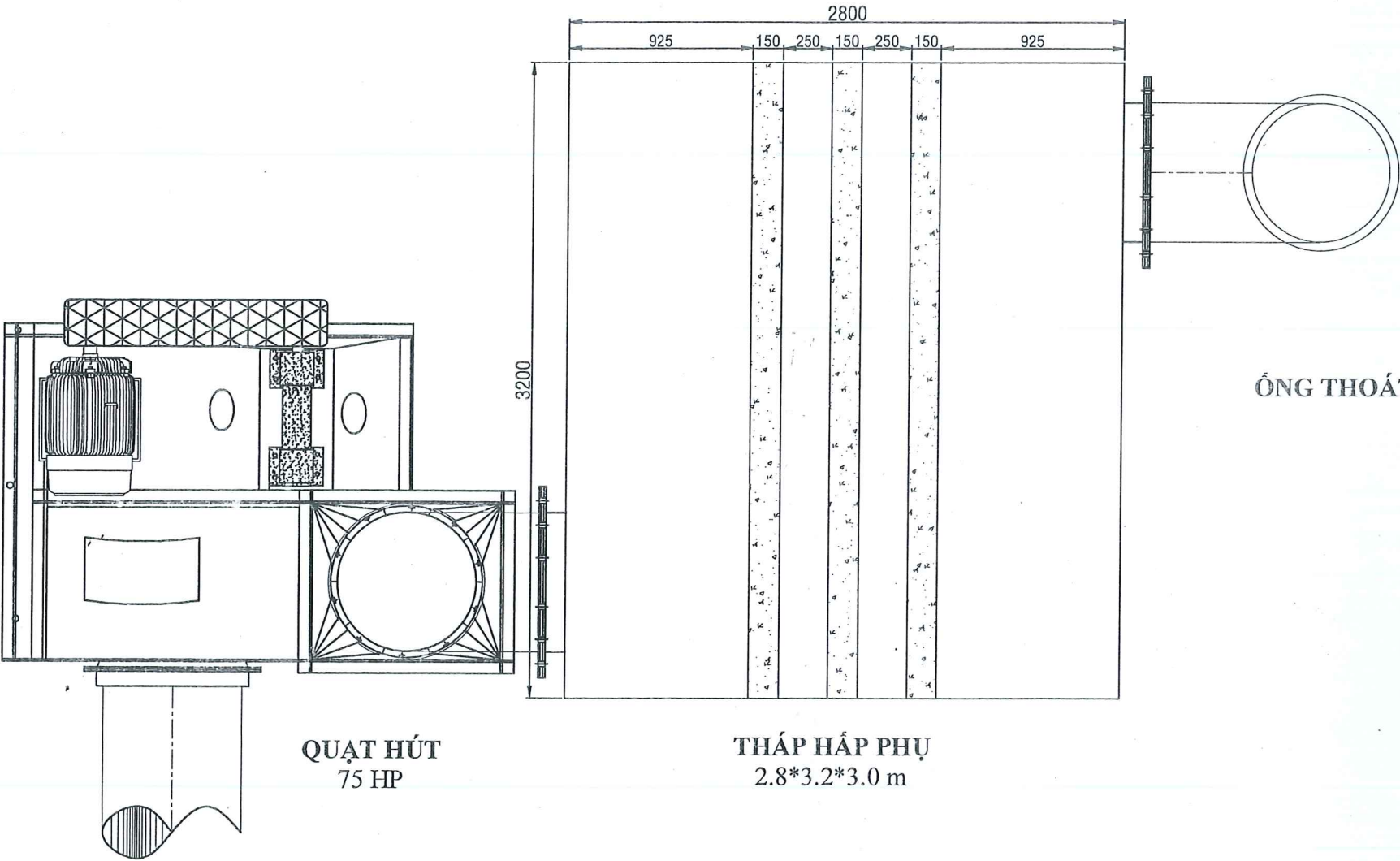
GHI CHÚ			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH			
☐ XIN PHÉP		☐ THI CÔNG	
☐ TRÌNH DUYỆT		☒ HOÀN CÔNG	
CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)			
ĐC: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC			
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ			
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT			
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thanh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198			
GIÁM ĐỐC			
ThS. PHAN THANH QUÍ			
THIẾT KẾ			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
VẼ			
KS. QUÁCH HOÀI NAM			
KIỂM TRA			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
CÔNG TRÌNH			
NHÀ MÁY			
ĐỊA ĐIỂM			
KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC			
HẠNG MỤC			
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI			
TÊN BẢN VẼ			
MẶT CẮT			
BẢN VẼ SỐ	KT03	NGÀY HOÀN THÀNH	

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN LÓT
CÔNG SUẤT 20.000 M³/H



GHI CHÚ			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH			
☐ XIN PHÉP		☐ THI CÔNG	
☐ TRÌNH DUYỆT		☒ HOÀN CÔNG	
CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)			
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT			
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198			
GIÁM ĐỐC			
ThS. PHAN THANH QUÍ			
THIẾT KẾ			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
VẼ			
KS. QUÁCH HOÀI NAM			
KIỂM TRA			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
CÔNG TRÌNH			
NHÀ MÁY			
ĐỊA ĐIỂM			
KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC			
HẠNG MỤC			
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI			
TÊN BẢN VẼ			
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI			
BẢN VẼ SỐ	KT01	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN LÓT, CÔNG SUẤT 20.000 M³/H
TỶ LỆ: 1/20

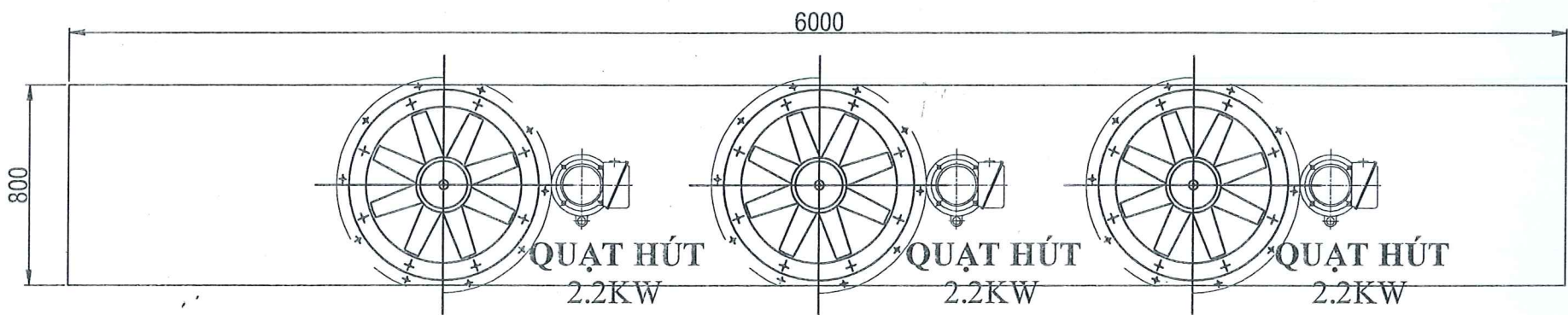


GHI CHÚ			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH			
☐ XIN PHÉP		☐ THI CÔNG	
☐ TRÌNH DUYỆT		☒ HOÀN CÔNG	
CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)			
ĐC: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC			
CÔNG TY HONG SHENG (VIỆT NAM) TỔNG GIÁM ĐỐC			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ			
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT			
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thanh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198			
GIÁM ĐỐC			
ThS. PHAN THANH QUÍ			
THIẾT KẾ			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
VẼ			
KS. QUÁCH HOÀI NAM			
KIỂM TRA			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
CÔNG TRÌNH			
NHÀ MÁY			
ĐỊA ĐIỂM			
KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC			
HẠNG MỤC			
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI			
TÊN BẢN VẼ			
MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI			
BẢN VẼ SỐ	KT02	NGÀY HOÀN THÀNH	

BUỒNG MÀNG NƯỚC
6.0*0.8*3.0 m

BẢN VẼ SỐ	KT02	NGÀY HOÀN THÀNH
-----------	------	-----------------

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ TỪ QUÁ TRÌNH CHÀ NHÁM
TỶ LỆ: 1/30



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ XIN PHÉP ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐC: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP.ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC

CÔNG NGHIỆP
HONG SHENG
(VIỆT NAM)

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT



ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp,
P. Thanh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198

GIÁM ĐỐC
ThS. PHAN THANH QUÍ

THIẾT KẾ
ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ
KS. QUÁCH HOÀI NAM

KIỂM TRA
ThS. PHẠM DUY TÂN

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY

ĐỊA ĐIỂM

KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG,
TP.ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

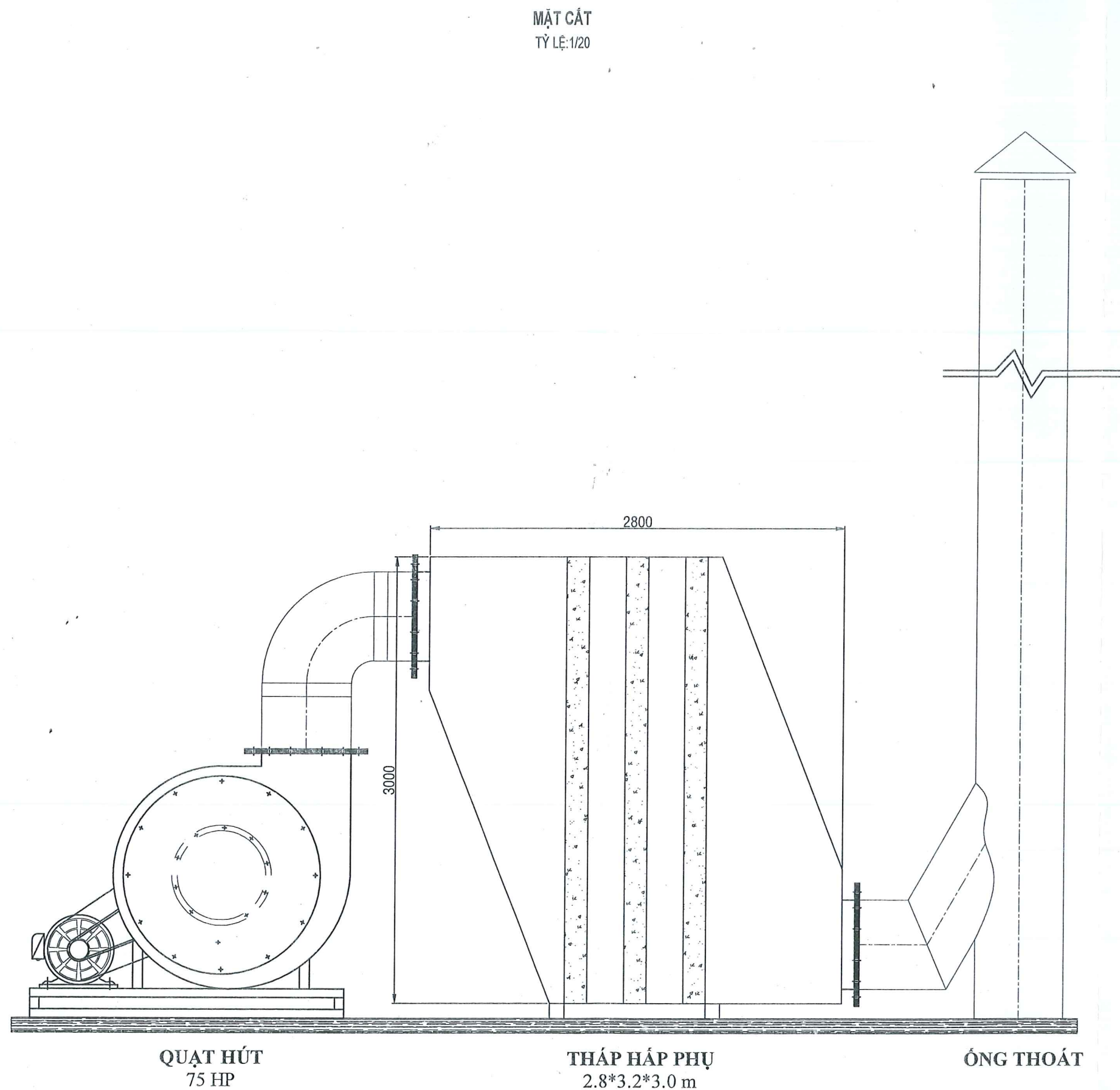
TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

BẢN VẼ SỐ

KT01

NGÀY HOÀN THÀNH



GHI CHÚ			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH			
☐ XIN PHÉP		☐ THI CÔNG	
☐ TRÌNH DUYỆT		☒ HOÀN CÔNG	
CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)			
ĐC: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC			
CÔNG NGHIỆP			
TỔNG GIÁM ĐỐC			
ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ			
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT			
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thanh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198			
GIÁM ĐỐC			
ThS. PHAN THANH QUÍ			
THIẾT KẾ			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
VẼ			
KS. QUÁCH HOÀI NAM			
KIỂM TRA			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
CÔNG TRÌNH			
NHÀ MÁY			
ĐỊA ĐIỂM			
KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC			
HẠNG MỤC			
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI			
TÊN BẢN VẼ			
MẶT CẮT			
BẢN VẼ SỐ	KT03	NGÀY HOÀN THÀNH	